NGUYỄN PHÚ THỌ
TÔ CHÂU - HOÀNG LỆ THU

Đầy đủ
- rõ ràng - chính xác
- dễ hiểu

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI

TIẾNG ANH

(BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN)

11

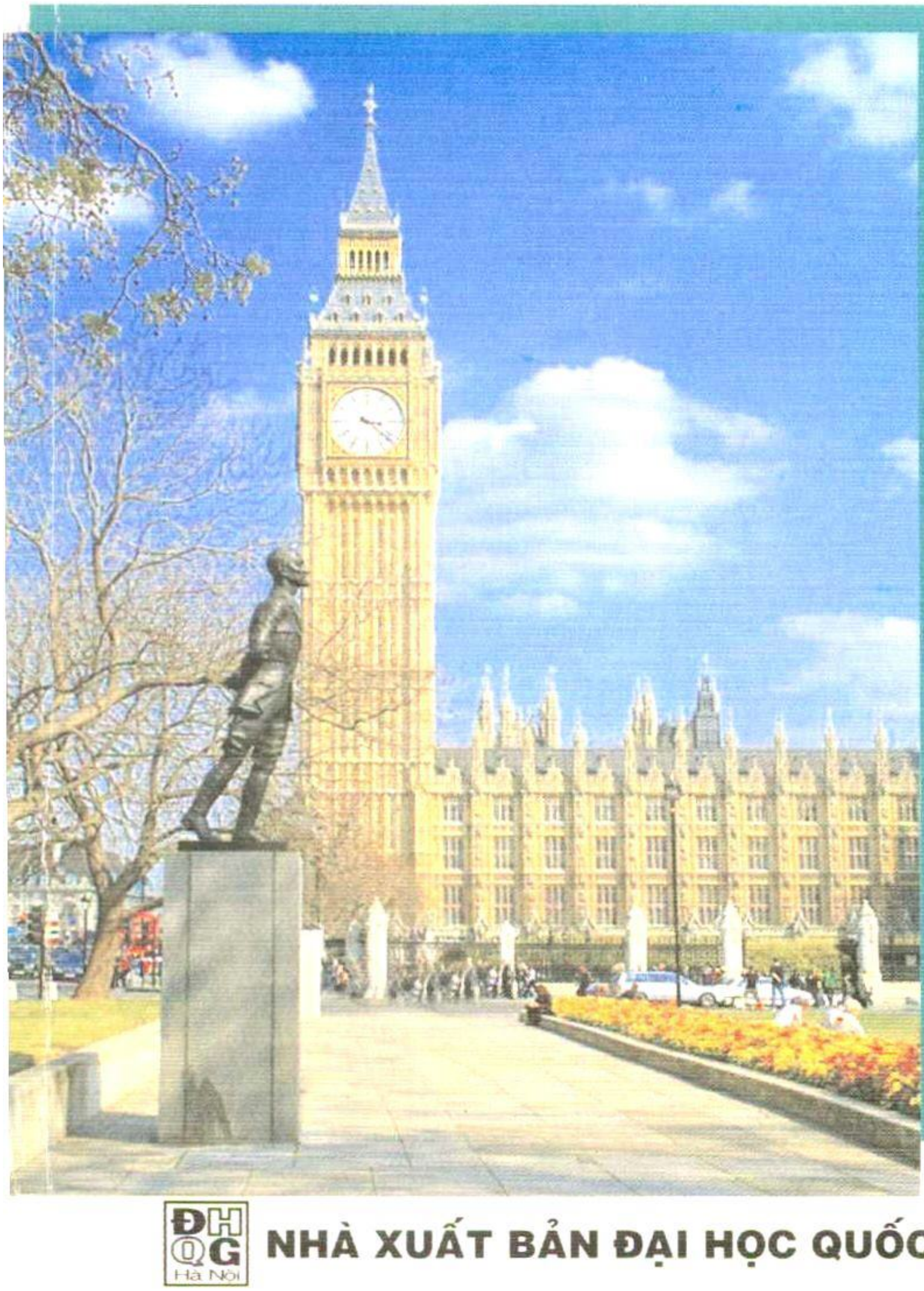

ĐHQG Hà Nội
NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NGUYỄN PHÚ THỌ
TÔ CHÂU - HOÀNG LỆ THU

Đầy đủ
- rõ ràng - chính
xác

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI
TIẾNG ANH

(BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN)

11

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

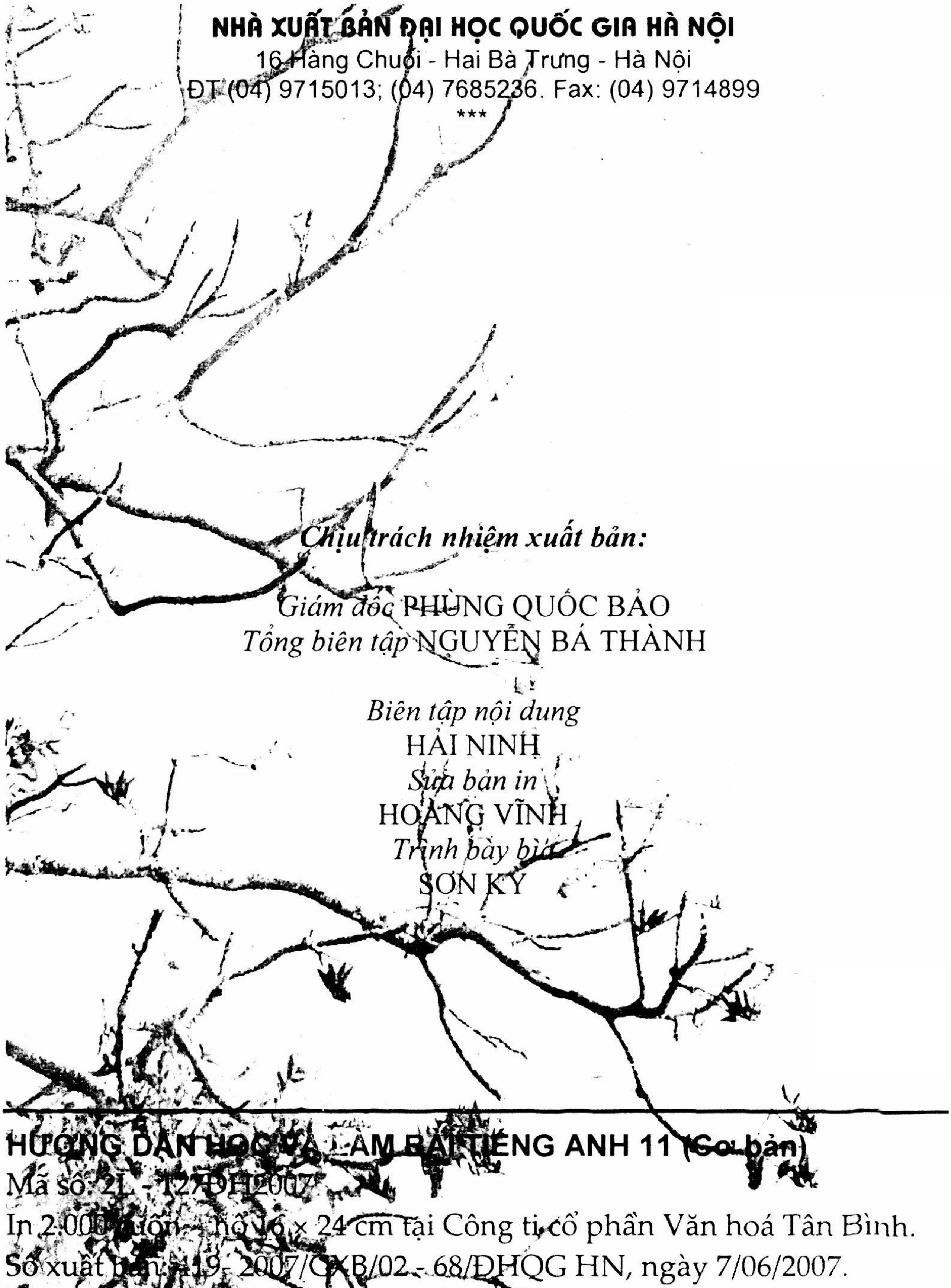

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899

***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập nội dung
HẢI NINH
Sửa bản in
HOÀNG VĨNH
Trình bày bìa
SƠN KỲ

HƯỚNG DẪN HỌC VÀ LÀM BÀI TIẾNG ANH 11 (Cơ bản)
Mã số: 2L - 127ĐH2007
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ti cổ phần Văn hoá Tân Bình.
Số xuất bản: 119- 2007/CXB/02 - 68/ĐHQG HN, ngày 7/06/2007.
Quyết định xuất bản số: 380/LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quí III năm 2007

Unit 1 FRIENDSHIP

(TÌNH BẠN)

I. TỪ VỰNG

acquaintance	[ə'kweintəns]	<n>	: người quen

She has many acquaintances but only some of them are close to her. *(Bà ấy có rất nhiều người quen nhưng chỉ một số người trong bọn họ là thân thiết với bà.)*

be incapable of	[in'keipəbl]	<adj>	: không thể

They are incapable of passing this important examination because they have been very lazy in their study. *(Họ không thể thi đỗ kì thi quan trọng này vì từ trước đến nay họ luôn lười biếng trong học tập.)*

unselfishness	[,ʌn'selfiʃnis]	<n>	: tính không ích kỉ
be concerned with	[kən'sə:nd]	<adj>	: quan tâm đến

In order to have a good and strong friendship, you should have unselfishness and you must be concerned with your friend's feelings and thought. *(Để có được một tình bạn tốt và bền vững, bạn nên có tính không ích kỉ và phải quan tâm đến tình cảm và suy nghĩ của bạn mình.)*

constancy	['kɔnstənsi]	<n>	: sự kiên định
enthusiasm	[in'θju:ziæzm]	<n>	: sự nhiệt tình, sự hăng hái
changeable	['tʃeindʒəbl]	<adj>	: dễ thay đổi, hay thay đổi

Constancy and enthusiasm bring you a steady friendship but your being changeable may break your good friendship. *(Sự kiên định và lòng nhiệt tình có thể mang lại cho bạn một tình bạn bền vững nhưng sự hay thay đổi của bạn có thể phá vỡ đi một tình bạn tốt.)*

loyalty	['lɔiəlti]	<n>	: lòng trung thành, sự chung thủy

The loyalty of the horse has been praised by both poets and artists. (Lòng trung thành của con ngựa từ lâu nay được cả các nhà thơ lẫn các họa sĩ ca ngợi.)

rumour	['ru:mə]	<n>	: tin đồn, lời đồn đại
gossip	['gɔsip]	<n>	: chuyện tầm phào, chuyện ngồi lê đôi mách

There has been a rumour that my neighbour robbed the bank in the next city but I think it is just idle gossip. *(Có tin đồn rằng người hành xóm của tôi cướp nhà băng ở thành phố bên cạnh nhưng tôi nghĩ đó chỉ là chuyện ngồi lê đôi mách.)*

suspicion	[sə'spiʃn]	<n>	: sự nghi ngờ, lòng ngờ vực

mutual	['mju:tʃuəl]	<adj>	: lẫn nhau, qua lại
sympathy	['simpəθi]	<n>	: sự cảm thông

With a lot of mutual suspicions and without any sympathy with each other's jobs, they soon separated. *(Với quá nhiều nghi kị lẫn nhau và không hề có sự thông cảm cho công việc lẫn nhau, họ sớm chia tay nhau.)*

humorous	['hju:mərəs]	<adj>	: khôi hài, hài hước
quick-witted	[,kwik'witid]	<adj>	: nhanh trí, ứng đối nhanh
good-natured	[,gud'neitʃəd]	<adj>	: tốt bụng, đôn hậu
patient	['peiʃnt]	<adj>	: kiên nhẫn, nhẫn nại

He was born to be a teacher; he is good-natured, patient, humourous and quick-witted in every situation. *(Ông ấy sinh ra là để làm giáo viên; ông ấy tốt bụng, kiên nhẫn, dí dỏm và ứng đối nhanh trong mọi tình huống.)*

studious	['stju:diəs]	<adj>	: chăm chỉ, siêng năng
calm	[ka:m]	<adj>	: bình tĩnh, điềm tĩnh
personality	[,pə:sə'næləti]	<n>	: nhân cách

Being studious and calm with an excellent personality, he has soon become a famous doctor. *(Rất siêng năng và điềm tĩnh cùng với một nhân cách tuyệt vời, anh ấy sớm trở thành một bác sĩ nổi tiếng.)*

mushroom	['mʌʃrum]	<n>	: nấm
chilly	['tʃili]	<n>	: ớt

She cannot eat that food because she is allergic to chilly and mushrooms. *(Bà ấy không thể ăn thức ăn đó vì bà bị dị ứng với ớt và nấm.)*

custom officer	['kʌstəm 'ɔfisə]	<n>	: nhân viên hải quan
briefcase	['bri:fkeis]	<n>	: cặp tài liệu, cặp hồ sơ

When the custom officer asked her to open her briefcase, her face became pale with fear and she fainted. *(Khi nhân viên hải quan yêu cầu bà ta mở cặp tài liệu, mặt bà ta tái nhợt vì sợ hãi và ngất xỉu.)*

II. NGỮ PHÁP

INFINITIVE WITH "TO" & INFINITIVE WITHOUT "TO"

*** *Các động từ được theo sau bởi Infinitive có 'to':***

- afford: I can't afford to go on holiday abroad this year.
(Tôi không đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài năm nay.)

- appear: My motorbike appears to have broken down.
  (Xe môtô của tôi hóa ra là bị hỏng.)
- ask: She asked me to give this to you.
  (Bà ấy yêu cầu tôi đưa cái này cho anh.)
- choose: I chose not to go to university.
  (Tôi lựa chọn không đi học đại học.)
- fail: Jerry failed to arrive on time.
  (Jerry không thể đến đúng giờ được.)
- happen: I happened to be passing so I dropped in.
  (Tôi tình cờ đi ngang qua và ghé vào.)
- refuse: She refused to sing a song at the party last night.
  (Cô ấy từ chối không hát một bài tại bữa tiệc hôm qua.)
- manage: The prisoner managed to escape with a home-made ladder.
  (Tên tù đó đã xoay xở trốn thoát được nhờ vào một cái thang tự tạo.)
- offer: They offered to help her but she refused.
  (Họ đề nghị giúp đỡ cô ấy nhưng cô ấy khước từ.)
- prepare: I had just prepared to go out when he came in.
  (Tôi vừa mới chuẩn bị đi thì anh ấy bước vào.)
- pretend: The children pretended to drive the car.
  (Những đứa trẻ giả bộ như đang lái xe.)
- threaten: He threatened to kill her. *(Anh ấy đe doạ giết cô ta.)*
- want: She always wants to help those orphans.
  (Bà ấy luôn luôn muốn giúp đỡ những trẻ em mồ côi đó.)
- agree: Tom agreed to meet us outside the cinema.
  (Tôm đồng ý gặp chúng tôi bên ngoài rạp chiếu bóng.)
- arrange: We arranged to meet at three o'clock yesterday afternoon.
  (Chúng tôi thu xếp gặp nhau lúc ba giờ chiều qua.)
- decide: I have decided to buy a new car so I'm working overtime.
  (Tôi vừa quyết định mua một chiếc xe mới vì thế tôi làm việc thêm giờ.)
- expect: I don't expect to see her again.
  (Tôi không mong chờ gặp cô ấy lần nữa.)
- promise: She promised to lend me her car last night.
  (Cô ấy hứa cho tôi mượn xe tối qua.)

* ***Infinitive có "to" dùng để chỉ mục đích và lược giản mệnh đề quan hệ.***

- Nếu trong câu chỉ có một chủ ngữ, ta có thể dùng một cụm từ bắt đầu bằng *to* + *infinitive* để chỉ mục đích

Ví dụ: She studies English. She wants to talk to foreigners.
⇒ She studies English to talk to foreigners

- Nếu phủ định mục đích thì dùng cụm từ: *not to + infinitive phrase*

Ví dụ: He got up early. He didn't want to miss the train.

⇒ He got up early not to miss the train

- Infinitive có "to" còn được sử dung để rút gọn một số mệnh đề quan hệ.

Ví dụ: - In this book, there are many interesting exercises which we must do.

⇒ In this book, there are many interesting exercises to do.

- This is a very good hotel where we can stay during our holiday.

⇒ This is a very good hotel to stay during our holiday.

* ***Các động từ được theo sau bởi infinitive không có "to"***

- help:	She helped organize the party. *(Cô ấy giúp đỡ tổ chức bữa tiệc.)*
- make:	Nothing will make me change my mind. *(Sẽ không có gì khiến tôi thay đổi ý định.)*
- let:	Let them splash around in the pool for a while. *(Cứ để chúng vọc nước quanh hồ bơi một chốc đi.)*
- Let's:	Let's go to the cinema. *(Chúng ta hãy đi xem phim nhé.)* Let's not tell him what has just happened. *(Chúng ta hãy không nói cho anh ta biết điều gì vừa mới xảy ra.)*

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Hãy tập ngâm bài thơ trên trang kế tiếp và thảo luận câu hỏi sau: "Bạn suy nghĩ gì về người bạn trong bài thơ?"

Dịch nghĩa

Bạn còn có một người bạn

Carole King

Khi bạn gặp khó khăn hay chán nản
Và cần một bàn tay nâng đỡ
Và không có gì, không, không đạt được gì mong ước
Hãy nhắm mắt lại và nghĩ về tôi
Và lập tức tôi sẽ đến bên bạn
Để thắp sáng đêm tối tăm của bạn;
Bạn chỉ cần gọi đến tên tôi

Và bạn biết đấy, dù ở tận nơi đâu
Tôi cũng sẽ vội về gặp bạn
Dù Xuân Hạ Thu hay Đông,
Bạn chỉ cần gọi đến tôi thôi,
Tôi sẽ luôn có mặt, sẽ luôn là như vậy
Bởi bạn có tôi – một người bạn!

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Ai cũng có một số người quen nhưng chả mấy ai có nhiều bạn bè cả vì tình bạn chân thật không phải dễ dàng mà có được và rất nhiều người dường như không có đủ khả năng có được bạn thân. Để có được một tình bạn thân thiết và bền lâu, cả hai người phải hội đủ một số phẩm chất rất đặc biệt.

Phẩm chất đầu tiên là tính không vị kỉ. Một con người luôn chỉ quan tâm đến quyền lợi và cảm xúc của riêng mình thì không thể trở thành một người bạn tốt được. Tình bạn là một mối quan hệ mang tính qua lại, nó tồn tại nhờ cho – và – nhận, và chả có tình bạn nào bền lâu được khi một bên chỉ cho và bên kia chỉ nhận.

Sự kiên định là phẩm chất thứ hai. Một số người có vẻ như không hề có lòng kiên định. Họ cuồng nhiệt đón nhận niềm đam mê mới nhưng lại chóng chán và cảm thấy bị thu hút vào một cái gì đó mới mẻ hơn. Những người hay thay đổi và không có lòng kiên định như thế thì không thể có được một tình bạn vĩnh cửu được.

Sự trung thành là phẩm chất thứ ba. Cả hai người bạn phải trung thành với nhau, và họ phải thực sự hiểu nhau để không hề mảy may nghi kị gì nhau. Chúng ta không đánh giá cao về những người mà hở một cái là tin ngay vào những lời đồn đại tầm phào và ngồi lê đôi mách về bạn bè mình. Những ai mà dễ bị tác động bởi những lời đồn đại như thế thì không bao giờ có thể là bạn bè tốt được.

Lòng tin có lẽ là phẩm chất thứ tư. Phải có sự tin tưởng lẫn nhau giữa bạn bè để mỗi một người có thể cảm thấy yên tâm khi thổ lộ bí mật của mình với người kia. Có một số người không thể giữ được bí mật, kể cả bí mật của bản thân mình hay của người khác. Những người như thế không bao giờ giữ được tình bạn lâu dài.

Cuối cùng phải có được sự cảm thông tuyệt đối giữa bạn bè với nhau– sự cảm thông với mục đích, sở thích, niềm vui, nỗi buồn, mục tiêu đeo đuổi và niềm đam mê của nhau. Ở đâu không có sự cảm thông lẫn nhau như thế, thì ở đó không thể có tình bạn tồn tại.

☞ **Task 1.**

Hãy điền vào mỗi khoảng trống sau bằng một từ/cụm từ thích hợp

Đáp án

1. mutual *(Một tình bạn tốt nên đặt nền tảng trên sự hiểu biết lẫn nhau.)*
2. incapable of *(Bọn trẻ có vẻ như không thể tự mình làm việc một cách yên lặng được.)*
3. unselfish *(Ông ấy là một người không ích kỉ. Ông ấy luôn giúp đỡ người khác mà hoàn toàn không hề vụ lợi.)*
4. acquaintance; friend *(Một người quen đơn giản là người ta biết và một người bạn là người cùng ta có mối quan hệ mật thiết.)*
5. give-and-take *(Bạn không thể cứ khăng khăng làm theo ý mình --bạn phải biết cách cho-và- nhận.)*
6. loyal to *(Bất chấp có nhiều đổi thay trong cuộc đời mình, ông ấy vẫn luôn trung thành với nguyên tắc làm việc của mình.)*
7. suspicious *(Anh ấy bắt đầu nghi ngờ khi cô ấy bảo rằng cô ấy đã từng đến Anh nhiều lần.)*

☞ **Task 2.**

Lựa chọn nào trong số A, B, C, D sau đây tóm tắt đúng nhất ý của cả đoạn văn?

A. Một người bạn lúc gian truân là một người bạn thực sự.
B. Các điều kiện để có được tình bạn chân thành.
C. Các đặc điểm của một tình bạn tốt.
D. Bạn bè và người quen.

Đáp án: B (conditions of true friendship)

☞ **Task 3.** ***Hãy trả lời các câu hỏi sau:***

1. Phẩm chất đầu tiên của một tình bạn chân thành là gì và phẩm chất này nói với bạn điều gì?

⇒ The first quality for true friendship is unselfishness. It tells me that a man who is concerned only with his own interests and feelings cannot be a true friend. *(Phẩm chất đầu tiên của một tình bạn tốt là tính không ích kỉ. Phẩm chất này cho em biết rằng một người chỉ quan tâm đến ý thích và tình cảm của bản thân mình thì không thể là một người bạn thực sự được.)*

2. Tại sao những người hay thay đổi và không kiên định thường không thể có được tình bạn thật sự?

⇒ Changeable and uncertain people are incapable of true friendship because they take up an interest with enthusiasm, but they are soon tired of it, and they feel the attraction of some new object. *(Những người hay thay đổi và không kiên định thường không thể có được tình bạn thật sự bởi vì họ thường cuồng nhiệt đón nhận một mối quan tâm mới nhưng chóng chán và bị cuốn hút bởi một cái gì đó mới mẻ hơn.)*

3. *Phẩm chất thứ ba của một tình bạn chân thành là gì và phẩm chất này nói với bạn điều gì?*

⇒ The third quality for true friendship is loyalty. It tells me that the two friends must be loyal to each other, and they must know each other so well that there can be no suspicions between them. *(Phẩm chất thứ ba của một tình bạn chân thật là lòng trung thành. Phẩm chất này cho em biết rằng cả hai người bạn phải trung thành với nhau, và họ phải thực sự hiểu nhau để giữa họ không hề có sự nghi ngờ nào.)*

4. *Tại sao nhất thiết phải có sự tin tưởng lẫn nhau giữa bạn bè?*

⇒ There must be a mutual trust between friends because if not people cannot feel safe when telling the other their most intimate secrets. *(Nhất thiết phải có sự tin tưởng lẫn nhau giữa bạn bè bởi vì nếu không thì người ta không thể yên tâm mà thổ lộ những bí mật riêng tư của mình cho nhau.)*

5. *Tại sao những kẻ lắm lời không thể giữ cho tình bạn bền lâu được?*

⇒ Talkative people can't keep a friend long because they cannot keep a secret, either their own or those of others. *(Những người nói quá nhiều không thể giữ cho tình bạn bền lâu được bởi vì họ không thể giữ được bí mật, kể cả bí mật của bản thân họ lẫn bí mật của người khác.)*

6. *Phẩm chất cuối cùng của một tình bạn chân thành là gì và phẩm chất này nói với bạn điều gì?*

⇒ The last quality for true friendship is sympathy. It tells me that to be a true friend you must sympathize with your friend. Where there's no mutual sympathy between friends, there's no true friendship. *(Phẩm chất cuối cùng của một tình bạn chân thành là sự cảm thông. Nó cho em biết rằng để trở thành một người bạn thật sự ta phải thông cảm với bạn bè. Ở đâu không có sự cảm thông lẫn nhau giữa bạn bè ở đó không thể có tình bạn chân thật.)*

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau: "Tại sao chúng ta cần phải có bạn bè?" Sau đó tường thuật kết quả thảo luận của mình cho cả lớp nghe.

B. NÓI

☞ **Task 1:**

Làm việc theo cặp. Hãy nhìn vào những người sau và mô tả đặc điểm bên ngoài của họ.

Các cụm từ hữu ích:

height *(chiều cao)*	tall *(cao)*, medium *(trung bình)*, short *(thấp)*...
face *(khuôn mặt)*	square *(chữ điền, vuông)*, large *(rộng)*, oval *(trái xoan)*...
forehead *(trán)*	broad *(rộng)*, high *(cao)*...
nose *(mũi)*	straight *(thẳng, dọc dừa)*, crooked *(khoằm)*...
hair *(tóc)*	black *(đen)*, grey *(bạc, muối tiêu)*...
appearance *(vẻ bên ngoài)*	handsome *(đẹp trai)*, beautiful *(đẹp gái)* good-looking *(đẹp, dễ nhìn)*

Ví dụ:

A: Can you describe the man in the picture? *(Bạn có thể mô tả người đàn ông trong tranh không?)*

B: The man is tall. He has got a square face, a crooked nose... *(Người đàn ông này cao. Ông ấy có khuôn mặt chữ điền, mũi khoằm...)*

Gợi ý:

A: Can you describe the woman in the picture? *(Bạn có thể mô tả người phụ nữ trong tranh không?)*

B: The woman is tall. She has got an oval face with brown hair, a straight nose and she looks beautiful. *(Người phụ nữ này cao. Bà ấy có khuôn mặt trái xoan với tóc nâu, mũi dọc dừa và bà ấy trông xinh đẹp.)*

A: Can you describe the boy in the picture? *(Bạn có thể mô tả cậu bé trong tranh không?)*

B: The boy has medium height, a round face with short hair. He is handsome. *(Cậu bé có chiều cao trung bình, khuôn mặt tròn, tóc ngắn. Cậu ấy rất đẹp trai.)*

A: Can you describe the girl in the picture? *(Bạn có thể mô cô bé trong tranh không?)*

B: The girl also has medium height. She has an oval face with black hair. She is good-looking. *(Cô bé có chiều cao trung bình. Cô có khuôn mặt trái xoan, tóc ngắn. Cô ấy xinh.)*

☞ **Task 2.**

Làm việc theo nhóm. Hãy thảo luận và đánh số cho những nhân cách sau theo trình tự từ quan trọng nhất đến ít quan trọng nhất. Hãy tường thuật kết quả cho cả lớp nghe.

quan tâm chăm sóc chân thành hữu ích

hiếu khách
khiêm tốn, nhún nhường
độ lượng
lương thiện
hiểu biết
vui vẻ, dễ thương

☞ **Task 3. *Đóng vai.*** *Hãy nói chuyện về người bạn mà mình yêu thích nhất.*

Nhà báo	***Người được phỏng vấn***
Bạn đang phỏng vấn một người về một người bạn vừa đoạt giải nhất Toán quốc tế của người ấy.	*Bạn có một người bạn mà bạn vô cùng khâm phục. Bạn ấy vừa mới đoạt giải nhất trong kì thi Toán quốc tế. Bạn đang được một nhà báo phỏng vấn về bạn ấy.*

Trước khi bạn bắt đầu, hãy đồng ý với nhau về lí lịch sơ lược của người bạn này. Sử dụng những đề nghị sau để hỏi và trả lời.

* *Tên của bạn mình*
* *Ngày sinh*
* *Những đặc điểm về thể lực của bạn mình.*
* *Sở thích của bạn ấy*
* *Nhân cách của bạn ấy*
* *Tại sao bạn ấy thích môn toán.*
* *Hằng ngày, bạn ấy sử dụng bao nhiêu thời gian cho môn Toán*
* *Điều gì khiến cho bạn ấy trở thành một người bạn tốt*
* *Điều gì khiến bạn ấy thành công*
* *Bạn ấy làm gì lúc rảnh rỗi*

Các cụm từ hữu ích:

Tính cách của người bạn:

friendly *(thân thiện)*, humourous *(dí dỏm)*, quick-witted *(nhanh trí)*, good-natured *(tốt bụng)*, helpful *(hữu ích, hay giúp đỡ)*, honest *(thật thà, lương thiện)*, pleasant *(vui vẻ, dễ thương)*, caring *(chu đáo)*

Bằng cách nào bạn ấy đoạt giải:

studious *(siêng năng, chăm chỉ)*, intelligent *(thông minh)*, keenly interested in Mathematics *(đam mê môn Toán)*, eager to learn *(say mê học tập)*, patient *(kiên nhẫn)*, calm *(điềm tĩnh)*

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. *Hỏi và trả lời các câu hỏi sau:*

1. Who is your best friend? *(Ai là bạn tốt nhất của bạn?)*
2. How did you happen to meet him or her?
   (Bạn tình cờ gặp bạn ấy như thế nào?)
3. How long have you known each other?
   (Hai bạn quen nhau bao lâu rồi?)
4. What qualities do you admire in your best friend?
   (Bạn ngưỡng mộ những phẩm chất gì ở người bạn tốt nhất của bạn?)

Hoạt động trong khi nghe

Bạn sẽ nghe Lan và Long nói về những người bạn thân nhất của họ. Hãy nghe cuộc chuyện trò của họ và làm bài tập bên dưới.

📼 Mô tả băng

Lan's talk

My best friend is Ha. We've been friends for a long time. We used to live in Nguyen Cong Tru Residential Area in Hanoi. Her family moved to Hai Phong in 1985. It is said that Hai Phong people are cold but Ha is really, really friendly. I first started to get to know her when I was going on a two - day trip to Do Son last year and I didn't know anybody there. I gave Ha a ring and she was so friendly, she said "Oh, I'll come to visit you." So she rode on her motorbike to Do Son and twenty minutes later she was there. She stayed with me for two days. She happened to know a lot of people there, so she introduced me around and we've been best friends ever since.

(Người bạn thân nhất của mình là Hà. Bọn mình là bạn của nhau lâu lắm rồi. Trước đây bọn mình cùng ở Khu cư trú Nguyễn Công Trứ, Hà Nội. Gia đình của bạn ấy chuyển đến Hải Phòng vào năm 1985. Người ta nói rằng người Hải Phòng rất lạnh lùng nhưng Hà thật sự thân thiện. Mình bắt đầu quen Hà khi mình đang đi Đồ Sơn ba ngày năm ngoái và mình không quen ai ở đó cả. Mình điện thoại cho Hà và bạn ấy rất thân mật, bạn ấy nói, "Ồ, mình sẽ đến thăm bạn." Thế là bạn ấy chạy xe máy đi Đồ Sơn và 20 phút sau đã có mặt. Bạn ở lại với mình hai ngày. Hóa ra bạn ấy biết rất nhiều người ở đó, vì thế bạn ấy giới thiệu mình với mọi người và kể từ khi đó bọn mình là bạn thân nhất của nhau.)

Long's talk

My best friend is Minh. We met in college. I was there singing and Minh was a guitarist. So we worked together a lot. Minh has a great sense of humour, he's very, very funny, and that's one of my favourite things about him. And over the years, we have been through good times and bad times with each other, and that's one of the things I like best about him. And we have a lot of the same interests. We like to go to plays and movies together. But when we're going through a rough time, he's really a good friend and he's a very good listener, and he always helped me through.

(Người bạn thân nhất của tôi là Minh. Chúng tôi gặp nhau ở đại học. Tôi đến đó để hát và Minh là một tay ghita ở đó. Vì thế chúng tôi làm việc với nhau rất nhiều. Minh có óc hài hước, bạn ấy rất vui vẻ và đó là một trong những điều mà tôi khoái ở bạn ấy. Trải qua nhiều năm chúng tôi cùng nhau chia sẻ buồn vui và đó là điều tôi thích nhất ở bạn ấy.

Chúng tôi có chung nhiều sở thích. Chúng tôi thích cùng nhau đi xem kịch và xem phim. Những khi chúng tôi gặp phải thời điểm khó khăn, bạn ấy thực sự là một người bạn tốt, một người luôn luôn lắng nghe, luôn luôn giúp đỡ tôi vượt qua khó khăn.)

☞ ***Task* 1.**

Hãy lắng nghe và quyết định những câu nào sau đây đúng (T) và những câu nào sau đây sai (F).

Lan's talk

	T	**F**
1. Hà và Lan cùng sống chung căn hộ ở khu chung cư Đặng Huy Trứ ở Hà Nội.		√
2. Lan nghĩ rằng người Hải Phòng không thân thiện.		√
3. Lan ở lại hai ngày ở Đồ Sơn.	√	
4. Hà chở Lan đi Đồ Sơn bằng xe máy của mình.		√
5. Hà giới thiệu Lan cho một số người bạn ở Đồ Sơn.	√	
6. Hà và Lan trở thành bạn bè kể từ chuyến đi Đồ Sơn của Lan.		√

Long's talk

	T	**F**
1. Minh và Long là bạn bè từ thời còn đi học.		√
2. Long là một tay chơi ghita.		√
3. Long thích óc hài hước của Minh.	√	
4. Họ có nhiều điểm chung.	√	
5. Minh luôn giúp Long vượt qua khó khăn.	√	

Hãy nghe lại và ghi chú những ý sau vào bản sau.

Đáp án

	Họ đã gặp nhau như thế nào và ở đâu?	Họ thích những phẩm chất nào ở bạn mình?
Lan	- They used to live in the same apartment building in Hanoi. - Lan went on a holiday to Do Son and Ha went there to help her.	- Ha's very friendly and helpful. - Ha's sociable. She's got many friends in Do Son and she introduced Lan around.

Long	- They met in college. - Minh played the guitar. Long was a singer. - They worked together.	- Minh has a sense of humour. - Minh likes to go to plays and movies. - Minh is a good listener. - Minh is friendly and helpful.

Hoạt động sau khi nghe.

Làm việc theo cặp. Thay phiên nhau nói về việc Hà trở thành bạn thân của Lan như thế nào và Minh trở thành bạn thân của Long như thế nào.

D. VIẾT

Viết về một người bạn, thật hay tưởng tượng ra, theo các hướng dẫn sau.

** Hãy nêu tên, tuổi, giới tính và địa chỉ nhà của bạn ấy; bạn gặp bạn ấy khi nào và ở đâu.*

** Mô tả các đặc điểm bên ngoài (chiều cao, tóc, mắt, khuôn mặt, áo quần...) và tính cách (hay giúp đỡ, chân thành...) của bạn ấy.*

** Hãy nêu bạn thích điều gì ở bạn ấy.*

Gợi ý

My friend's name An Hien. She is 17 years old. She lives in Hue. She is not very tall. She has a lovely oval face with long black hair. She has white complexion. We met each other in Ha Noi last year when we both came to the Youth Camp with Chu Van An High School's students. We talked to each other a lot there and we have become close friends ever since. An Hien is very intelligent, helpful and friendly. I always feel comfortable when being with her. She is very sensitive and always understands me. That's what I like best about her.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1.

Hãy sắp xếp các từ sau theo trật tự đúng để tạo thành câu, viết động từ chính ở thì hiện tại đơn và động từ còn lại ở dạng nguyên mẫu có 'to'.

Đáp án

1. Who wants something to eat? *(Ai muốn có cái gì đó để ăn vậy?)*
2. I have some letters to write. *(Tôi có một vài lá thư cần phải viết.)*
3. I am delighted to hear the news. *(Tôi rất phấn khởi khi nghe tin đó.)*
4. My mother has some shopping to do.

(Mẹ tôi có vài thứ cần phải mua sắm.)

5. You always have too much to talk about.
(Bạn luôn luôn có nhiều thứ để nói.)
6. It's lovely to see you again. *(Thật là thích thú được gặp lại bạn.)*
7. It's too cold to go out. *(Trời quá lạnh không thể đi chơi được.)*
8. I am happy to know that you have passed the exams.
(Tôi thật vui khi biết rằng bạn đã thi đỗ.)

Exercise 2. *Hãy viết lại các câu sau, sử dụng các từ trong ngoặc.*

Đáp án

1. The police watched them get out of the car.
(Cảnh sát nhìn họ bước ra khỏi xe.)
2. They let him write a letter to his wife.
(Họ để cho anh ta viết một lá thư gửi cho vợ.)
3. I heard them talk in the next room.
(Tôi nghe thấy họ nói chuyện trong phòng bên cạnh.)
4. The customs officer made him open the briefcase.
(Nhân viên hải quan buộc anh ta mở vali ra.)
5. The boy saw the cat jump through the window.
(Thằng bé nhìn thấy con mèo nhảy qua cửa sổ.)
6. Do you think the company will make him pay some extra money?
(Bạn có nghĩ rằng công ti sẽ buộc anh ta trả thêm một ít tiền không?)
7. I felt the animal move toward me.
(Tôi cảm thấy con vật đó đang di chuyển về phía tôi.)
8. Do you think her parents will let her go on a picnic?
(Bạn có nghĩ bố mẹ cô ấy cho phép cô ấy đi picnic không?)

Unit 2 PERSONAL EXPERIENCE

(TRẢI NGHIỆM BẢN THÂN)

I. TỪ VỰNG

embarrassing	[im'bærəsiŋ]	<adj>	: làm lúng túng, bối rối
experience	[iks'piəriəns]	<n>	: kinh nghiệm, trải nghiệm

Yesterday, I had a very embarrassing experience. I mistook her mother for my girlfriend and told her some of our secrets on the phone. *(Hôm qua, tôi có một trải nghiệm vô cùng bối rối. Tôi nhầm mẹ của cô* *ấy là bạn gái của tôi và nói cho bà nghe một vài điều bí mật của chúng tôi trên điện thoại.)*

floppy	['flɔpi]	<adj>	: mềm, nhẹ

Floppy disks are no longer used in computer nowadays. *(Ngày nay đĩa mềm không còn được sử dụng trên máy tính nữa.)*

idol	['aidl]	<n>	: thần tượng

Michel Platini is my idol in the football field as well as in real life. *(Michel Platini là thần tượng của tôi trên sân cỏ cũng như ngoài cuộc sống.)*

extremely	[iks'tri:mli]	<adv>	: cực độ, vô cùng, cực kỳ

I was extremely astonished when seeing her at the party because I thought she had gone abroad some days before. *(Tôi vô cùng kinh ngạc khi nhìn thấy cô ấy tại bữa tiệc đó vì tôi cứ nghĩ cô ấy đã đi nước ngoài cách đó mấy hôm.)*

glance	[glɑ:ns]	<v>	: liếc nhìn
sneaky	['sni:ki]	<adj>	: vụng trộm, lén lút

When the stranger glanced at me, I recognized that there's a sneaky look on his face. *(Khi người lạ mặt đó liếc nhìn tôi, tôi nhận ra có nét gì đó lén lút trên khuôn mặt của ông ta.)*

wad	[wɔd]	<n>	: xấp tiền, nắm tiền
note	[nout]	<n>	: tờ tiền giấy
thief	[θi:f]	<n>	: tên trộm, kẻ trộm
escape	[is'keip]	<v>	: trốn thoát, thoát được

I saw the thief take a wad of notes from my mother's purse and ran away. I immediately ran after him but he managed to escape. *(Tôi nhìn thấy tên trộm lấy một xấp tiền trong ví của mẹ tôi và bỏ chạy. Tôi lập tức đuổi theo nhưng hắn ta đã cố thoát được.)*

make a fuss	[meik ə fʌs]	<idiom>	: làm ầm ĩ, làm nhặng xị lên

I really hate him because he is always making a fuss about nothing. *(Tôi thật sự ghét hắn ta bởi vì lúc nào hắn cũng làm ầm ĩ lên về những chuyện không đâu.)*

complain	[kəm'plein]	<v>	: than phiền, phàn nàn
stupid	['stju:pid]	<adj>	: ngu ngốc, đần độn

The customers complained to the manager of the restaurant about the waiter's stupid action. *(Những người khách hàng đó than phiền với chủ nhà hàng về hành động ngu ngốc của người hầu bàn.)*

imitate	['imiteit]	<v>	: bắt chước, theo gương

Youngsters in Vietnam nowadays tend to imitate the Korean actors and actresses in their ways of dressing and behaving. *(Thanh niên Việt*

Nam ngày nay có khuynh hướng bắt chước các nam, nữ diễn viên Hàn Quốc về cách ăn mặc và cư xử của họ.)

seriously ['siəriəsli] <adv> : nghiêm trọng, một cách nghiêm túc

My grandparents' house was seriously damaged by the terrible storm last month. *(Căn nhà của ông bà tôi bị cơn bão tháng trước tàn phá nghiêm trọng.)*

appreciate [ə'pri:ʃieit] <v> : đánh giá cao

attitude ['ætitju:d] <n> : thái độ, quan điểm

We appreciate your attitude and contribution when working for our company. *(Chúng tôi đánh giá cao thái độ và sự đóng góp của anh khi anh làm việc cho công ti chúng tôi.)*

affect [ə'fekt] <v> : ảnh hưởng đến, tác động đến

The books my father asked me to read when I was still a child have affected me a lot in my life and career. *(Những cuốn sách mà bố bảo tôi đọc khi tôi còn là một đứa trẻ đã ảnh hưởng rất lớn đến tôi trong cuộc sống và trong sự nghiệp.)*

turtle ['tə:tl] <n> : con rùa

memorable ['memərəbl] <adj> : đáng ghi nhớ

When I visited Sword Lake in Hanoi some years ago, I saw a big turtle floated on the surface of the lake. It was a memorable experience. *(Khi tôi viếng thăm Hồ Gươm ở Hà Nội cách đây vài năm, tôi thấy một con rùa lớn nổi trên mặt hồ. Đó thật là một kỉ niệm đáng ghi nhớ.)*

scream [skri:m] <v> : kêu lên, la lên

She looked down and when she saw a snake on her foot, she screamed and fainted. *(Cô ấy nhìn xuống và khi thấy con rắn nơi bàn chân mình cô ấy hét lên và ngất đi.)*

embrace [im'breis] <v> : ôm, ôm chặt, ghì chặt

Last night, one of my best friends came to visit me after ten years studying abroad. We embraced each other without saying anything for a long time. *(Tối qua, một trong những người bạn thân của tôi đến thăm tôi sau 10 đi học ở nước ngoài. Chúng tôi ôm ghì lấy nhau mà không nói lời nào một lúc lâu.)*

protect [prə'tekt] <v> : bảo vệ, che chở

You must wear a helmet to protect yourself when riding your motorcycle. *(Bạn phải đội mũ bao hiểm để bảo vệ chính mình khi đi xe máy.)*

II. NGỮ PHÁP

PRESENT SIMPLE INDICATING PAST TIME
PAST TENSES
(THÌ HIỆN TẠI ĐƠN DÙNG ĐỂ CHỈ QUÁ KHỨ CÁC THÌ QUÁ KHỨ)

1/ **The simple present** (Thì hiện tại đơn)

a) Cách chia: I, We, You, They + **Verb** (without **To**)
He, She, It + **Verb - s/es**

b) Cách dùng:

* Thì hiện tại đơn diễn tả 1 chân lí, 1 sự thật hiển nhiên.

Ví dụ:
- The earth goes round the sun.
- He is a doctor.
- Tom comes from England.

* Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả 1 thói quen hoặc 1 việc xảy ra thường xuyên ở hiện tại (trong câu thường có often; usually; always; sometimes; seldom; rarely; every day/ week...).

Ví dụ:
- He often goes to class late.
- My mother gets up early every morning.
- What do you do every night ?

* Thì hiện tại đơn còn được sử dụng để kể về một câu chuyện đã xảy ra trong quá khứ với mục đích làm cho câu chuyện trở nên sống động và hấp dẫn hơn, khiến cho người nghe hoặc người đọc có cảm nhận rằng các tình tiết của câu chuyện như đang diễn ra trước mắt mình.

2/ **The simple past** (Thì quá khứ đơn)

a) Cách chia: I, we, you, they | + **verb – ed / v2**
He, she, it |

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ có xác định thời gian(thường kèm với các từ chỉ thời gian như yesterday, ago, last / night, week, month..., in 1990 ..), diễn ra trong một khoảng thời gian đã chấm dứt trong quá khứ hay diễn tả một thói quen trong quá khứ

Ví dụ:
- Yesterday he went home late.
- He stopped smoking a month ago.
- She worked here for ten years from 1975 to 1985.

- I always came here for my Summer holiday when I was still a pupil

3/ The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

a) Cách chia: I, he, she, it + **was** + **verb - ing**

We, you, they + **were**

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động đã xảy ra và kéo dài hoặc đang xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: - What were you doing at 4 p.m yesterday?

* Để diễn tả hành động đang xảy ra ở quá khứ thì có hành động khác xen vào.

Ví dụ: - When he came, we were watching television.

- What was she doing when you saw her?

* Để diễn tả 2 hành động tiếp diễn xảy ra cùng lúc ở quá khứ.

Ví dụ:

- Yesterday, while I was reading a book; my sister was watching T.V.

4/ The past perfect tense (Thì quá khứ hoàn thành)

a) Cách chia: Subject + **had** + past participle **(verb – ed / V3)**

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong quá khứ hoặc trước 1 thời điểm ở quá khứ.

Ví dụ: - Before 1975, he had worked in that factory.

- When I got up this morning, my mother had already left.
- He phoned me after he had finished his work.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. *Hãy nhìn vào các bức tranh bên dưới và đoán xem điều gì đang xảy ra trong mỗi bức tranh.*

Gợi ý

Để thực hiện hoạt động này, hãy trả lời các câu hỏi sau:

- Who do you think they are?
- Where are they?
- What are they doing?

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và làm các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

TRẢI NGHIỆM KHIẾN TÔI CẢM THẤY BỐI RỐI NHẤT

Trải nghiệm khiến tôi cảm thấy bối rối nhất xảy ra cách đây vài năm, khi tôi còn là một học sinh lớp 9. Vào thời điểm đó, mơ ước lớn nhất của tôi là có được một chiếc mũ màu đỏ – chiếc mũ làm bằng vải cotton mềm mà một ngôi sao ca nhạc thần tượng của tôi đội trong video clip của cô. Tôi nghĩ rằng mình sẽ rất tuyệt khi đội chiếc mũ ấy.

Bố biết được mơ ước này nên vào dịp sinh nhật tôi, bố tặng tôi một ít tiền để tôi mua chiếc mũ cho mình. Tôi cực kì háo hức và quyết định đi đến cửa hiệu ngay lập tức. Tôi lên xe buýt và ngồi cạnh một cậu nam sinh trạc tuổi tôi. Cậu ấy liếc nhìn tôi rồi quay đi. Có vẻ gì đó lén lút trên khuôn mặt cậu nhưng tôi chả mấy bận tâm. Tôi mãi bận tưởng tượng mình sẽ trông như thế nào khi đội chiếc mũ đó. Một chốc sau tôi quay lại và nhận thấy cặp xách của cậu ấy đang để mở. Bên trong tôi nhìn thấy một xấp tiền giấy y hệt như xấp tiền mà bố vừa cho tôi. Tôi nhanh chóng nhìn vào cặp của mình – xấp tiền biến mất đi đâu rồi! Tôi chắc mẩm rằng cậu ta là một tên trộm. Nó đã ăn cắp tiền của tôi. Tôi không muốn làm mọi chuyện trở nên ầm ĩ, vì thế tôi quyết định chỉ lấy lại tiền của mình từ cặp của cậu bé mà không cần nói điều gì về chuyện đó. Thế là tôi thận trọng cho tay vào cặp cậu ấy, lấy mấy tờ tiền và bỏ vào cặp của mình.

Với số tiền đó tôi mua chiếc mũ xinh xắn mà mình hằng mơ ước. Khi tôi về đến nhà, tôi khoe nó với bố tôi.

“Ở đâu con có tiền mua chiếc mũ này thế?” bố hỏi.

“Dĩ nhiên là bằng số tiền bố đã cho con nhân dịp sinh nhật bố ạ.” tôi trả lời.

“Sao? Thế thì cái gì ở đấy vậy?” bố vừa hỏi vừa chỉ tay vào xấp tiền giấy nằm trên bàn.

Bạn có thể tưởng tượng lúc đó tôi cảm thấy như thế nào không?

☞ Task 1

Các từ/ cụm từ sau xuất hiện trong bài đọc. Sử dụng chúng để điền vào các khoảng trống trong các câu sau.

Đáp án

1. glanced *(Cô ấy bẽn lẽn đến độ cô ấy không dám nhìn thẳng vào mặt anh ấy.Cô ấy chỉ liếc nhìn anh ấy rồi nhìn đi chỗ khác.)*

2. making a fuss *(Bà ấy thường la hét phàn nàn về bất cứ điều gì bà không thích. Bà ta thuộc típ người luôn làm ầm ĩ về mọi chuyện.)*
3. embarrassing *(Cô ấy gặp phải tình huống vô cùng bối rối.Cô ấy cảm thấy mình quá ngốc nghếch và không biết phải nói gì.)*
4. idols *(Giới trẻ ngày nay thường có các thần tượng của mình, những người mà họ thực sự yêu mến và bắt chước theo nhiều cách.)*
5. sneaky *(Tôi không thích cái vẻ của người đàn ông đó. Ông ta có cái gì đó lén lén lút lút.)*

☞ **Task 2**

Làm việc theo cặp. Hãy xếp các bức tranh ở trang 22 theo trình tự đúng với những gì xảy ra trong câu chuyện.

Đáp án

1. ⇒ D 2. ⇒ B 3. ⇒ F 4. ⇒ E 5. ⇒ A 6. ⇒ C

☞ **Task 3**

Hãy trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. Cô gái mong muốn có được cái gì khi cô ấy học lớp 9?
⇒ A red floppy cotton hat.
(Một chiếc mũ mềm bằng vải cotton màu đỏ.)

2. Tại sao bố lại cho cô một ít tiền vào dịp sinh nhật?
⇒ So that she could buy the hat for herself./ To buy the hat for herself.
(Để cô ấy mua mũ cho mình.)

3. Cô thấy gì trong túi xách của cậu bé?
⇒ A wad of dollar notes exactly like the ones her father had given her before. *(Một xấp tiền y hệt như xấp tiền mà bố đã cho cô ấy trước đó.)*

4. Tại sao cô quyết định lấy xấp tiền trong túi xách của cậu bé mà không nói điều gì về điều đó?
⇒ Because she didn't like to make a fuss.
(Bởi vì cô ấy không thích làm chuyện trở nên ầm ĩ.)

5. Cô gái đã làm gì với số tiền?
⇒ She bought the hat with it.
(Cô mua chiếc mũ bằng số tiền đó.)

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo nhóm. Thảo luận các câu hỏi sau.

Gợi ý

1. Cô bé trong câu chuyện cảm thấy như thế nào khi phát hiện ra rằng số tiền cô lấy trong cặp của cậu bé không phải là của cô?

⇒ She felt embarrassed and very ashamed.
(Cô ấy cảm thấy bối rối và vô cùng xấu hổ.)

2. Bạn nghĩ cô ấy phải làm gì sau khi phát hiện ra rằng số tiền cô lấy trong cặp của cậu bé không phải là của cô?

⇒ She had to get on the same bus, try to look for the boy, apologize to him and return him his money.
(Cô ấy phải lên lại chiếc xe buýt cũ, cố tìm kiếm cậu bé, xin lỗi cậu và trả lại số tiền của cậu ấy.)

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Hãy nối những điều bạn có thể đã trải qua ở cột A và cách những trải nghiệm đó tác động đến bạn ở cột B

Đáp án

1. ⇒ D *(Nói tiếng Anh với một người bản xứ khiến cho bạn thích học tiếng Anh hơn.)*
2. ⇒ C *(Bị ốm nặng khiến cho bạn quý sức khỏe của mình hơn.)*
3. ⇒ A *(Đi đến những miền khác nhau của đất nước khiến bạn cảm thấy yêu quê hương hơn.)*
4. ⇒ B *(Thi hỏng sẽ dạy cho bạn một bài học và khiến bạn học hành chăm chỉ hơn.)*
5. ⇒ E *(Nói chuyện với một ngôi sao ca nhạc sẽ khiến cho bạn thay đổi thái độ đối với họ.)*

☞ Task 2

Làm việc theo cặp. Một học sinh đang nói chuyện với bạn mình về những kinh nghiệm quá khứ và tác động của chúng đến cô ấy. Câu chuyện của họ bị xếp lộn xộn. Hãy sắp xếp lại theo trình tự đúng và luyện tập nó.

Đáp án

1. ⇒ B	2. ⇒ D	3. ⇒ H	4. ⇒ A
5. ⇒ E	6. ⇒ G	7. ⇒ C	8. ⇒ F

Dịch nghĩa

B. Bạn đã bao giờ nói chuyện bằng tiếng Anh với một người bản xứ chưa?

D. Vâng. Mình nói chuyện với một cô gái người Anh hè năm ngoái.

H. Bạn gặp cô ấy thế nào?

A. Mình đang đi dạo trên phố Tràng Tiền thì một cô gái người Anh tiến đến và hỏi đường đi đến hồ Hoàn Kiếm. Mình chỉ đường cho cô ấy và sau đó chúng mình bắt đầu nói chuyện về hồ này.

E. Các bạn nói về chuyện gì?

G. Mọi thứ liên quan đến hồ: tên hồ, những con rùa lớn ở trong hồ, vv.

C. Kinh nghiệm đó tác động đến bạn như thế nào?

F. Vâng. Nó khiến mình thích học tiếng Anh hơn.

☞ **Task 3**

Làm việc theo cặp. Gạch chân những cấu trúc được sử dụng để nói về các kinh nghiệm trong quá khứ ở trong mẫu đối thoại của bài tập 2, sau đó hãy sử dụng các cấu trúc đó và các ý tưởng ở bài tập 1 để xây dựng một mẫu đối thoại tương tự.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo nhóm. Hãy nhìn vào bức tranh dưới và nói điều gì đang xảy ra trong đó.

Hoạt động trong khi nghe

☞ **Task1**

Christina đang được phỏng vấn về kinh nghiệm không thể nào quên trong cuộc đời mình. Hãy nghe cuộc phỏng vấn và sau đó quyết định câu nào sau đây đúng (T) và câu nào sau đây sai (F).

📼 Mô tả băng

Unforgettable Experiences

Interviewer: This is Radio 3. In our 'Unforgettable Experiences' programme tonight we talk to Christina, a successful business woman. Hello Christina, welcome to our programme. *(Đây là Radio 3. Trong chương trình 'Trải nghiệm khó quên' của chúng tối nay chúng ta nói chuyện với Christina, một nữ doanh nhân thành đạt. Xin chào Christina, chúc mừng chị đến với chương trình của chúng tôi.)*

Christina: Hello and thank you! It's nice being with you tonight. *(Xin chào và cảm ơn anh! Thật tuyệt khi có mặt cùng anh đêm nay.)*

Interviewer: Christina, could you tell our audience about the most memorable experience in your life? *(Christina, chị có thể nói cho khán giả biết về kinh nghiệm đáng nhớ nhất trong cuộc đời mình không ạ?)*

Christina: Well, my most unforgettable experience happened thirteen years ago, when my house burned down. *(Vâng, kinh nghiệm không thể quên của tôi xảy ra cách đây 13 năm khi nhà tôi bị cháy.)*

Interviewer: Really? How did it happen? *(Thật sao? Chuyện đó xảy ra như thế nào vậy?)*

Christina: The fire started in the kitchen where I forgot to turn off the gas stove. *(Ngọn lửa bắt đầu từ trong bếp nơi tôi quên không tắt lò ga)*

Interviewer: What were you doing at that time? *(Thế lúc đó chị đang làm gì?)*

Christina: I was sleeping when I was suddenly woken up by terrible heat. I opened my eyes to find myself surrounded by walls of fire. *(Tôi đang ngủ thì đột nhiên thức dậy vì cảm thấy nóng kinh khủng. Tôi mở mắt ra và nhận thấy mình đang bị bao quanh bởi những bức tường lửa.)*

Interviewer: That's terrible! How did you escape? *(Khủng khiếp thật! Thế chị thoát ra bằng cách nào?)*

Christina: I was terrified. Then I heard my mother's voice calling my name. I rushed to her. She carried me out. Luckily, I got away without even a minor burn. *(Tôi rất hoảng sợ. Sau đó tôi nghe thấy tiếng mẹ gọi tên tôi. Tôi lao về phía bà. Bà mang tôi ra ngoài. May mắn thay, tôi thoát được mà thậm chí không bị một vết bỏng nhẹ nào.)*

Interviewer: Not many people are so lucky. Did the fire affect you in any way? *(Không phải ai cũng may mắn như thế. Cơn hỏa hoạn đó có tác động đến chị theo một cách nào đó không?)*

Christina: Oh, yes. Yes, very much, in fact. Although I lost many things in the fire, the experience helped me to grow up. *(Ồ có chứ. Vâng, quả thực nó tác động đến tôi rất nhiều. Mặc dù tôi mất mát nhiều thứ trong đám cháy này nhưng nó giúp tôi trưởng thành lên rất nhiều.)*

Interviewer: What do you mean? *(Chị muốn nói gì ạ?)*

Christina: Well, before the fire, I was selfish. I always complained to my mother about how small my room was, or how few clothes I had. Then the fire came and destroyed everything we owned. But I slowly began to realize that I didn't really need my old things. I just needed my family. After all, you can get new clothes anytime, but a family can never be replaced. *(Vâng, trước hỏa hoạn tôi rất ích kỉ. Tôi luôn phàn nàn với mẹ rằng phòng tôi quá nhỏ và tôi có quá ít quần áo. Sau đó hỏa hoạn xảy ra và phá hủy mọi thứ mà chúng tôi có. Nhưng tôi dần dần bắt đầu nhận ra rằng tôi không thực sự cần những đồ đạc cũ đó. Tôi chỉ cần gia đình tôi thôi. Nói cho cùng, tôi có thể mua quần áo mới bất cứ lúc nào nhưng mà gia đình thì không bao giờ có thể thay thế được.)*

Interviewer: I see, so the fire took many things from you, but it gave you something, too. *(Tôi hiểu rồi, như thế thì hỏa hoạn đã cướp đi của chị nhiều thứ nhưng đồng thời cũng mang lại cho chị nhiều điều.)*

Christina: Exactly. It taught me to appreciate my family more than things. *(Chính xác là vậy. Nó dạy tôi quý gia đình mình hơn của cải vật chất.)*

Đáp án

	T	F
1. Christina là một nữ doanh nhân.	√	
2. Cơn hỏa hoạn xảy ra cách đây 3 năm.		√
3. Cơn hỏa hoạn bắt đầu trong phòng ngủ.		√
4. Khi hỏa hoạn bắt đầu, Christina đang đọc sách.		√
5. Mẹ cô ấy đến và giải cứu cô ấy.	√	

☞ **Task 2**

Hãy nghe phần thứ hai của mẫu đối thoại và điền vào các khoảng trống trong bài tóm tắt câu chuyện của Christina dưới đây.

Đáp án

1. small	2. everything	3. family
4. replaced	5. took	6. appreciate

D. VIẾT

Viết một lá thư cá nhân kể về một trải nghiệm trong quá khứ.

Hãy viết một lá thư cho người bạn qua thư từ của mình kể về một trong những trải nghiệm đáng nhớ nhất của bạn. Thư nên gồm các điểm chính sau:

* Điều đó xảy ra khi nào
* Nó xảy ra ở đâu
* Nó xảy ra như thế nào
* Ai liên quan đến sự việc đó
* Trải nghiệm đó tác động đến bạn như thế nào

Gợi ý

Dear Tuan,

Thank you very much for your letter. I also tell you one of my memorable experiences in Hanhzhou.

I have always liked to taste special kinds of food of different regions. Many of them are really wonderful. So, on my first day in Hangzhou, I entered a famous restaurant and ordered a speciality. I did not ask what it was; I thought I would rather surprise myself with a very delicious treat.

In a minute or two, the waitress brought me a "fried" fish with a flapping mouth and shining eyes looking at me. It frightened me into cold sweat. Only a savage would enjoy eating a fish alive.

Standing up, I begged the waitress to put the poor fish back in the pond. I quickly paid for it and left. For months the fish haunted me and spoilt my appetite. From that experience I learned what amazingly different ideas people might have about what was good to eat.

I wish you good luck in the coming examination.

Yours sincerely,

Yumiko

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì hiện tại trong câu chuyện dưới đây.

Đáp án

1. invites
2. sets
3. gets
4. waves
5. promises
6. carries
7. contains
8. has baked
9. is
10. is shining
11. are singing
12. is

Exercise 2

Hoàn chỉnh các câu sau bằng cách chia động từ ở thì quá khứ đơn hay quá khứ tiếp diễn.

Đáp án

1. broke/ was playing
2. wrote/ was
3. was working/ broke
4. started/ were walking
5. told/ were having
6. didn't listen/ was thinking
7. phoned / didn't answer/ were you doing
8. was not wearing/ didn't notice/ was driving

Exercise 3

Viết các câu sau, chia động từ trong mỗi câu ở thì quá khứ đơn hay quá khứ hoàn thành.

Đáp án

1. had eaten/ arrived
2. found/ had taken
3. got/ had closed
4. got/ had left
5. got / had arrived
6. paid/ had phoned
7. went/ said/ hadn't arrived
8. had looked/ asked/ cost

* * *

Unit 3 A PARTY

(MỘT BUỔI TIỆC)

I. TỪ VỰNG

relationship [ri'leiʃnʃip] <n> : mối quan hệ

I saw you talking to Mai Anh two days ago. What's your relationship? *(Tôi thấy bạn nói chuyện với Mai Anh cách đây hai ngày. Hai bạn có mối quan hệ gì với nhau vậy?)*

celebrate ['selibreit] <v> : làm lễ kỉ niệm, tổ chức kỉ niệm

candle ['kændl] <n> : cây nến

I buy these candles because we are going to celebrate our classmate's birthday. *(Tôi mua những cây nến này vì chúng tôi sắp tổ chức sinh nhật cho bạn cùng lớp.)*

adult ['ædʌlt, ə'dʌlt] <n> : người lớn, người trưởng thành

I don't want to become an adult because adults have many things to worry about. *(Tôi chả muốn trở thành người lớn vì người lớn có rất nhiều điều phải lo nghĩ.)*

joke [dʒəʊk] <v> : đùa, nói đùa

When people become old, they sometimes joke, "I am down the hill." *(Khi người ta về già, họ thường nói đùa rằng, "Tôi đã đến hồi xế bóng rồi.")*

anniversary [,æni'və:səri] <n> : lễ kỉ niệm, ngày kỉ niệm

gift [gift] <n> : món quà

wedding anniverary <n> : lễ kỉ niệm ngày cưới

Many of their friends and relatives gave them gifts when the celebrated their wedding anniverasy yesterday. *(Rất nhiều bạn bè và họ hàng của họ tặng quà khi họ tổ chức kỉ niệm ngày cưới của mình hôm qua.)*

silver anniversary <n> : lễ kỉ niệm đám cưới bạc

golden anniversary <n> : lễ kỉ niệm đám cưới vàng

The 25th wedding aniversary is called the silver anniversary and the 50th is called the golden anniversary. *(Kỉ niệm ngày cưới lần thứ 25 được gọi là kỉ niệm đám cưới bạc và lần thứ 50 thì được gọi là kỉ niệm đám cưới vàng.)*

mark [ma:k] <v> : đánh dấu, ghi dấu

milestone ['mailstəʊn] <n> : giai đoạn quan trọng, cột mốc quan trọng

The day when I graduated from university marked a milestone in my life. *(Cái ngày tôi tốt nghiệp đại học đã ghi dấu một cột mốc quan trọng trong cuộc đời tôi.)*

occasion [ə'keiʒn] <n> : dịp

decoration [,dekə'reiʃn] <n> : sự trang hoàng, sự trang trí

On the occasion of my parents' golden anniversary, we did some decorations for our house. *(Nhân dịp tổ chức kỉ niệm đám cưới vàng của bố mẹ tôi, chúng tôi đã trang hoàng lại nhà cửa.)*

budget ['bʌdʒit] <v> : dự trù ngân sách

What I hate most is to budget for my birthday party. *(Điều mà tôi ghét nhất là dự trù ngân sách cho bữa tiệc sinh nhật của mình.)*

formal ['fɔ:ml] <adj> : trịnh trọng, trang trọng

informal [in'fɔ:ml] <adj> : thân mật, không trịnh trọng

Should I dress in a formal or informal way when coming to your party? *(Tôi nên ăn mặc theo cách trang trọng hay thân mật khi đến dự tiệc của bạn?)*

entertainment [,entə'teinmənt] <n> : sự giải trí

I usually watch TV and read novels at night for entertainment. (Tôi luôn xem tivi hay đọc tiểu thuyết để giải trí vào ban đêm.)

clap [klæp] <v> : vỗ, vỗ tay

Please clap your hands if you agree with what I am going to say. *(Làm ơn hãy vỗ tay nếu như quý vị đồng ý với những gì tôi sắp sửa nói).*

refreshment [ri'freʃmənt] <n> : sự nghỉ ngơi tĩnh dưỡng, sự làm cho khỏe khoắn, nước giải khát

lemonade [,lemə'neid] <n> : nước chanh

Lemonade is one of my favourite refreshments. (Nước chanh là một trong những nước giải khát mà tôi yêu thích.)

melon ['melən] <n> : dưa, quả dưa

jelly ['dʒeli] <n> : thạch, nước quả nấu đông

My classmates always buy melons and jellies when we go out for a picnic but I really hate them both. *(Bạn cùng lớp luôn mua dưa và thạch khi chúng tôi đi picnic nhưng tôi thực sự ghét cả hai thứ đó.)*

librarian [lai'breəriən] <n> : người quản lí thư viện

My mother has been working here as a librarian for more than twenty two years. *(Mẹ tôi đã làm việc ở đây với tư cách là người quản lí thư viện hơn 22 năm.)*

horrible	['hɔrəbl]	<adj>	: kinh khủng, khủng khiếp
helicopter	['helikɔptə]	<n>	: máy bay trực thăng
rescue	['reskju:]	<v>	: cứu sống, cứu thoát

Five minutes after that horrible accident, a helicopter of the police arrived and rescued all the victims. *(Năm phút sau tai nạn kinh khủng đó, máy bay trực thăng của cảnh sát đến và giải cứu tất cả các nạn nhân.)*

emergency	[i'mə:dʒənsi]	<n>	: tình trạng khẩn cấp
indifferent	[in'difrənt]	<adj>	: thờ ơ, lãnh đạm, dửng dưng

I was really surprised that some of the passengers on the train were quite indifferent in such an emergency. *(Tôi thật sự rất ngạc nhiên rằng một số hành khách trên tàu khá thờ ơ trong tình thế khẩn cấp như thế.)*

II. NGỮ PHÁP

INFINITIVE AND GERUND

(ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU VÀ DANH ĐỘNG TỪ)

* ***Các động từ được theo sau bởi Gerund:***

- avoid: You should try to avoid walking as much as possible.
  (Bạn nên cố tránh đi bộ càng nhiều càng tốt.)
- be worth: It's not worth waiting for her at this time of day.
  (Chả đáng phải đợi cô ấy vào thời điểm này nữa.)
- dislike: She dislikes having to work overtime.
  (Cô ấy không thích bị buộc phải làm việc ngoài giờ.)
- enjoy: Do you enjoy meeting people from other countries?
  (Bạn có thích gặp gỡ những người từ các nước khác không?)
- fancy: I don't fancy going out this afternoon.
  (Bạn có khoái đi chơi chiều nay không?)
- help: I can't help laughing when I see you in such horrible shirt.
  (Tôi không thể nhịn cười được khi nhìn thấy anh mặc chiếc áo sơ mi kinh khủng đó.)
- keep: I wish you wouldn't keep interrupting.
  (Tôi mong muốn bạn đừng có ngắt lời tôi hoài vậy.)
- mind: I don't mind helping you do the washing up.
  (Tôi không phiền gì khi giúp bạn rửa chén bát đâu.)
- miss: Jane misses going for the country walk.

(Jane bỏ lỡ không thực hiện chuyến đi dạo ở miền quê.)

- practise: You should practise introducing yourself.
  (Bạn nên tập tự giới thiệu về mình.)
- risk: We can't risk starting a fire in the forest.
  (Bạn không thể liều lĩnh nhóm lửa ở trong rừng.)
- can't stand: I can't stand going to the office party.
  (Tôi không thể chịu nổi việc phải đi dự tiệc cơ quan.)
- admit: Jack admitted stealing the money.
  (Jack thú nhận là đã ăn trộm số tiền đó.)
- consider: Have you considered doing the research?
  (Bạn đã xem xét đến việc làm nghiên cứu chưa?)
- deny: She denied stealing the money.
  (Cô ta chối là đã không ăn trộm tiền.)
- imagine: Can you imagine working with a foreigner?
  (Bạn có thể hình dung việc làm việc với người nước ngoài không?)
- report: Helen reported losing her watch to the director.
  (Helen báo cáo với giám đốc về việc cô bị mất đồng hồ.)
- suggest: I suggest going to the beach.
  (Tôi đề nghị chúng ta đi biển.)

* ***Các động từ được theo sau bởi Infinitive có 'to':***

- afford: I can't afford to go on holiday abroad this year.
  (Tôi không đủ khả năng đi nghỉ ở nước ngoài năm nay.)
- appear: My motorbike appears to have broken down.
  (Xe máy của tôi hóa ra là đã bị hỏng.)
- ask: She asked me to give this to you.
  (Cô ta bảo tôi đưa cái này cho anh.)
- choose: I chose not to go to university.
  (Tôi đã lựa chọn là không đi học đại học.)
- fail: Jerry failed to arrive on time.
  (Jerry không đến đúng giờ được.)
- happen: I happened to be passing so I dropped in.
  (Tôi tình cờ đi ngang qua nên ghé vào.)
- refuse: She refused not to sing a song at the party last night.
  (Cô ấy từ chối không hát tại bữa tiệc tối hôm qua.)
- manage: The prisoner managed to escape with a home-made ladder.
  (Tên tù đó đã xoay xở trốn thoát được nhờ vào một chiếc thang tự tạo.)
- offer: They offered to help her but she refused.

(Họ đề nghị giúp đỡ bà ấy nhưng bà từ chối.)

- prepare: I had just prepared to go out when he came in.
(Tôi vừa mới sửa soạn đi thì anh ấy đến.)
- want: She always wants to help those orphans.
(Bà ấy luôn muốn giúp đỡ những trẻ mồ côi đó.)
- agree: Tom agreed to meet us outside the cinema.
(Tom đồng ý gặp chúng tôi ở bên ngoài rạp chiếu bóng.)
- arrange: We arranged to meet at three o'clock yesterday afternoon.
(Chúng tôi đã thu xếp gặp nhau lúc 3 giờ chiều hôm qua.)
- decide: I have decided to buy a new car so I'm working overtime. *(Tôi đã quyết định mua một chiếc xe mới nên tôi làm việc thêm giờ.)*
- expect: I don't expect to see her again.
(Tôi không mong gặp lại cô ấy nữa.)
- promise: She promised to lend me her car last night.
(Cô ấy hứa cho tôi mượn xe tối qua.)

* ***Các động từ theo sau bởi hoặc là Infinitive hoặc là Gerund mà không đổi nghĩa***

- attempt: I attempted to leave/leaving but the police stopped me.
(Tôi đã cố gắng rời đi nhưng cảnh sát đã chặn tôi lại.)
- begin: She began to study/studying English at the age of five.
(Cô ấy bắt đầu học tiếng Anh lúc năm tuổi.)
- continue: Please continue to work/working for us.
(Làm ơn hãy tiếp tục làm việc cho chúng tôi.)
- start: It started to rain/raining as soon as we went out.
(Trời bắt đầu mưa ngay khi chúng tôi vừa ra ngoài.)

* ***Các động từ theo sau bởi hoặc Infinitive hoặc Gerund mà có nghĩa thay đổi.***

- forget to do something: quên không làm chuyện gì
I forgot to buy coffee so we'll drink coke instead.
(Tôi quên mua cà phê nên thay vào đó chúng ta sẽ uống cô-ca cô- la.)
- forget doing something: quên một chuyện gì đó đã làm, quên không nhớ là đã làm một chuyện gì đó.
Sorry. I forget meeting you before.
(Xin lỗi nhé. Tôi quên là đã từng gặp bạn trước đây rồi.)
- remember to do something: nhớ phải làm chuyện gì đó
Please remember to lock all the doors before going out.
(Làm ơn nhớ khóa tất cả các cửa trước khi đi nhé.)

- remember doing something: nhớ một chuyện gì đó đã xảy ra, đã làm.

  I remember lending her $10 but she said she didn't borrow my money. *(Tôi nhớ là đã cho cô ấy mượn $10 nhưng cô ấy nói cô không mượn tiền của tôi.)*

- regret to do something: lấy làm tiếc phải làm gì đó (thường được sử dụng trong các câu trịnh trọng.)

  I regret to tell you that you have failed.

  (Tôi lấy làm tiếc phải nói với anh rằng anh đã trượt.)

- regret doing something: hối tiếc là đã làm chuyện gì đó.

  Kate regretted not buying the house.

  (Kate hối tiếc là đã không mua căn nhà đó.)

- stop to do something: dừng lại để làm chuyện gì đó.

  We stop to have a cup of coffee. *(Chúng tôi dừng lại để uống cà phê.)*

- stop doing something: thôi không làm gì đó nữa

  My father has stopped smoking cigarettes. *(Bố tôi vừa mới bỏ thuốc.)*

- try to do something: cố gắng làm gì đó

  I tried to get up early but I couldn't.

  (Tôi đã cố dậy sớm nhưng không thể.)

- try doing something: thử làm chuyện gì đó

  I try drinking some Vodka but I don't think it tastes good.

  (Tôi thử uống một ít rượu Vodka nhưng tôi nghĩ nó không ngon.)

* ***Dạng bị động của infinitive và gerund***

+ *Infinitive được dùng ở dạng bị động có công thức như sau:* **to be + p.p**

  Ví dụ: *I don't want to be called an 'incompetent idiot'.*

+ *Gerund được dùng ở bị động có công thức như sau:* **being + p.p**

  Ví dụ: *She hates being criticized by her teachers.*

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Hãy nhìn vào các bức tranh sau và trả lời các câu hỏi:

1. *Mối quan hệ của những người trong ảnh là gì?*

   The people in picture 1 are friends and the people in picture belong to a family.

2. *Họ đang tổ chức kỉ niệm dịp gì?*

   The children in picture 1 are celebrating a birthday and the people in picture 2 are celebrating a golden welding anniversary.

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc các đoạn văn nói về sinh nhật và các dịp lễ kỉ niệm, sau đó thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

A. Đây là sinh nhật của Lisa. Hôm nay cô bé tròn 7 tuổi và gia đình cùng bạn bè đang dự sinh nhật của bé. Trên bàn là chiếc bánh sinh nhật cùng với 7 cây nến, một cây tượng trưng cho một năm tuổi. Mọi người cùng hát bài "Happy Birthday" tặng Lisa:

Mừng ngày sinh nhật của con (bạn)!
Mừng ngày sinh nhật của con (bạn)!
Mừng ngày sinh nhật của Lisa thân yêu!
Mừng ngày sinh nhật của con (bạn)!

Khi bài hát kết thúc, Lisa thổi tắt những ngọn nến trên chiếc bánh kem. Sau đó mọi người cùng ăn bánh và kem. Sau khi ăn xong, Lisa mở thiệp sinh nhật và quà của mình. Gia đình, bạn bè tặng bé đồ chơi và quần áo mừng sinh nhật.

Ở Mỹ, mọi người thuộc mọi lứa tổ chức sinh nhật của mình. Nhưng khi những người lớn tổ chức sinh nhật thì không có nhiều nến lắm trên chiếc bánh kem của mình. Nhiều người Mỹ trên 30 tuổi không thích nói về tuổi tác của mình. Một vài người năm nào cũng nói đùa là, "Hôm nay tôi vừa tròn 29 tuổi." Có lẽ họ không muốn già thêm chút nào nữa.

B. Rosa và Luis cũng đang tổ chức một bữa tiệc. Nhưng đó không phải là tiệc sinh nhật. Đó là một bữa tiệc kỉ niệm. Cách đây 50 năm, Rosa và Luis cưới nhau. Hôm nay gia đình và bạn bè đang tổ chức tiệc chúc mừng họ. Mọi người ăn bánh và nói "Chúc mừng kỉ niệm ngày cưới của ông bà." Mọi người cũng tặng thiệp và quà cho đôi vợ chồng đang tổ chức kỉ niệm ngày cưới.

Phần lớn các cặp vợ chồng ở Mỹ đều tổ chức kỉ niệm ngày cưới của mình hàng năm. Các cặp vợ chồng tặng hoa hoặc quà cho nhau. Họ thường lặng lẽ ăn tối ở nhà hay ở nhà hàng. Thông thường họ không tổ chức tiệc tùng linh đình.

Nhưng kỉ niệm lễ cưới lần thứ 25 và 50 thì rất đặc biệt. Người ta gọi lễ kỉ niệm lần thứ 25 là lễ kỉ niệm "đám cưới bạc" và lần thứ 50 là lễ kỉ niệm "đám cưới vàng". Những lễ kỉ niệm này ghi dấu những giai đoạn hạnh phúc và tình cảm bền lâu của các cặp vợ chồng. Rosa và Luis vô cùng hạnh phúc có mặt bên nhau trong lễ kỉ niệm đám cưới vàng của mình.

☞ Task 1

Hãy cùng làm việc với bạn mình và quyết định những hoạt động sau đây diễn ra trong tiệc sinh nhật hay trong lễ kỉ niệm ngày cưới hay cả hai. Đánh dấu (√) vào ô đúng.

	Tiệc sinh nhật	***Tiệc kỉ niệm ngày cưới***
1. Mọi người cùng hát.	√	
2. Mọi người ăn bánh.	√	√
3. Người ta nhận thiệp và quà từ bạn bè và người thân.	√	√
4. Người ta nói đùa về tuổi tác của mình.	√	
5. Người ta nhớ lại ngày cưới của mình.		√
6. Người ta đi ăn tối ở tiệm.		√
7. Người ta thổi tắt các ngọn nến, mỗi ngọn nến tượng trưng cho một năm.	√	

☞ Task 2

Làm việc cùng với bạn mình. Trong mỗi câu sau, có một từ không đúng so với đoạn văn. Hãy gạch dưới từ đó và cung cấp từ đúng.

Đáp án

1. Lisa's family and friends are at her eighth birthday party.
   ⇒ seventh
2. Everyone makes cakes and ice cream at the birthday party.
   ⇒ eats
3. Lisa opens birthday cards and food from her family and friends.
   ⇒ presents
4. Many Americans over age 30 don't like to talk about their anniversaries.
   ⇒ ages
5. Fifty months ago, Rosa and Luis got married
   ⇒ years
6. People call the 5th wedding anniversaries the "golden anniversaries."
   ⇒ 50th
7. Rosa and Luis are happy to be together for their silver anniversaries.
   ⇒ golden

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi sau

1. Bạn thích tổ chức sinh nhật của mình ở đâu hơn, ở nhà hay ở nhà hàng? Tại sao?
2. Bố mẹ của bạn có tổ chức kỉ niệm ngày cưới của họ không?

3. Trong tương lai, bạn có dự định tổ chức kỉ niệm ngày cưới của mình không? Tại sao có? (Tại sao không?)

B. NÓI

☞ **Task 1**

Hãy nghĩ đến một bữa tiệc mà bạn đã từng dự. Chọn trong danh mục sau những thứ mà bạn muốn nói về.

- *Bữa tiệc đó là của ai?*
- *Nó được tổ chức nhân dịp gì?*
- *Bạn có tặng quà cho chủ nhà không?*
- *Bạn đi dự tiệc với người nào?*
- *Bữa tiệc được tổ chức ở đâu?*
- *Ở đó có trang hoàng gì không?*
- *Có nhiều người ở đó không?*
- *Bạn có quen biết nhiều người ở đó không?*
- *Bạn được thưởng thức những loại thức ăn, thức uống gì?*
- *Âm nhạc như thế nào?*
- *Bạn có khiêu vũ không?*
- *Bạn có gặp người nào dễ thương ở đó không?*
- *Bữa tiệc kết thúc lúc mấy giờ?*
- *Bạn có dự tiệc đến cùng hay không?*

☞ **Task 2**

Hãy kể cho bạn mình nghe về bữa tiệc đó

☞ **Task 3**

Làm việc theo nhóm. Bạn sắp sửa tham gia một cuộc thi tổ chức bữa tiệc tốt nhất. Bạn hãy đưa ra những quyết định về các điều sau:

- *lên kế hoạch về tài chính*
- *ngày giờ tổ chức*
- *khách mời*
- *địa điểm*
- *ăn mặc trịnh trọng hay thân mật*
- *trang hoàng*
- *các hình thức giải trí (nhạc, trò chơi, v.v..)*
- *thức ăn và thức uống*

☞ **Task 4**

Hãy kể cho cả lớp nghe về bữa tiệc của bạn. Cố gắng thuyết phục họ đến dự.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi sau:

1. *Bạn muốn tổ chức tiệc sinh nhật của mình vào thời điểm nào, ban ngày hay buổi tối?*

2. *Các loại thức ăn hay thức uống nào thường được dọn tại bữa tiệc sinh nhật của bạn?*
3. *Các hoạt động gì bạn thường hay tổ chức trong bữa tiệc sinh nhật của mình?*

Hoạt động trong khi nghe

📼 Mô tả băng

Mai is my neighbor. She turned 16 recently and her parents held a birthday party for her. I was one of those invited.

The party began at about three in the afternoon. There were about twenty of us gathering in Mai's house. She didn't like having the party at a restaurant because it is noisy and expensive.

We gave presents to Mai and she happily opened them. It must really be exciting to receive all those presents. After that Mai's mother served us soft drinks and biscuits. We then listened to music and played cards. The winners were given prizes. At about four thirty Mai's mother brought out the birthday cake. It was beautifully decorated with pink and white icing. Sixteen colourful candles sat in the middle of the cake. We all clapped our hands eagerly and sang "Happy Birthday" as she blew out the candles and cut the cake. We helped ourselves to slices of the delicious cake and sang all the songs that we knew.

Finally at about six in the evening the party came to an end. We were all tired but happy. The parents of other children came to collect them by motor bikes. I helped Mai and her mother clean up the mess we had made. After that I walked home, which was only three doors away.

(Mai là hàng xóm của tôi. Bạn ấy vừa tròn 16 tuổi và bố mẹ bạn ấy tổ chức tiệc sinh nhật cho bạn. Tôi là một trong những khách mời.

Bữa tiệc bắt đầu khoảng 3 giờ chiều. Bọn tôi khoảng 20 đứa tập trung đến nhà Mai. Bạn ấy không thích tổ chức tiệc tại nhà hàng bởi vì ở đó ồn ào và đắt tiền.

Chúng tôi tặng quà cho Mai và bạn ấy vui vẻ mở chúng ra. Chắc hẳn rất là thú vị khi nhận tất cả những món quà đó. Sau đó mẹ của Mai mời chúng tôi uống nước ngọt và ăn bánh bích qui. Chúng tôi nghe nhạc và chơi bài. Những người thắng cuộc được thưởng. Lúc 4giờ 30, mẹ Mai mang bánh sinh nhật ra. Nó được trang trí rất đẹp bằng kem màu hồng và màu trắng. Mười sáu cây nến màu sắc sặc sỡ được cắm ở giữa chiếc bánh. Tất cả chúng tôi đều vỗ tay và háo hức hát bài "Happy Birthday" khi Mai thổi tắt các ngọn nến và cắt bánh. Chúng tôi thưởng thức những lát bánh ngon lành và hát tất cả các bài hát mà chúng tôi biết.

Cuối cùng, vào lúc 6 giờ tối bữa tiệc kết thúc. Tất cả chúng tôi đều mệt nhưng rất vui. Bố mẹ của những bạn khác đến đón họ về bằng xe máy. Tôi giúp Mai và mẹ bạn ấy dọn dẹp mọi thứ chúng tôi bày ra. Sau đó tôi đi bộ về nhà, chỉ cách nhà Mai 3 căn nhà.

☞ **Task 1**

Hãy nghe và quyết định những câu nào sau đây là đúng (T) và những câu nào sau đây là sai (F).

Đáp án

	T	F
1. Tiệc sinh nhật của Mai được tổ chức ở nhà vào buổi tối.		√
2. Hơn 20 khách được mời đến dự tiệc.		√
3. Bánh sinh nhật được cắt vào đầu bữa tiệc.		√
4. Bữa tiệc sinh nhật kéo dài chừng 3 giờ đồng hồ.	√	
5. Tất cả bạn bè đều ở lại dọn dẹp sau bữa tiệc.		√

☞ **Task 2**

Hãy nghe lại và trả lời những câu hỏi sau

Đáp án

1. She was 16 years old.
   (Cô ấy 16 tuổi.)
2. Because it is noisy and expensive.
   (Bởi vì ở đó ồn ào và đắt tiền.)
3. She served them soft drinks and biscuits at the beginning of the party.
   (Bà ấy mời họ uống nước ngọt và ăn bánh bích qui vào đầu bữa tiệc.)
4. The birthday cake was brought out at about four thirty.
   (Bánh sinh nhật được mang ra lúc 4giờ 30.)
5. It was beautifully decorated with pink and white icing and sixteen colourful candles sat in the middle of the cake.
   (Bánh được trang trí rất đẹp bằng kem màu hồng và màu trắng và 16 cây nến màu sắc sặc sỡ cắm ở giữa.)
6. They clapped their hands eagerly and sang "Happy Birthday".
   (Họ háo hức vỗ tay và hát bài "Happy Birthday".
7. It finished at about six in the evening.
   (Bữa tiệc kết thúc lúc 6 giờ tối.)

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Thay phiên nhau nói về bữa tiệc sinh nhật của Mai

D. VIẾT

Viết thư mời

☞ **Task 1**

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời những câu hỏi sau.

1. *Các bữa tiệc thường được tổ chức vào những dịp nào?*
2. *Người ta thường mặc áo quần gì đi dự tiệc?*
3. *Loại quà gì người ta thường mang đến các bữa tiệc?*

☞ **Task 2**

Hãy hoàn chỉnh thư mời sau bằng cách điền vào các khoảng trống, sử dụng những từ hay cụm từ cho sẵn

Đáp án

1. at my house	2. to come	3. refreshments
4. to cook	5. winners	6. by Monday

☞ **Task 3**

Bạn sắp tổ chức một bữa tiệc. Bạn muốn mời các bạn cùng lớp đến dự. Hãy viết một thư mời theo các chỉ dẫn sau.

* Bạn sắp tổ chức tiệc gì?
* Bạn dự định tổ chức ở đâu, khi nào?
* Bạn định mời bao nhiêu người và họ là ai?
* Hoạt động gì sẽ diễn ra tại bữa tiệc?
* Thức ăn và thức uống gì sẽ được phục vụ tại bữa tiệc?

Gợi ý

Dear Doan Nghi,

I am having my birthday party at my house at 4 o'clock this Saturday. I would like to invite you and our classmates to come to the party. There will be a lot of refreshments and wonderful food cooked by my aunt. As you know she is an excellent cook. We will sing karaoke and play some games my father has just bought from Europe during his business there. I'll have some nice prizes for the best singers and the winners in the games.

Please phone me and let me know whether you can come.

Love,

Bao Tran

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp và từ vựng

Exercise 1

Hoàn chỉnh các câu sau bằng Gerund hoặc Infinitive, sử dụng các động từ trong ngoặc

Đáp án

1. having　　2. getting　　3. to tell
4. practising　　5. to see

Exercise 2

Chọn câu trả lời đúng để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. B　　2. A　　3. B　　4. B　　5. A

Exercise 3

Chọn câu trả lời đúng để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. D　　2. C　　3. B　　4. B　　5. C

TEST YOURSELF A

I. NGHE (2,5 điểm)

Hãy nghe và hoàn chỉnh các câu sau

Mô tả băng

I've known James for 25 years. We first met when he moved to my town. He went to a different school but we became friends because he lived next door to me. We've known each other since then, but we haven't kept in touch all that time... we lost contact with each other when I moved to Scotland in the 1970s for my job ...I didn't go to James' wedding but he came to mine. ...And now? Well, I've been living here in Brighton since 99, and these days I see James about once a week usually in the park where I walk my dog, or in the pub for lunch with another friends that we've known for about the same length of time. We haven't been doing that for very long but it's good to get all of us together.

Dịch nghĩa

Tôi đã quen với James được 25 năm. Chúng tôi gặp nhau lần đầu khi anh ấy chuyển đến sống ở thành phố của tôi. Anh ấy đi học ở trường khác nhưng chúng tôi trở thành bạn của nhau vì anh ấy sống cạnh nhà tôi. Chúng tôi quen nhau từ đó, nhưng chúng tôi không phải lúc nào cũng liên lạc được với nhau... Chúng tôi mất liên lạc khi tôi chuyển đến Scotland vì công việc trong thập niên 1970... Tôi không đến dự lễ cưới của James được nhưng anh ấy lại có thể đến dự lễ cưới của tôi. ...Và giờ đây thì sao? Vâng, từ năm 99 đến giờ tôi sống ở Brighton và thời gian này tôi gặp James khoảng 1 tuần 1 lần thường là ở trong công viên nơi *tôi thường dắt chó đi dạo, hoặc ở trong quán rượu để ăn trưa với những người bạn mà chúng tôi quen cũng chừng ấy năm.Chúng tôi không ngồi lâu nhưng thật tuyệt khi tất cả chúng tôi họp mặt lại được với nhau.*

Đáp án: 1. A 2. D 3. B 4. A 5. C

II. ĐỌC (2,5 điểm)

Hãy đọc đoạn văn về một bữa tiệc sinh nhật và sau đó trả lời các câu hỏi bên dưới

Dịch nghĩa

Tôi được những người láng giềng mời đến dự tiệc sinh nhật của con trai họ tối thứ bảy vừa rồi. Đó không phải là một tiệc bình thường. Cặp vợ chồng trẻ này đã không có con 10 năm sau khi cưới và vì thế họ rất hồi hộp khi có một đứa con sau khi họ gần như đã tuyệt vọng.

Tôi quyết định mang máy ảnh đến để chụp ảnh gia đình hạnh phúc này. Chiếc bánh sinh nhật được trình bày rất nổi bật ở giữa phòng khách. Bé John, cậu bé được tổ chức sinh nhật, rất háo hức và muốn in dấu tay của mình lên chiếc bánh. Người thân và bạn bè bắt đầu đến mang theo những món quà được gói trong những chiếc hộp màu sắc sặc sỡ.

Đúng 8 giờ tối, mọi người tuyên bố cắt bánh sinh nhật. Cậu bé ăn mặc một cách thanh nhã trong bộ đồ mới tinh và trông giống như một vị hoàng tử nhỏ. Nến được thổi tắt và thức ăn bắt đầu được dọn ra. Hai vợ chồng chủ nhà đến chỗ này chỗ kia để đoan chắc rằng mọi người đều được vui vẻ. Cậu bé John dường như biết được vai trò quan trọng của mình trong bữa tiệc và luôn toét miệng cười. Cậu không mấy thích thú khi các vị khách ôm và hôn cậu vì lúc này cậu chỉ mãi mê đến những thứ đồ chơi mới mà cậu vừa được tặng.

Bữa tiệc kết thúc lúc 10 giờ 30. Tôi về nhà, cảm thấy đó là một buổi tối thật thích thú và mong cho đến sáng hôm sau để đi rửa ảnh.

Đáp án

1. Because they had been childless for 10 years after they were married.
2. To take some photographs of the happy family.
3. The boys were dressed in a smart, brand - new outfit and looked like a little prince.
4. Because he was interested in the toys.
5. He felt that it was delightful and looked forward to the next day to have the films developed.

III. CÁCH PHÁT ÂM VÀ NGỮ PHÁP (2,5 điểm)

a) Nghe và đánh dấu (✓) vào hộp bên phải, chú ý phát âm của phần gạch dưới của từ.

b) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng dạng nguyên mẫu (có 'to', không 'to' hay bị động) của các động từ trong ngoặc

Đáp án 1. to see 2. to be 3. to phone 4. pay
5. to be met 6. to be appointed

IV. VIẾT (2,5 điểm)

Trong vòng 120 từ, hãy viết về bữa tiệc sinh nhật của bạn (hoặc của một người bạn). Những câu hỏi sau có thể sẽ giúp ích cho bạn

* Bữa tiệc sinh nhật đó là của ai?
* Nó được tổ chức ở đâu?
* Bạn làm việc gì ở đó?
* Bạn thích nó như thế nào?

Bài viết gợi ý

Lan is one of my best friends. We have many things in common so we often meet and do things together. We live on the same street. It's interesting that her birthday is also in June but a week before mine so we often help each other to celebrate it. Last June we had a very special birthday parties. We didn't have it at home as usual but we had our birthday celebrations at Sam Son beach during a two - week holiday with our parents. We spent the morning swimming and playing on the beach. We had seafood for lunch at the restaurant. In the afternoon we went shopping around the area and bought lots of souvenirs. Though I did not have many presents on my last year birthday, but I enjoyed it most of all.

* * *

Unit 4 VOLUNTEER WORK

(CÔNG VIỆC TÌNH NGUYỆN)

I. TỪ VỰNG

volunteer	[,vɔlən'tiə]	<n>	: người tình nguyện
		<v>	: tình nguyện, tự nguyện
		<adj>	: tự nguyện, tình nguyện
voluntarily	['vɔləntrəli]	<adv>	: một cách tự nguyện
remote	[ri'məʊt]	<adj>	: xa xôi, hẻo lánh
mountainous	['mauntənəs]	<adj>	: có núi, lắm núi
mountainous area			: vùng núi

Volunteers are the people who do something voluntarily to help other people. Every year, there are a lot of student volunteers coming to remote and mountainous areas to help poor people here. Student volunteers help people but they themselves study many things from life as well. *(Tình nguyện viên là những người làm một việc gì đó một cách tự nguyện để giúp đỡ người khác. Hàng năm có rất nhiều sinh viên tình nguyện đến các vùng xa và vùng núi để giúp đỡ những người nghèo ở đó. Sinh viên tình nguyện giúp đỡ người khác nhưng bản thân họ cũng học hỏi được nhiều điều từ cuộc sống.)*

orphan	['ɔ:fn]	<n>	: trẻ mồ côi
orphanage	['ɔ:fənidʒ]	<n>	: trại trẻ mồ côi
charity	['tʃærəti]	<n>	: từ thiện

My uncle became an orphan during the World War II so he had to live in an orphanage. Luckily, he met a professor coming to the orphanage to do charity and helped him to study at high school and then university. Nowadays, he is a famous scientist in our country. *(Bác tôi trở thành trẻ mồ côi trong chiến tranh thế giới thứ II vì thế phải vào ở trong trại trẻ mồ côi. May mắn thay, ông gặp một vị giáo sư đến đó làm từ thiện và đã giúp ông ăn học ở trung học rồi đại học. Ngày nay bác tôi là một nhà khoa học nổi tiếng ở nước ta.)*

mow	[məʊ]	<v>	: cắt (cỏ)
lawn	[lɔ:n]	<n>	: bãi cỏ

When he first came to this country, he earned his living by mowing lawns. Later he studied and became an engineer in computer science. *(Khi* *ông ấy lần đầu tiên đến đất nước này, ông kiếm sống bằng cách đi cắt cỏ. Sau đó ông học tập và trở thành một kĩ sư trong ngành khoa học điện toán.)*

baseball ['beisbɔ:l] <n> : bóng chày

Baseball was my favourite sport when I was at university in the United States but I can't play it in Vietnam because it is not popular here. *(Bóng chày là môn thể thao mà tôi yêu thích khi còn học đại học ở Mỹ nhưng tôi không thể chơi nó ở Việt Nam vì môn bóng này không phổ biến ở đây.)*

disadvantaged [,disəd'vɑ:ntidʒd] <adj> : thiệt thòi, thua thiệt

handicapped ['hændikæpt] <adj> : khuyết tật

comfort ['kʌmfət] <n> : sự an ủi, nguồn an ủi

overcome [,əʊvə'kʌm] <v> : vượt qua, khắc phục

The purpose of our project is to give disadvantaged and handicapped children comfort and help them overcome the difficulty they meet in their life as well as in their study. *(Mục đích của dự án của chúng tôi là tạo cho trẻ em cơ nhỡ và khuyết tật niềm an ủi và giúp chúng vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống cũng như trong học tập.)*

participate [pɑ:'tisipeit] <v> : tham gia vào

disaster [di'zɑ:stə] <n> : tai họa, thảm họa

natural disaster <n> : thiên tai

vacation [və'keiʃn] <n> : kì nghỉ

During our summer vacation, we participate in a volunteer movement to help the people suffering natural disasters in central Vietnam. *(Trong suốt kì nghỉ hè, chúng tôi tham gia vào các hoạt động tình nguyện để giúp đỡ đồng bào bị thiên tai ở Miền Trung Việt Nam.)*

appropriate [ə'prəʊpriət] <adj> : thích hợp, hợp lí

It is very difficult to repair this clock if you don't have appropriate tools. *(Thật là khó để sửa chữa cái đồng hồ này nếu bạn không có đồ nghề thích hợp.)*

retire [ri'taiə] <v> : nghỉ hưu, về hưu

My father retired last year and he has been going out doing charity with a group of his friends since. *(Bố tôi nghỉ hưu năm ngoái và từ đó đến nay ông luôn đi làm từ thiện với một nhóm bạn của ông.)*

fire ['faiə] <v> : sa thải, đuổi việc

My friend has just been fired by her boss because she quarreled violently with him two days ago. *(Bạn tôi vừa bị ông chủ sa thải vì cách đây hai ngày cô ấy cãi nhau kịch liệt với ông ta.)*

donate [dəʊ'neit] <v> : hiến tặng

Every month, that millionaire donates a lot of money to do charity. He told us that he used to be an orphan and thanks to money from charity, he could study and became a successful businessman. *(Hàng tháng, ông triệu phú này quyên góp rất nhiều tiền để làm từ thiện. Ông nói với chúng tôi rằng ông từng là trẻ mồ côi và nhờ vào tiền từ thiện ông có thể học hành và trở thành một thương nhân thành đạt.)*

sewing	['səʊiŋ]	<n>	: việc may vá

Sewing has been my mother's hobby since she retired from work last summer. *(May vá là thú tiêu khiển của mẹ tôi kể từ khi mẹ về hưu mùa hè năm ngoái.)*

invalid	['invəli:d]	<n>	: người tàn phế (do chiến tranh)
martyr	['mɑ:tə]	<n>	: liệt sĩ

The government always has good policies to help the children of the war invalids and martyrs. *(Chính phủ luôn có những chính sách tốt để giúp đỡ con cái của các thương binh và liệt sĩ.)*

direct	[di'rekt; dai'rekt]	<v>	: hướng dẫn, chỉ dẫn
vehicle	['vi:əkl; 'vi:hikl]	<n>	: phương tiện giao thông, xe cộ
intersection	[ˌintə'sekʃn]	<n>	: giao lộ

- What are the students over there doing?

- They're volunteers who help direct the vehicles at some important intersections in our city.

(- Những sinh viên ở đằng kia đang làm gì vậy?)

(- Họ là những tình nguyện viên giúp hướng dẫn các phương tiện giao thông ở các giao lộ quan trọng trong thành phố chúng ta.)

fundraising	[fʌnd 'reiziŋ]	<n>	: việc gây quỹ
co-operate	[kəʊ'ɔpəreit]	<v>	: hợp tác, chung sức
co-ordinate	[kəʊ'ɔ:dineit]	<v>	: phối hợp, sắp xếp

The members of our society must co-operate with each other and co-ordinate all our activities properly so that we can be successful in fundraising for the next project. *(Các thành viên trong hội chúng ta phải hợp tác với nhau và phối hợp tất cả các hoạt động để có thể thành công trong công tác gây quỹ cho đề án tiếp theo.)*

block of flats		<n>	: khu chung cư
modernize	['mɔdənaiz]	<v>	: hiện đại hóa

We live in the new block of flats with modern facilities. Every activity here is modernized. *(Chúng tôi sống trong khu chung cư mới với các trang thiết bị hiện đại. Mọi sinh hoạt ở đây đều được hiện đại hóa.)*

receipt	[ri'si:t]	<n>	: biên lai, hóa đơn

Please remember to get the receipt from the shop so that the company can return your money. *(Làm ơn nhớ lấy hóa đơn ở cửa hàng để công ti có thể trả tiền lại cho anh.)*

II. NGỮ PHÁP

GERUND AND PRESENT PARTICIPLE
PERFECT GERUND AND PERFECT PARTICIPLE

(DANH ĐỘNG TỪ VÀ HIỆN TẠI PHÂN TỪ
DANH ĐỘNG TỪ HOÀN THÀNH VÀ PHÂN TỪ HOÀN THÀNH)

* ***Cách dùng của Gerund:***

Gerund hay verbal noun có dạng V-ing, vừa có tính chất của động từ lại vừa có tính chất của danh từ.

- Vì có tính chất của động từ nên Gerund có thể có tân ngữ (object) theo sau.

  Ví dụ: Reclaiming land includes irrigating deserts, draining swamps or pushing back the sea. (Các từ gạch dưới là object của Gerund)

- Vì có tính chất của danh từ nên Gerund có thể làm chủ ngữ (subject), tân ngữ trực tiếp (direct object); bổ sung nghĩa cho chủ ngữ (subjective complement) hoặc tân ngữ của giới từ (object of preposition)

  Ví dụ: - Swimming is a good sport. (Subject)
  - I like swimming. (direct object)
  - My favorite sport is swimming. (complement)
  - I'm fond of swimming. (object of preposition)

- Như những danh từ khác, Gerund có thể có sở hữu tính từ hoặc dạng sở hữu cách đứng trước.

  Ví dụ: - Do you mind my smoking ?
  - I always remember my teacher's scolding for it.

- Gerund cũng có thể có mạo từ **The** đứng trước nhưng không được đặt tân ngữ trực tiếp (direct object) theo sau, phải dùng giới từ **"of"** trước tân ngữ.

  Ví dụ: - The reclaiming of land requires much money.

* ***Cách dùng của Present participle:***

Cũng có cách thành lập V-ing như Gerund nhưng hiện tại phân từ (Present participle) có cách sử dụng khác:

- Hiện tại phân từ được sử dụng sau động từ 'BE' trong các thì tiếp diễn:
  - Thì hiện tại tiếp diễn: I am studying English with a foreign teacher.
  - Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: He has been looking for it for long.
  - Thì quá khứ tiếp diễn: She was playing the piano when I came.
  - Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn:

She had been working for IBM for a long time before she got married.

- Thì tương lai tiếp diễn: By this time tomorrow, she will be flying to Hue.

- Hiện tại phân từ được sử dụng khi trong câu có một chủ ngữ và hai động từ trở lên diễn tả các hành động xảy ra đồng thời:

Ví dụ: - She sat in her living room, reading his letter.

- She stood there, folding his arms, doing nothing.

- Hiện tại phân từ được sử dụng để lược giản mệnh đề:

Các mệnh đề quan hệ có giới hạn (Restrictive relative clause) có động từ chia ở thể chủ động có thể được lược giản bằng cách sử dụng hiện tại phân từ.

Ví dụ: - The woman who sat next to you on the train was an excellent teacher of English.

⇒ The woman sitting next to you on the train was an excellent teacher of English.

* ***Dạng Perfect của Gerund và Present participle:***

- Cách thành lập: **Having + P.P**
- Cách dùng: Dạng Perfect của cả Gerund lẫn Present participle được dùng để diễn tả một hành động xảy ra trước một hành động khác trong câu.

Gerund: - She accused Jim of having gotten married to her because of her money.

Present participle:

- Having asked for their parents' permission, the children set off for their picnic in the forest.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy đọc câu nói sau và giải thích ý nghĩa của nó.

"Nếu bạn cho tôi một con cá,
tôi sẽ có cái ăn hôm nay.
Nếu bạn dạy tôi cách câu cá,
tôi sẽ có cái ăn suốt đời."

Nguồn: New Interchangge viết bởi Jack C. Richards

Gợi ý trả lời

If someone gives you something to eat, you will not feel hungry but it won't last long. If someone gives you an opportunity to work or teaches you how to work, you will earn your own living for a long time.

(Nếu ai đó cho bạn thức ăn, bạn sẽ cảm thấy đỡ đói lòng nhưng điều đó không kéo dài lâu được. Nếu ai đó cho bạn cơ hội làm việc hay dạy cho bạn cách làm việc, bạn sẽ tự kiếm sống lâu dài được.)

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và làm các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

Mỗi một quốc gia đều có rất nhiều người tình nguyện chăm sóc những người khác. Chẳng hạn như rất nhiều học sinh trung học và sinh viên đại học ở Mỹ đã bỏ ra nhiều giờ đồng hồ làm tình nguyện viên ở các bệnh viện, trại trẻ mồ côi hay các nhà dưỡng lão. Họ đọc sách cho những người sống ở đây nghe. Đôi lúc họ chỉ đến viếng thăm, chơi đùa hay lắng nghe nỗi lòng của những người đó.

Những tình nguyện viên trẻ tuổi khác lại đến làm việc ở các cơ sở dành cho người ốm và người già. Các tình nguyện viên chùi rửa nhà cửa, đi mua sắm hay cắt cỏ cho họ. Có một tổ chức tình nguyện dành cho các cậu bé mất bố có tên gọi là Big Brothers (*Những người anh cả*). Các sinh viên đại học đưa những cậu bé này đi chơi bóng chày và giúp chúng biết được nhiều thứ mà con trai thường học hỏi được từ các ông bố.

Một số học sinh trung học tham gia giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn hoặc khuyết tật. Họ quan tâm chăm sóc, an ủi chúng và giúp chúng vượt qua khó khăn. Các sinh viên đại học trẻ tuổi tham gia giúp đỡ những người chịu thiệt hại nặng nề do chiến tranh và thiên tai gây ra. Suốt các mùa nghỉ hè, họ tình nguyện đến làm việc ở những vùng sâu vùng xa để dạy dỗ trẻ con ở đây.

Mỗi một thành phố đều có các câu lạc bộ nơi các cô bé, cậu bé có thể đến để chơi đùa. Một số các câu lạc bộ này thường tổ chức các chuyến đi núi, đi biển ngắn ngày hay đến những nơi thú vị khác. Hầu hết các câu lạc bộ này đều sử dụng các học sinh trung học và sinh viên đại học làm tình nguyện viên bởi vì họ đủ trẻ trung để hiểu rõ được những vấn đề khó khăn của những người nhỏ tuổi hơn.

Những tình nguyện viên tin rằng một số người hạnh phúc nhất trên đời chính là những người giúp mang lại niềm hạnh phúc cho những người khác.

☞ Task 1

Từ* volunteer *xuất hiện trong bài đọc với nhiều từ loại khác nhau. Hãy sử dụng dạng thích hợp của từ này để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. voluntary 2. voluntarily 3. volunteers 4. volunteers

☞ **Task 2**

Chọn câu trả lời đúng trong số A, B, C và D cho mỗi câu sau đây.

Đáp án

1. A *(Tình nguyện viên luôn luôn giúp những người ốm hay những người già bằng cách cắt cỏ, đi mua sắm và chùi rửa nhà cửa cho họ.)*
2. D *(Big Brothers là một tổ chức dành cho những cậu bé không còn có cha.)*
3. B *(Hầu hết các câu lạc bộ dành cho các cô bé, cậu bé đều sử dụng học sinh trung học và sinh viên đại học làm tình nguyện viên bởi vì họ có thể hiểu được những vấn đề của bọn trẻ.)*
4. D *(Các tình nguyện viên tin rằng mang lại hạnh phúc cho người khác sẽ làm cho họ trở thành những người hạnh phúc.)*
5. B *(Tựa đề tốt nhất cho đoạn văn trên là Công tác tình nguyện ở Mỹ.)*

☞ **Task 3**

Hãy trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. *Học sinh trung học và sinh viên đại học thường làm gì khi đi làm tình nguyện ở bệnh viện, trại trẻ mồ côi hay nhà dưỡng lão?*

   ⇒ They usually visit these places. They read books to the people there, play games with them or listen to their problems. *(Họ luôn đến thăm những nơi này. Họ đọc sách, chơi đùa và lắng nghe nỗi lòng của những người ở đó.)*
2. *Các tình nguyện viên giúp đỡ những trẻ em thiệt thòi và khuyết tật vượt qua khó khăn của mình như thế nào?*

   ⇒ They give care and comfort to them and help them to overcome their difficulties. *(Họ quan tâm chăm sóc và an ủi chúng và giúp chúng vượt qua những khó khăn của mình.)*
3. *Các sinh viên tình nguyện làm việc ở đâu trong kì nghỉ hè của mình?*

   ⇒ During summer vacations, they volunteer to work in remote or mountainous areas to provide education for children. *(Trong các kì nghỉ hè, họ tình nguyện đến làm việc ở các vùng sâu vùng xa để dạy dỗ trẻ em ở đó.)*

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau: Tại sao người ta làm công việc tình nguyện?

B. NÓI

☞ **Task 1**

Làm việc theo nhóm. Quyết định xem những hoạt động nào sau đây là công việc tình nguyện.

** Tham gia vào một hành trình.*
** Giúp đỡ đồng bào ở các vùng sâu, vùng xa.*
** Chăm sóc, an ủi người nghèo, người bệnh.*
** Tham gia vào một câu lạc bộ nói tiếng Anh.*
** Dạy dỗ cho trẻ em thiệt thòi.*
** Tham gia vào phong trào Ngày Thứ Bảy Xanh*

Gợi ý

* Helping people in remote or mountainous areas
(Giúp đỡ đồng bào ở các vùng sâu, vùng xa.)
* Giving care and comfort to the poor and the sick.
(Chăm sóc, an ủi người nghèo, người bệnh.)
* Providing education for disadvantaged children.
(Dạy dỗ cho trẻ em thiệt thòi.)

☞ Task 2

Làm việc theo cặp. Luyện tập mẫu đối thoại sau và xây dựng các mẫu đối thoại tương tự, sử dụng các hoạt động bên dưới.

A: Bạn đang tham gia vào loại công tác tình nguyện nào?
B: Chúng tôi đang giúp đỡ đồng bào ở các vùng núi.
A: Chính xác là các bạn đang làm gì?
B: Chúng tôi dạy trẻ con đọc và viết.
A: Bạn có thích công việc đó không?
B: Vâng, tôi thích giúp đỡ người khác.

Hoạt động của bạn	Chính xác những gì bạn đang làm
* Giúp đỡ đồng bào ở các vùng núi * Giúp đỡ trẻ em bị thiệt thòi hay tàn tật * Giúp đỡ người nghèo, người bệnh. * Chăm sóc thương binh và gia đình liệt sĩ. * Tham gia vào việc hướng dẫn giao thông.	* Dạy trẻ em đọc và viết. * Cho họ tiền. * Chơi đùa với họ. * Lắng nghe nỗi lòng của họ. * Lau chùi nhà cho họ. * Đi mua sắm cho họ. * Nấu ăn. * Đưa họ đến những nơi thú vị. * Hướng dẫn xe cộ ở các giao lộ. * Giúp người già và trẻ em băng ngang qua đường.

☞ Task 3

Làm việc theo nhóm. Hãy nói về những công việc tình nguyện mà bạn bè của bạn thường làm để giúp đỡ người khác.

Ví dụ:

Chúng tôi luôn luôn tham gia vào việc giúp đỡ đồng bào ở vùng núi. Chúng tôi dạy trẻ em đọc và viết. Chúng tôi rất thích công việc này vì chúng tôi muốn giúp đỡ người khác.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Hãy đánh dấu (√) vào câu trả lời thích hợp nhất đối với bạn cho những câu hỏi sau.

1. Bạn ủng hộ từ thiện bao lâu một lần?

   ☐ thường xuyên ☐ thỉnh thoảng ☐ không bao giờ

2. Cách tốt nhất để quyên tiền ủng hộ từ thiện là gì?

   ☐ thông qua sự đóng góp ☐ thông qua thuế

   ☐ thông qua các hoạt động gây quỹ

3. Loại công việc tình nguyện nào sau đây bạn thích nhất?

   ☐ giúp đỡ người già ☐ giúp đỡ người nghèo

   ☐ giúp đỡ người bệnh

Hoạt động trong khi nghe

📼 Mô tả băng

Spring School is an informal school. It provides classes to disadvantaged children in Ho Chi Minh City. Around 30 street children live and study at the school and about 250 children with special difficulties from District 1 regularly attend classes.

The Organisation for Educational Development co-operated with Spring School to set up English classes in 1998. Dance, theatre, singing and folk music classes were set up a year later. Children from these classes participate in fundraising performances. They raise money to continue their English and Performance Arts classes.

Spring School requires volunteers to help organise their fundraising dinner held annually in June. This is an exciting night in which children dance, sing and play music at one of the largest hotels in Ho Chi Minh City. They also need foreign volunteers to contact sponsors and help to expand the school activities. Volunteers are required from February until July to help organise these events.

It is hoped that more schools like Spring School will soon be found in other cities in Vietnam.

(Trường Mùa Xuân là một trường học không chính thức. Nó cung các lớp học cho trẻ em cơ nhỡ ở thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng 30 trẻ em đường phố

sống và học tập tại trường này và khoảng chừng 250 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của quận 1 thường xuyên tham gia các lớp học ở đây.

Tổ chức Phát triển Giáo dục đã phối hợp với trường Mùa Xuân để thành lập các lớp tiếng Anh vào năm 1998. Các lớp múa, kịch, thanh nhạc và dân ca được thành lập một năm sau đó. Trẻ em từ các lớp học này tham gia các buổi biểu diễn gây quỹ. Chúng quyên tiền để tiếp tục duy trì các lớp tiếng Anh và các lớp nghệ thuật biểu diễn.

Trường Mùa Xuân cần có những tình nguyện viên để tổ chức dạ hội nhằm gây quỹ vào tháng Sáu hàng năm. Đây là một đêm rất sôi nổi khi mà các em nhảy múa, hát và chơi nhạc tại một trong những khách sạn lớn nhất thành phố Hồ Chí Minh. Họ cũng cần có những tình nguyện viên người nước ngoài để tiếp xúc với các nhà tài trợ và giúp mở rộng các hoạt động của trường. Người ta cần các tình nguyện viên từ tháng Hai cho đến tháng Sáu để giúp tổ chức những hoạt động này.

Người ta hi vọng rằng nhiều trường học khác giống như trường Mùa Xuân sẽ được thành lập ở các thành phố khác ở Việt Nam.)

☞ **Task 1**

Hãy nghe và điền vào các thông tin còn thiếu

Đáp án

1. informal
2. 30 street children
3. 250 children (with special difficulties)
4. 1998
5. volunteers/ June

☞ **Task 2**

Hãy nghe và trả lời các câu hỏi sau

1. It provides classes to disadvantaged children in Ho Chi Minh City. *(Nó cung cấp các lớp học cho trẻ em cơ nhỡ ở thành phố Hồ Chí Minh.)*
2. Dance, theatre, singing and folk music classes were set up in 1999. *(Các lớp múa, kịch, thanh nhạc và dân ca được thành lập năm 1999.)*
3. Because they need money to continue their English and Performance Arts classes. *(Bởi vì họ cần tiền để duy trì các lớp tiếng Anh và các lớp Nghệ thuật trình diễn.)*
4. They dance, sing and play music at one of the largest hotels in Ho Chi Minh City. *(Chúng nhảy múa, ca hát và chơi nhạc tại một trong những khách sạn lớn nhất thành phố Hồ Chí Minh.)*

5. Because they need help to organise their fundraising dinner held annually in June. *(Bởi vì họ cần giúp đỡ để tổ chức buổi dạ hội hàng năm vào tháng Sáu.)*

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Hãy tóm tắt câu chuyện về trường Mùa Xuân, sử dụng những gợi ý sau.

* Mục đích của trường Mùa Xuân.
* Số lượng trẻ em sống và học tập tại trường hoặc tham dự các lớp học.
* Các hoạt động trẻ em ở trường này tham gia.
* Trường Mùa Xuân cần những tình nguyện viên nào?

D. VIẾT

☞ Task1

Hãy đọc bức thư sau và gạch chân những câu diễn đạt các điểm sau

* Mở đầu thư
* Cách sử dụng tiền
* Lòng biết ơn dành cho những người đóng góp
* Số tiền quyên góp
* Cách hóa đơn được xuất
* Kết thúc bức thư

Đáp án

* **The opening of the letter:** *Dear Sir or Madam,*

* **The amount that is donated:** *I am very happy to receive a donation of $500 from your company some days ago.*

* **How the money is used:** *The money will help us to repair the old school building and build a new block of flats for the handicapped students.*

* **How the receipt is issued:** *We will certainly issue a receipt as soon as possible.*

* **The gratitude to the donor:** *I would like to express our thanks for the donation from your company.*

* **The closing of the letter:** *I look forward to hearing from you soon. Yours faithfully,*

☞ Task 2

Hãy tưởng tượng rằng bạn vừa mới nhận được một khoảng đóng góp 1 triệu đồng từ một trong những tổ chức ở địa phương để xây dựng thư viện trường bạn. Sử dụng các đề nghị ở ☞ Task 1 để viết một lá thư, thông báo về biên lai cho số tiền đóng góp đó và bày tỏ lòng biết ơn.

Gợi ý

Dear Sir / Madam,

We are very happy to receive a donation of 1,000,000VND from your company two days ago. Your money will help us buy some new equipment and especially new books for the school library so that we can serve students in the coming academic year. We will issue the receipt tomorrow.

We would like to express our thanks for the donation from the company and hope to get more assistance and cooperate from your company in the future.

We look forward to hearing from you soon.

Yours faithfully,

An Hien

Head of the Bureau of Exterior Relations

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Hãy hoàn chỉnh các câu sau bằng danh động từ của các động từ trong khung

Đáp án 1. hearing 2. bending 3. behaving 4. meeting
5. spending 6. waiting 7. starting

Exercise 2

Hãy hoàn chỉnh các câu sau bằng hiện tại phân từ của các động từ trong khung

Đáp án 1. burning, rising 2. reading 3. lying 4. shopping
5. preparing 6. trying 7. modernizing

Exercise 3

Chia các động từ trong ngoặc ở dạng perfect gerund hoặc perfect participle

Đáp án 1. having made 2. Having been 3. having been
4. Having tied 5. Having read 6. having taken

Unit 5 ILLITERACY

(NẠN MÙ CHỮ)

I. TỪ VỰNG

illiterate	[i'litərət]	<adj>	: mù chữ
illiteracy	[i'litərəsi]	<n>	: sự mù chữ, nạn mù chữ
eradicate	[i'rædikeit]	<v>	: xóa bỏ, trừ tiệt
eradication	[i,rædi'keiʃn]	<n>	:sự xóa bỏ
promotion	[prə'məʊʃn]	<n>	: sự khuyến khích, sự đẩy mạnh

There are many people who are illiterate in this area. The local government must struggle to eradicate illiteracy because illiteracy eradication is the promotion for economic development. *(Có rất nhiều người mù chữ trong vùng này. Chính quyền địa phương phải đấu tranh để xóa bỏ nạn mù chữ bởi vì việc xóa nạn mù chữ là động cơ thúc đẩy kinh tế phát triển.)*

province	['prɔvins]	<n>	: tỉnh
universalisation	[,ju:ni'və:səlaizeiʃn]	<n>	: sự phổ cập
primary education	['praimәri,edju:'keiʃn]	<n>	: giáo dục tiểu học

This province has finished the programme of universalisation of primary education successfully. *(Tỉnh này vừa mới hoàn tất chương trình phổ cập giáo dục tiểu học một cách thành công.)*

society	[sə'saiəti]	<n>	: hội, xã hội
campaign	[kæm'pein]	<n>	: chiến dịch
ethnic	['eθnik]	<adj>	: thuộc dân tộc, thuộc tộc người
minority	['eθnik]	<n>	: phần ít, thiểu số
ethnic minority		<n>	: dân tộc thiểu số
highland	['hailænd]	<n>	: cao nguyên, vùng cao

Our society has just launched a campaign to raise money to help ethnic minority students from the highlands of Vietnam when they come to our city to study at university. *(Hội chúng ta vừa mới phát động một chiến dịch quyên tiền để giúp đỡ những sinh viên người dân tộc thiểu số đến từ vùng cao của Việt Nam khi họ đến học đại học ở thành phố này.)*

reach	[ri:tʃ]	<v>	: đến được, đạt tới
effective	[i'fektiv]	<adj>	: có hiệu quả

When the number of people supporting this project reaches 5,000, we can say that our methods of propaganda have been effective. *Khi số* *người ủng hộ đề án này lên đến 5.000, chúng ta có thể nói rằng các phương pháp tuyên truyền của chúng ta có hiệu quả.)*

honorable	['ɔnərəbl]	<adj>	: cao quí, xứng đáng

Giving arts performances to raise fund to do charity is an honorable job of this music group. *(Biểu diễn nghệ thuật để gây quỹ từ thiện là một công việc cao quý của nhóm nhạc này.)*

relevant	['reləvənt]	<adj>	: có liên quan, thích đáng
technique	[tek'ni:k]	<n>	: kĩ thuật
family planning	['fæmili'plæniŋ]	<n>	: kế hoạch hóa gia đình

By applying relevant farming techniques and family planning, the villagers here enjoy a steady life today. *(Bằng cách áp dụng các biện pháp nông nghiệp thích đáng và kế hoạch hóa gia đình, những dân làng ở đây giờ đây đã hưởng được một cuộc sống ổn định.)*

promise	['prɔmis]	<v>	: hứa
expand	[ik'spænd]	<v>	: mở rộng, bành trướng

The director promised that if his plan for expanding business of the company is successful, he will give everybody a pay rise. *(Giám đốc hứa rằng nếu kế hoạch mở rộng kinh doanh của công ti thành công, ông ấy sẽ tăng lương cho mọi người.)*

decrease	[di'kri:s]	<v>	: giảm xuống, suy giảm
struggle	['strʌgl]	<n>	: cuộc đấu tranh, sự đấu tranh

The purpose of our struggle is to decrease the number who smoke cigarettes at public places such as hospitals, stations or airports. *(Mục đích của cuộc đấu tranh của chúng ta là giảm số người hút thuốc nơi công cộng như bệnh viện, nhà ga, sân bay xuống.)*

neighbourhood	['neibəhud]	<n>	: vùng lân cận, hàng xóm
textbook	['tekstbuk]	<n>	: sách giáo khoa
academic	[,ækə'demik]	<adj>	: thuộc nhà trường

The bookstore in my neighbourhood provide a large range of textbooks for the new academic year. *(Cửa hàng sách ở khu vực tôi sống cung cấp một hệ thống sách giáo khoa phong phú cho năm học mới.)*

enforce	[in'fɔ:s]	<v>	: thúc ép, ép buộc
regulation	[,regju'leiʃn]	<n>	: nội quy, quy tắc

We must enforce strict regulation upon our students staying in the dormitory so that there will be a good environment for studying. *(Chúng ta phải buộc các sinh viên ở cư xá tuân thủ nội qui nghiêm ngặt để có được một môi trường học hành tốt.)*

income	['inkʌm]	<n>	: thu nhập

When the income of each citizen in the society increases, the standard of living is also higher. *(Khi thu nhập của mỗi công dân trong xã hội tăng lên, mức sống cũng cao hơn.)*

transportation [,trænspɔ:'teiʃn] <n> : sự chuyên chở, sự vận tải

Public transportation plays a very important part in solving traffic problems. *(Giao thông công cộng đóng một vai trò quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề giao thông.)*

maturity [mə'tjuərəti] <n> : sự chín chắn, sự trưởng thành

strategy ['strætədʒi] <n> : chiến lược

The maturity in his way of behaving and his excellent strategy in business make him a good leader of the corporation. *(Sự chín chắn trong cách cư xử và chiến lươc kinh doanh xuất sắc khiến cho ông ấy trở thành một nhà lãnh đạo tốt của công ti.)*

consult [kən'sʌlt] <v> : tư vấn

Before I invest in this company, I'd like to consult my brother, who is an expert in this field. *(Trước khi tôi đầu tư vào công ti này, tôi muốn hỏi ý kiến anh trai tôi, một chuyên gia trong lĩnh vực này.)*

motivate ['məʊtiveit] <v> : thúc đẩy, làm động cơ thúc đẩy

percentage [pə'sentidʒ] <n> : tỉ lệ phần trăm

The high percentage of the students who pass the entrance examination to university motivates all the teachers of this school to try harder in the coming years. *(Tỉ lệ học sinh đỗ tuyển sinh đại học cao đã thúc đẩy tất cả các thầy cô giáo trong trường học này cố gắng hơn nữa trong những năm tới.)*

essential [i'senʃəl] <adj> : thiết yếu, cần thiết

It is essential to inform the customers about the ingredients of each product because of their health. *(Nhất thiết phải thông báo cho khách hàng biết thành phần của mỗi sản phẩm vì sức khỏe của họ.)*

dramatically [drə'mætikəli] <adv> : một cách đột ngột

trend [trend] <n> : xu hướng, khuynh hướng

The rate of unemployment increases dramatically in the last three months. This trend will change a little bit by the end of this year. *(Tỉ lệ thất nghiệp tăng đáng kể trong những tháng gần đây. Xu hướng này sẽ thay đổi một ít vào cuối năm nay.)*

II. NGỮ PHÁP

REPORTED SPEECH WITH INFINITIVE

(CÂU TƯỜNG THUẬT VỚI ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU)

Khi tường thuật các câu nói trực tiếp trong tiếng Anh sử dụng các động từ: ***ask, tell, order, advise, invite, want, remind, promise, warn, urge...*** ta phải chia các động từ theo sau ở dạng ***infinitive*** như sau:

* **Bảo ai làm chuyện gì:**

- "Please type this letter for me." The director said to his secretary

⇒ The director asked his secretary to type the letter for him.

* **Ra lệnh cho ai làm gì:**

- " Lie down on the floor." The robbers said to everybody at the bank

⇒ The robbers ordered everybody at the bank to lie down on the floor.

* **Khuyên ai làm/không làm việc gì:**

- "If I were you, I wouldn't buy that second-hand car." said John

⇒ John advised me not to buy that second-hand car.

* **Mời ai làm gì:**

- "Would you like to go out for dinner with me?" said Mary

⇒ Mary invited me to go out for dinner.

* **Nhắc nhở ai làm chuyện gì:**

- "Don't forget to come to the meeting tomorrow." said the manager

⇒ The manager reminded us to come to the meeting the following day.

* **Hứa với ai sẽ làm chuyện gì:**

- "I'll try my best to look for that book for you." Jim promised

⇒ Jim promised to try his best to look for that book for me.

* **Kêu gọi ai làm gì:**

- "We really must stay together." said the Trade Union Officer

⇒ The Trade Union Officer urged the workers to stay together.

* **Cảnh cáo ai không được làm gì:**

- "Don't touch that wire with your wet hands." said the teacher

⇒ The teacher warned us not to touch that wire with our wet hands.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Mô tả bức tranh trên, sử dụng các gợi ý sau:

* Địa điểm và thời gian diễn ra lớp học

* Người trong lớp
* Sách giáo khoa
* Giáo viên

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn và thực hiện các bài tập theo sau

Dịch nghĩa

Vào tháng 7 năm 2000, 61 tỉnh thành trên khắp Việt Nam đã hoàn tất chương trình "Phổ cập giáo dục tiểu học" và "Xóa nạn mù chữ". Tuy nhiên vào thời điểm đó, chỉ có 94% dân số biết đọc biết viết. Điều này có nghĩa rằng nhiều việc cần phải được làm để xóa nạn mù chữ ở nước ta.

Vào mùa hè năm 2000, Hội Khuyến học Việt Nam đã bắt đầu một chiến dịch xóa nạn mù chữ. Trong chiến dịch này, 600 sinh viên dân tộc thiểu số từ các vùng núi phía bắc được yêu cầu hướng dẫn kĩ năng đọc và viết cho 1.200 người mù chữ sống ở địa phương họ. Vào năm 2001, 800 sinh viên tình nguyện tham gia vào chiến dịch này. Con số những người được học đọc học viết lên đến 4.623 người. Đây là một cách có hiệu quả để giúp đồng bào ở các vùng xa, vùng núi biết đọc, biết viết.

Những sinh viên tham gia trong cuộc chiến đấu chống nạn mù chữ xem công việc giúp mọi người ở quê mình là một vinh dự. Họ tự nguyện sử dụng kì nghỉ hè của mình để dạy người mù chữ đọc và viết. Thậm chí một số người còn chuẩn bị tư liệu thích hợp cho các tiết dạy của mình. Họ nói về những kĩ thuật làm nông mới và kế hoạch hóa gia đình. Trước khi họ rời đi, họ hứa sẽ quay trở lại vào mùa hè sau.

Cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ tiếp tục vào mùa hè năm 2002. Lần này Hội Khuyến học Việt Nam quyết định mở rộng hoạt động đến các tỉnh miền núi Trung bộ. Hiện nay số người mù chữ ở các vùng xa, vùng núi dần dần giảm xuống. Người ta hi vọng rằng nạn mù chữ sẽ sớm được xóa ở đất nước ta khi mà càng ngày càng có nhiều người tham gia vào công cuộc xoá nạn mù chữ.

☞ **Task 1**

Hãy tìm nghĩa tiếng Việt tương ứng với các cụm từ sau

Đáp án

1. Phổ cập giáo dục tiểu học
2. Hội Khuyến học Việt Nam
3. Xóa mù chữ
4. Kĩ thuật canh tác
5. Kế hoạch hóa gia đình

☞ Task 2

Lựa chọn nào trong số A, B, C, D tóm tắt đúng nhất ý chính của đoạn văn

A. Chương trình "Phổ cập giáo dục tiểu học " tại Việt Nam
B. Tỉ lệ mù chữ ở Việt Nam
C. Chương trình giáo dục sinh viên dân tộc thiểu số
D. Cuộc chiến chống mù chữ

Đáp án ⇒ D

☞ Task 3

Trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. *Tỉ lệ người biết chữ ở Việt Nam năm 2000 là bao nhiêu?*
   ⇒ 94% of the population.
2. *Hội Khuyến học Việt Nam khởi xướng chiến dịch gì?*
   ⇒ The campaign for illiteracy eradication.
3. *Bao nhiêu sinh viên tham gia chiến dịch vào năm 2000 và 2001?*
   ⇒ 600 students in 2000 and 800 students in 2001.
4. *Các sinh viên đã làm gì để giúp xóa nạn mù chữ?*
   ⇒ They voluntarily spent their summer vacations teaching ethnic minority illiterate people to read and write.
5. *Điều gì sẽ xảy ra nếu càng ngày càng nhiều người tham gia vào cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ?*
   ⇒ Illiteracy will soon be eradicated.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo nhóm. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1. Có người nào mù chữ nơi bạn sống không?
2. Bạn nghĩ chúng ta nên làm gì để giúp họ đọc và viết?

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Nối một vấn đề ở cột A với các giải pháp hợp lí ở cột B.

Đáp án

1. Nhiều học sinh không thể mua đủ sách giáo khoa cần thiết.

⇒ b. Cung cấp sách giáo khoa miễn phí cho học sinh xuất thân từ các gia đình có thu nhập thấp.
g. Góp sách giáo khoa cũ cho thư viện trường.

2. Học sinh gian lận trong thi cử.

⇒ a. Áp dụng nội qui trường học nghiêm khắc.

e. Giảm số lượng học sinh trong mỗi lớp học.
3. Nhiều trẻ em sống cách xa trường học.
⇒ d. Cung cấp phương tiện vận chuyển đến trường.
f. Xây dựng trường mới.
4. Nhiều học sinh bỏ học trước khi tốt nghiệp.
⇒ c. Cung cấp các lớp phụ đạo đặc biệt.
h. Giúp đỡ chúng làm bài tập ở nhà.
5. Nhiều học sinh gặp khó khăn trong việc học tiếng Anh.
⇒ i. Thành lập các câu lạc bộ nói tiếng Anh.
j. Cung cấp băng cassette và băng video bằng tiếng Anh.

☞ **Task 2**

Làm việc theo nhóm. Hãy nói về những vấn đề khó khăn của trường bạn và đưa ra các giải pháp. Sử dụng các đề nghị ở ☞ ***Task 1.***

Ví dụ:

A: Nhiều học sinh không thể mua tất cả các sách giáo khoa cần thiết. Bạn nghĩ chúng ta nên làm gì để giúp họ?

B: Mình nghĩ chúng ta nên yêu cầu thầy hiệu trưởng cung cấp sách giáo khoa miễn phí cho học sinh từ các gia đình thu nhập thấp.

C: Chúng ta nên góp sách giáo khoa cũ cho thư viện trường.

☞ **Task 3**

Làm việc theo nhóm. Hãy nghĩ đến ba hay bốn vấn đề khó khăn mà lớp bạn phải đối mặt. Nói về chúng và đưa ra các giải pháp. Bạn có thể sử dụng các gợi ý sau:

* số lượng học sinh đông (hơn 50 học sinh trong lớp)
* thiếu bàn ghế (3 học sinh ngồi một bàn)
* nóng vào mùa hè (không có quạt điện)
* lạnh và tối vào mùa đông (cửa sổ vỡ, không có đèn)

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi sau

1. Bạn đã bao giờ thực hiện một cuộc khảo sát chưa?
2. Bạn biết Perth ở đâu không?

Hoạt động trong khi nghe

📼 **Mô tả băng**

In an informal survey carried out in Perth, Western of Australia, students were asked to give their views on what makes an effective

school. 80 per cent of the students felt that mutual respect in the classroom was essential for effective learning to take place. This implied that the students should be treated as individuals with both their strengths and their weaknesses. 60 per cent of the students felt they should be encouraged to set realistic goals for their own learning, and to have positive attitudes towards themselves and others.

About 55 per cent of the students expected their teachers to be motivated and interested in what they were doing; this would then reflect in the performance of the students. Nearly all the students believed that learning should be centered on important life skills such as communication, building self-respect and self-confidence, the ability to learn from failure, and time management, suited to the maturity of the students concerned

One hundred per cent of the students felt that the social side of school was as important as academic activities. The older students felt that they should be allowed to give some input into school decision making which had a direct effect on students.

Dịch nghĩa

Trong một cuộc khảo sát thông tin thực hiện ở Perth, nằm ở phía Tây của nước Úc, học sinh được yêu cầu trình bày quan điểm của mình về điều gì làm cho trường học trở nên có hiệu quả. 80% học sinh cảm thấy rằng sự tôn trọng lẫn nhau trong lớp học là rất cần thiết để có được việc học tập có hiệu quả. Điều này ngụ ý rằng học sinh phải được đối xử như những cá nhân có cả mặt mạnh lẫn mặt yếu. 60% cảm thấy rằng chúng nên được khuyến khích thiết lập các mục tiêu thực tiễn cho việc học hành của bản thân chúng và có thái độ tích cực đối với bản thân chúng và người khác.

Khoảng 55% mong muốn giáo viên của chúng khuyến khích và quan tâm đến những gì chúng đang làm; điều này sau đó sẽ được phản ánh qua biểu hiện trong học tập của học sinh. Gần như tất cả các học sinh đều tin rằng việc học nên chú trọng vào các kĩ năng quan trọng trong cuộc sống như kĩ năng giao tiếp, hình thành tính tự tôn và tự tin, khả năng học hỏi từ thất bại và việc quản lí thời gian phù hợp với độ trưởng thành của các học sinh liên quan.

100% học sinh tin rằng khía cạnh xã hội của trường học cũng quan trọng như các hoạt động học tập trong trường. Những học sinh lớn hơn cảm thấy rằng họ nên được cho phép đóng góp ý kiến vào việc đưa ra các quyết định của nhà trường có tác động trực tiếp đến học sinh.

☞ Task 1

Nghe và lựa chọn khả năng tốt nhất để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. ⇒ D 2. ⇒ B 3. ⇒ B 4. ⇒ C

☞ **Task 2**

Nghe và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. The survey took place in Perth, Western of Australia.
2. 80 per cent of the students.
3. They felt that they should be allowed to give some input into school decision making.

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Thảo luận câu hỏi sau: *Bạn nghĩ điều kiện nào giúp học sinh học tập tốt hơn – giáo viên giỏi hay sách giáo khoa hay?*

D. VIẾT

☞ **Task 1**

Chọn một từ thích hợp trong khung để điền vào mỗi khoảng trống trong đoạn văn sau.

Đáp án

1. ⇒ varied 2. ⇒ rise 3. ⇒ declined 4. ⇒ diffenrent
5. ⇒ went up 6. ⇒ drammtically 7. ⇒ drammatically

☞ **Task 2**

Viết một đoạn văn khoảng 100 từ, mô tả các thông tin trong bảng sau

Gợi ý

The table describes the literacy rates of population in different parts of Sunshine country from 1998 to 2007. The literacy rates of population varied considerably between 1998 and 2007. In the Lowlands, the number of people who were literate increased gradually from 1998 to 2004 and increases dramatically to 95% in 2007. In the Midlands, there has been a steady rise in the literacy rate from 70% in 1998 to 80% in 2004 and 85% in 2007. At the same time, the literacy rate in the Highlands decreased slightly in 2002 and 2004 but it drops to only 30% in the year of 2007. These data may help The Sunshine Society of Learning Promotion have suitable plans for their future activities.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Hoàn chỉnh câu thứ hai sao cho nó có nghĩa tương tự như câu đầu, sử dụng những từ cho sẵn.

Đáp án

1. They promised to come back again.
2. The lifeguard advised us not to swim too far from the shore.
3. John asked Peter to close the window.
4. The teacher encouraged Eric to join the football team.
5. John promised to give it to him the next day.
6. My mum wanted Lan to become a doctor.
7. My sister reminded me to lock the door before going to school.
8. His boss advised him to go home and rest for a while.

Exercise 2

Viết các câu sau ở dạng tường thuật, sử dụng dạng đúng của các từ cho ở trong ngoặc

Đáp án

1. advise

"You should not drink too much beer."

⇒ He advised me not to drink too much beer.

2. invite

"Come and see me whenever you want."

⇒ She invited me to come and see her whenever I wanted.

3. want

"Please don't smoke in my car."

⇒ John wanted me not to smoke in his car.

4. tell

" Sue, give me your phone number."

⇒ He told Sue to give him her phone number.

5. remind

"Don't forget to give the book back to Joe."

⇒ He reminded me to give the book back to Joe.

6. promised

"I'll never do it again." ⇒ He promised not to do it again.

7. agree

"All right, I'll wait for you." ⇒ He agreed to wait for me.

8. ask

"Please, lend me some money."

⇒ John asked her to lend him some money.

* * *

Unit 6 COMPETITIONS

(NHỮNG CUỘC TRANH TÀI)

I. TỪ VỰNG

representative	[,repri'zentətiv]	<n>	: đại biểu
competition	[,kɔmpə'tiʃn]	<n>	: cuộc thi đấu, tranh tài

The representatives of 64 provinces and cities in the whole country take part in this famous singing competition. *(Đại biểu của 64 tỉnh thành trên toàn quốc về tham dự cuộc thi ca nhạc nổi tiếng này.)*

stimulate	['stimjuleit]	<v>	: kích thích, khích lệ
annual	['ænjuəl]	<adj>	: diễn ra hàng năm
sponsor	['spɔnsə]	<v>	: tài trợ, bảo trợ

In order to stimulate the spirit of doing morning exercises among the youngsters, Addidas decided to sponsor the annual marathon of this city. *(Để kích thích tinh thần tập thể dục buổi sáng trong giới trẻ, công ti Addidas quyết định tài trợ cho cuộc thi marathon hàng năm của thành phố này.)*

worksheet	['wə:kʃi:t]	<n>	: giấy chấm công, phiếu trả lời
judge	[dʒʌdʒ]	<n>	: giám khảo (cuộc thi)
observe	[əb'zə:v]	<v>	: quan sát, theo dõi
score	[skɔ:]	<v>	: ghi điểm, chấm điểm

The responsibility of the judges in this competition is reading the candidates' worksheets to decide a shortlist and then observing and scoring their performances. *(Nhiệm vụ của trọng tài trong cuộc thi này là đọc phiếu trả lời của các thí sinh để quyết định danh sách sơ tuyển và sau đó quan sát và cho điểm phần trình diễn của họ.)*

maximum	['mæksiməm]	<adj>	: tối đa
award	[ə'wɔ:d]	<v>	: tặng thưởng

When he won the competition with the maximum score, he was awarded a gold medal and $10,000. *(Khi anh ấy thắng cuộc thi với số điểm tuyệt đối, anh ấy được tặng thưởng huy chương vàng và 10.000 đô la.)*

smoothly	['smu:ðli]	<adv>	: trôi chảy, trơn tru

Everything went smoothly in his life until his father died in a terrible accident. *(Mọi chuyện trong cuộc đời anh ấy diễn ra suôn sẻ cho đến khi bố anh ấy mất trong một tai nạn kinh khủng.)*

recite	[ri'sait]	<v>	: đọc (thơ), ngâm (thơ)

poem	['pəʊim]	<n>	: thơ, bài thơ

That disable student recited his poem about the beauty of life and love and everybody in the auditorium was moved to tears. *(Người sinh viên khuyết tật đó ngâm bài thơ của mình nói về sự đẹp đẽ của cuộc sống và tình yêu và tất cả mọi người trong thính phòng cảm động đến ứa nước mắt.)*

apologise	[ə'pɔlədʒaiz]	<v>	: xin lỗi

I want to apologise to the teacher for cheating in her test last Friday. *(Tôi muốn xin lỗi cô giáo vì đã gian lận trong bài kiểm tra của cô thứ sáu vừa rồi.)*

enthusiasm	[in'θju:ziæzəm]	<n>	: sự nhiệt tình, sự hăng hái

They played the match with all their enthusiasm but they were still defeated because their opponents were so strong. *(Họ thi đấu bằng tất cả sự nhiệt tình của mình nhưng cuối cùng cũng thất bại vì đối thủ của họ quá mạnh.)*

patter	['pætə]	<v>	: (mưa) rơi lộp bộp
windowpane	['windəʊpein]	<n>	: ô cửa sổ

She sat there in her room listening to the rain pattering on her windowpane, recalling the memories with her family in Hue. *(Cô ấy ngồi trong phòng mình, lắng nghe tiếng mưa rơi lộp bộp trên khung cửa sổ, hồi tưởng lại những kỉ niệm cùng với gia đình ở Huế.)*

encourage	[in'kʌridʒ]	<v>	: động viên, cổ vũ
creative	[kri'eitiv]	<adj>	: sáng tạo, mang tính sáng tạo

The trainer encourages his players to be creative in their ways of playing football. *(Huấn luyện viên động viên các cầu thủ chơi bóng sáng tạo.)*

physical	['fizikl]	<adj>	: thuộc về thể chất

Doing physical exercise everyday helps you feel healthy and delighted. *(Tập thể dục hàng ngày giúp bạn cảm thấy khỏe mạnh và phấn chấn.)*

detail	['di:teil]	<n>	: chi tiết
procedure	[prə'si:dʒə]	<n>	: thủ tục
venue	['venju:]	<n>	: nơi gặp gỡ, địa điểm thi đấu

Write to me soon and give me the details of the competition such as the entry procedure, the venue, etc. *(Hãy viết thư sớm cho tôi và cho tôi biết các chi tiết về cuộc thi như thủ tục đăng ký dự thi, địa điểm thi đấu, v.v..)*

insist	[in'sist]	<v>	: khăng khăng đòi, cố nài

After the meal, she insisted on paying the bill but all of her friends did not agree. *(Sau khi ăn xong, cô ấy khăng khăng đòi trả tiền nhưng tất cả bạn bè đều không đồng ý.)*

prevent	[pri'vent]	<v>	: ngăn cản, cản trở

We intend to go to the beach this weekend but this weather prevents us from doing it. *(Chúng tôi dự định đi biển cuối tuần này nhưng thời tiết này ngăn không cho chúng tôi thực hiện điều ấy.)*

admit	[əd'mit]	<v>	: thú nhận, thừa nhận

At last, John admitted breaking my father's beautiful vase. *(Cuối cùng John thú nhận là đã làm vỡ chiếc bình hoa rất đẹp của bố.)*

II. NGỮ PHÁP

REPORTED SPEECH WITH GERUND

(CÂU TƯỜNG THUẬT VỚI DANH ĐỘNG TỪ)

Khi tường thuật các câu nói trực tiếp trong tiếng Anh sử dụng các động từ sau: ***dream, look forward , congratulate, accuse, deny, admit, warn, suggest, insist...*** ta phải chia các động từ theo sau ở dạng V-ing (Gerund) như sau:

*** Biểu đạt một mơ ước:**

- "I've always wished to become a good doctor." said Linda.

⇒ Linda has always dreamed of becoming a good doctor.

*** Biểu đạt sự phủ nhận:**

- "No, of course not. I didn't damage your computer." said Peter.

⇒ Peter denied damaging my computer.

*** Biểu đạt sự ngóng trông:**

- "I can't wait until August to go to Paris for my holiday." said my sister.

⇒ My sister looked forward to going to Paris for her holiday in August.

*** Biểu đạt lời buộc tội:**

- "You stole the money I put on the table this morning." said my brother.

⇒ My brother accused me of stealing the money he had put on the table that morning.

*** Biểu đạt sự khăng khăng đòi làm gì đó:**

- " No. Let me pay for the meal. Not you." David insisted.

⇒ David insisted on paying for the meal.

*** Biểu đạt sự ngăn cấm:**

- "No, no. Sit down and don't go out of the class." said the teacher.

⇒ The teacher prevented us from going out of the class.

*** Biểu đạt lời chúc mừng:**

- "You've won the gold medal. Congratulation, An Hien!" said the teacher.

⇒ The teacher congratualated An Hien on winning the gold medal.

* **Biểu đạt lời xin lỗi:**

- "I'm terribly sorry. I was so impolite to you yesterday." said my friend.

⇒ My friend apologized for being impolite to me yesterday.

* **Biểu đạt lời thú nhận:**

- "Yes. You're right. I broke the vase while cleaning the table." said she.

⇒ She admitted breaking the vase.

* **Biểu đạt lời đề nghị:**

- "Let's go to the beach instead." said he.

⇒ He suggested going to the beach instead.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Hãy nhìn vào những bức ảnh sau. Xếp chúng với những từ trong khung.

Đáp án

a. ⇒ Quiz "Road to Mount Olympia"
(Cuộc thi "Đường lên Đỉnh Olympia")

b. ⇒ London Marathon *(Cuộc thi Marathon Luân Đôn)*

c. ⇒ Sao Mai Television Singing Contest
(Cuộc thi ca nhạc Sao Mai của Đài Truyền hình)

d. ⇒ Olympic Games *(Thế Vận hội)*

Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi sau

1. Bạn đã bao giờ tham dự một cuộc thi như những cuộc thi này chưa? Tại sao?
2. Bạn có hi vọng thắng một cuộc thi không? Nếu có, bạn muốn thắng cuộc thi nào?
3. Chiến thắng có phải là điều quan trọng nhất trong một cuộc thi hay không? Tại sao?

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

Thứ bảy vừa rồi, đại diện cho ba lớp học ở trường tôi đã tham dự chung kết cuộc thi tiếng Anh hàng năm do các thầy cô giáo dạy tiếng Anh tổ chức. Mục đích của cuộc thi này là nhằm kích thích tinh thần học tiếng Anh trong học sinh. Cuộc thi này được Hội Phụ huynh Học hinh tài trợ. Cô Liên, giáo viên dạy tiếng Anh của chúng tôi đã giải thích cho học sinh biết thể lệ của cuộc thi.

"... Để tham dự vào cuộc thi, các em phải làm việc theo nhóm ba người. Mỗi nhóm phải hoàn thành tổng cộng năm hoạt động. Để hoàn thành mỗi hoạt động, các em phải trả lời những câu hỏi trên phiếu trả lời trong vòng hai phút. Các giám khảo sẽ quan sát và cho điểm phần thể hiện của các em. Điểm tối đa cho mỗi hoạt động là 15. Vào cuối cuộc thi các giám khảo sẽ công bố điểm tổng cộng của mỗi nhóm. Nhóm nào có số điểm cao nhất sẽ là đội thắng cuộc. Đội thắng cuộc sẽ được thưởng một bộ đĩa CD để học tiếng Anh và một cuốn từ điển Oxford Advance Learner's Dictionary. Bây giờ chúng ta hãy bắt đầu cuộc thi."

Hùng, Thu và Nga là các thành viên của nhóm A. Họ nhanh chóng đọc các câu hỏi và cố tìm ra câu trả lời. Thoạt đầu mọi chuyện diễn ra trôi chảy. Họ gần như đã hoàn thành cả năm hoạt động. Nhưng ở hoạt động thứ năm, Hùng đã gặp khó khăn trong việc ngâm bài thơ. Cậu ấy không thể nhớ ra câu cuối là gì. Đã hết giờ và ban giám khảo công bố kết quả. Đội thắng cuộc là nhóm B, ghi được 70 điểm; nhóm của Hùng ghi được 65 điểm; và nhóm C ghi được 60 điểm. Thu cảm thấy hơi thất vọng. Hùng xin lỗi vì không thể nhớ hết bài thơ. Nhưng Nga làm cho không khí trở nên tốt hơn bằng cách nói "Đối với mình điều quan trọng nhất là sự tham dự của chúng ta trong cuộc thi này và niềm vui chúng ta có được do cuộc thi đem lại."

☞ **Task 1**

Hãy xếp các từ hay cụm từ ở cột bên trái với định nghĩa của chúng ở cột bên phải

Đáp án

1. representative ⇒ d. a person chosen to appointed on behalf of another person or a group.
2. annual ⇒ f. happening or done once every year.
3. stimulate ⇒ e. encourage or make something more active.
4. in all ⇒ c. altogether or as a total.
5. spirit ⇒ b. enthusiasm and energy.
6. smoothly ⇒ a. without problems or difficulties.

☞ Task 2

Hãy trả lời các câu hỏi sau

1. *Ai tham gia vào chung kết cuộc thi tiếng Anh hàng năm vào thứ Bảy vừa rồi?*
   ⇒ The representatives of three classes of the (writer's) school took part in the annual final English Competition last Saturday.
2. *Mục đích cuộc thi này là gì?*
   ⇒ Its aim was to stimulate the spirit of learning English among students.
3. *Ai tài trợ cho cuộc thi này?*
   ⇒ The Student's Parents Society sponsored the competition.
4. *Mỗi nhóm học sinh phải làm gì trong suốt cuộc thi?*
   ⇒ They had to complete five activities in all. On completion of each activity, they had to answer the questions in the worksheets within two minutes.
5. *Ban giám khảo phải làm gì để chọn ra đội thắng cuộc trong cuộc thi?*
   ⇒ They had to observe and score the students' performance. A maximum score for each activity was 15. At the end of the competition they would announce the total score of each group. The group that got the highest score would be the winner.
6. *Đội thắng cuộc sẽ được thưởng cái gì?*
   ⇒ The winner would be awarded a set of CDs for studying English and an Oxford Advanced Learner's Dictionary.

☞ Task 3

Hãy đọc lại đoạn 3 và hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. In Activity 5, Hung was unable to recite the poem because he could not remember the last sentence. *(Ở hoạt động 5 Hùng không thể ngâm một bài thơ vì cậu ấy không nhớ câu cuối.)*
2. Having achieved the highest score, Group B became the winner of the competition. *(Sau khi đạt điểm cao nhất, nhóm B trở thành người thắng cuộc.)*
3. Group C lost the game because they just got 60 points. *(Nhóm C thua cuộc vì chỉ ghi được 60 điểm.)*
4. Nga encouraged her group by saying "For me the most important thing was our participation in the competition and the enjoyment we had from it". *(Nga động viên nhóm của mình bằng cách nói rằng "Đối với mình điều quan trọng nhất là sự tham dự của chúng ta trong cuộc thi này và niềm vui chúng ta có được do cuộc thi đem lại.")*

Hoạt động sau khi đọc

Đây là bài thơ mà Hùng phải ngâm. Hãy đọc và dịch nó sang tiếng Việt

Gợi ý:

Bạn có thích bầu trời đêm
Khi các vì sao nhấp nháy?
Bạn có thích bầu trời không gợn mây
Vào những ngày quang đãng?
Điều tôi thích là ánh dương buổi sáng
Rọi lên tôi khi đang rảo bước trên đường.
Và tôi cũng thích tiếng mưa
Tí tách rơi ngoài ô cửa.

B. NÓI

☛ Task 1

Bạn thích hay không thích cuộc thi nào sau đây? Hãy đánh dấu (√) vào cột đúng sau đó so sánh câu trả lời với các bạn.

Các cuộc thi	Thích	Không thích
Hỏi đáp kiến thức tổng quát		
Cuộc thi tiếng Anh		
Cuộc thi nghệ thuật (Hội họa, vẽ, điêu khắc...)		
Cuộc thi đọc/ngâm thơ		
Thi hát		
Điền kinh (chạy, nhảy...)		

☛ Task 2

Làm việc theo cặp. Hỏi bạn mình xem thử bạn ấy cảm thấy như thế nào về các cuộc thi ở Task 1

Ví dụ:

A: *Bạn nghĩ gì về cuộc thi hỏi đáp kiến thức tổng quát?*

B: *Ồ, nó thật tuyệt. Đó là một cơ hội để kiểm tra kiến thức tổng quát của mình.*

Các ngữ liệu hữu ích	
Tuyệt	- cơ hội để kiểm tra kiến thức tổng quát
Thú vị	- dịp tốt để thực tập tiếng Anh
Rất vui	- cơ hội để có được các hoạt động sáng tạo
Nhàm chán	- khiến tôi buồn ngủ
Tuyệt vời	- khiến tôi cảm thấy vui vẻ/hạnh phúc
Hấp dẫn	- dịp tốt để rèn luyện thể chất

☞ Task 3

Làm việc theo nhóm. Hãy nói về một cuộc thi mà bạn vừa mới tham gia hoặc xem. Sử dụng các đề nghị dưới đây.

1. Bạn xem hay tham gia cuộc thi này ở đâu và khi nào?
2. Đó là cuộc thi trong lĩnh vực nào?
3. Ai tổ chức cuộc thi đó?
4. Ai tham gia cuộc thi?
5. Ai chiến thắng trong cuộc thi?
6. Bạn có thích cuộc thi đó không? Tại sao?

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1. Cuộc thi marathon Boston là gì?
2. Bạn nghĩ ai có thể tham gia cuộc thi Marathon Boston?

Hoạt động trong khi nghe

📼 Mô tả băng

Trang: What are you reading, Paul?

Paul : The history of Boston Marathon.

Trang: It sounds interesting! How often is it held?

Paul : Every year, in the USA.

Trang: When did it begin?

Paul : In 1897. And the same year, John McDermott won the first Boston Athletic Association Marathon.

Trang: Who was John McDermott? Where did he come from?

Paul : He was the first man who won the first Boston Marathon in the USA. He came from New York

Trang: How long did it take him to reach the finish?

Paul : He clocked 2 hours 50 minutes and 10 seconds.

Trang: Did women have right to participate in long distance running?

Paul : Yes.... But not until 1967, women were formally accepted to take part in the Boston races... A few years later, Kuscsik became the first official female champion.

Trang: When did she win the race?

Paul : In 1972. There were 8 women starting the race and all 8 finished.

Trang: Is the race held for only American people?

Paul : No. Each year, more runners from every part of the world join it. In 1984, 6,164 runners from 34 countries ran in the marathon.

Trang: What are the rules of the Boston Marathon?

Paul : The Boston race is about 42km. Runners have to go through 13 towns during the race. It ends in the centre of Boston.

Trang: Oh, that's great. Thanks a lot, Paul.

Dịch nghĩa

Trang: *Bạn đang đọc gì thế Paul?*

Paul : *Lịch sử của cuộc thi Marathon Boston.*

Trang: *Nghe có vẻ thú vị đấy! Nó được tổ chức bao lâu một lần?*

Paul : *Hàng năm ở Mỹ.*

Trang: *Nó bắt đầu vào năm nào?*

Paul : *Vào năm 1897. Và vào năm này , John McDermott đoạt giải nhất cuộc thi Marathon của hiệp hội điền kinh Boston.*

Trang: *John McDermott là ai? Ông ta từ đâu đến?*

Paul : *Ông ta là người đầu tiên đoạt giải nhất cuộc thi Marathon Boston ở Mỹ. Ông ấy đến từ New York.*

Trang: *Ông ấy mất bao lâu để về đích?*

Paul : *Ông ấy mất 2 giờ 50 phút 10 giây.*

Trang: *Phụ nữ có quyền tham gia cuộc thi chạy đường dài hay không?*

Paul : *Có... nhưng mãi đến năm 1967 phụ nữ mới chính thức được chấp nhận cho tham gia cuộc thi Marathon Boston... Một vài năm sau đó Kuscsik trở thành nhà vô địch nữ chính thức đầu tiên.*

Trang: *Bà thắng giải lúc nào?*

Paul : *Năm 1972. Có 8 phụ nữ xuất phát và cả 8 người đều về đích.*

Trang: *Có phải cuộc thi chỉ tổ chức dành riêng cho người Mỹ mà thôi không?*

Paul : *Không. Hàng năm có nhiều vận động viên từ mọi vùng trên thế giới tham gia hơn . Vào năm 1984, có 6164 vận động viên từ 34 nước tham gia cuộc thi.*

Trang: *Thể lệ cuộc thi Marathon Boston là như thế nào?*

Paul : *Cuộc thi Marathon Boston gồm 42km. Các vận động viên phải chạy qua 13 thị trấn trong suốt cuộc đua. Nó kết thúc ở trung tâm thành phố Boston.*

Trang: *Ồ, tuyệt thật. Cảm ơn bạn nhiều nhé Paul.*

☞ **Task 1**

Hãy lắng nghe mẩu đối thoại về cuộc thi Marathon Boston và quyết định các câu nào dưới là đúng (T) và các câu nào là sai (F)

Đáp án

	T	F
1. Cuộc thi Marathon Boston được tổ chức hàng năm ở Mỹ.	√	
2. Nó bắt đầu vào năm 1897.	√	
3. John McDermott chạy mất 2 giờ 15 phút 10 giây.		√

4. Phụ nữ chính thức được cho phép tham gia các cuộc thi ở Boston vào năm 1957.		√
5. Năm 1984, 34 nước tham gia cuộc thi marathon này.	√	
6. Theo thể lệ cuộc thi Marathon Boston, các vận động viên phải chạy ngang qua trung tâm thành phố Boston.		√

☞ Task 2

Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. He came from New York.
2. She became the first official female champion in 1972.
3. 8 women started and finished the race in 1972.
4. 6,164 runners joined the Boston Marathon in 1984.

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Kể tên các vận động viên chạy nổi tiếng của Việt Nam và nói họ có điều gì đặc biệt.

D. VIẾT

☞ Task 1

Hãy đọc lá thư sau và tìm ra các thông tin được yêu cầu cho cuộc thi nói tiếng Anh.

☞ Task 2

Hãy tưởng tượng bạn là Kate Johnson, thư kí của cuộc thi nói tiếng Anh. Viết một lá thư trả lời Thu Trang, sử dụng các chi tiết sau:

* số người tham dự: 25
* địa điểm thi: 106 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
* thời gian: 25 tháng 11
* giờ tập trung: 7:00 tối; giờ bắt đầu thi: 8:00 tối
* số điện thoại: (04)9838188
e-mail: Englishclub06@yahoo.com

Gợi ý

October 28, 2006

Dear Thu Trang,

Thank you for your letter and welcome to our English Speaking Competition. Here are some details about the competition:

The number of participants is limited - just 25. The competition is held on 25 November 2006, at 106 Tran Hung Dao Street, Hoan Kiem District, Hanoi. It starts at 8.00 pm. Contestants should be present one hour before the competition for registration.

For more information please contact me on the phone number: (04)9424894, and e-mail: englishclub06@yahoo.com

Best wishes,
Kate Johnson
Secretary.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Đổi các câu trực tiếp sau sang gián tiếp, bắt đầu như cho sẵn

Đáp án

1. John congratulated us on passing our exams.
2. Mary apologised for not phoning me earlier.
3. Peter insisted on driving Linda to the station.
4. The teacher accused the boy of not paying attention to what he had said.
5. Bob has always dreamed of being rich.
6. I warned Ann against staying at the hotel near the airport.
7. Her mother prevented Jane from going out that night.
8. Miss White thanked Jack for visiting her.

Exercise 2

Hãy viết các mẩu đối thoại sau thành gián tiếp, sử dụng danh động từ.

Đáp án

1. Tom insisted on paying for the meal.
2. Mr. and Mrs. Smith looked forward to meeting their children soon.
3. The boy denied breaking the window of the woman's house.
4. The policeman stopped the customer from leaving the shop.
5. The thief admitted stealing Mrs. Brown's car.
6. Ann suggested having a party the next Saturday.
7. John and his wife were thinking of buying the house.

* * *

TEST YOURSELF B

I. NGHE (2,5 điểm)

Hãy lắng nghe và chọn câu trả đúng trong số A, B, C và D

Mô tả băng

In the 776 BC the Olympic Games were held at the foot of Mount Olympus to honor the Greeks chief god, Zeus. The Greeks emphasized physical fitness and strength in their education of youth. Therefore, contests in running, jumping, discus and javelin throwing, boxing and horse chariot racing were held in individual cities, and the winners completed every four years at Mount Olympus. Winners were greatly honored by having olive wreaths placed on their heads and poems were sung about their deeds. Originally, these were held as games of friendship, and any wars in progress were halted to allow the games to take place.

The Greeks attached so much importance to these games that they calculated time in four year cycles called "Olympiad" dating from 776 BC.

Dịch nghĩa

Vào năm 776 trước Công nguyên Đại hội Olympic được tổ chức ở chân núi Olympus để tôn vinh vị thần cao nhất của Hi Lạp, thần Zeus. Người Hi Lạp chú trọng đến sự tráng kiện và sức mạnh về thể chất trong việc giáo dục thế hệ trẻ. Vì thế các cuộc thi chạy, nhảy, ném đĩa và phóng lao, quyền Anh và đua xe ngựa được tổ chức ở nhiều thành phố riêng biệt, và người thắng giải hoàn tất cuộc thi cứ bốn năm một lần tại núi Olympus. Những người thắng giải thường được tôn vinh bằng cách được đội một vòng nguyệt quế lên đầu và các bài ca được cất lên để ca ngợi việc làm của họ. Ban đầu Olympic được tổ chức như là những trò chơi của tình hữu nghị và bất kì cuộc chiến tranh nào đang xảy ra cũng phải được đình lại để cho phép đại hội diễn ra.

Người Hi Lạp coi trọng Đại hội Olympic đến độ họ tính thời gian theo chu kì 4 năm gọi là "Olympiad" kể từ năm 776 trước Công Nguyên.

Đáp án 1. ⇒ A 2. ⇒ B 3. ⇒ D 4. ⇒ C 5. ⇒ B

II. ĐỌC HIỂU (2,5 điểm)

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi

Dịch nghĩa

Giải bóng đá nữ quốc tế quan trọng nhất chính là Giải Vô địch Bóng đá Nữ Thế giới. Được tổ chức bởi FIFA – cơ quan có quyền lực cao nhất về bóng đá – giải đấu đầu tiên diễn ra vào năm 1991, cách giải của nam 61 năm.

Mặc dù được thành lập cách đây không lâu nhưng Giải Vô địch Bóng Đá nữ Thế giới càng ngày càng trở nên phổ biến. Tại giải vô địch lần đầu tiên do Trung Quốc làm chủ nhà, có 12 đội bóng được gửi đến để đại diện cho đất nước mình. Tám năm sau, trên 650.000 khán giả đến xem vòng chung kết và gần một tỉ khán giả từ 70 nước xem qua truyền hình. Và tại giải lần thứ tư diễn ra vào năm 2003, số đội tham dự vòng chung kết lên đến 16 đội. Theo như FIFA ước tính, con số 40 triệu phụ nữ đang chơi bóng trên thế giới hiện nay sẽ ngang bằng với con số nam giới chơi bóng vào năm 2010.

Giải Vô địch Bóng đá Nữ Thế giới năm 2007 của FIFA sẽ được tổ chức tại Trung Quốc. Thoạt đầu Trung Quốc đăng cai làm chủ nhà cho Giải Vô địch Bóng đá Nữ Thế giới năm 2003 nhưng do sự bùng phát của dịch SARS (Hội chứng Suy hô hấp cấp nghiêm trọng) ở đất nước này, giải đấu này đã được chuyển qua Mỹ. Đã từng là chủ nhà cho giải 1999, Mỹ được xem là quốc gia duy nhất có khả năng tổ chức giải đấu lần này trong một thời gian ngắn như thế.

Đáp án

1. *Đoạn văn này chủ yếu nói về điều gì?*
   ⇒ C. *(Giải Vô Địch Bóng Đá Nữ Thế Giới của FIFA)*
2. *Từ nào có thể thay thế tốt nhất cho cụm từ **growing in popularity**?*
   ⇒ B. *(được nhiều người yêu thích)*
3. *Giải Vô địch Bóng đá Nữ Thế giới được tổ chức bao lâu một lần?*
   ⇒ B. *(Cứ 4 năm một lần)*
4. *Từ **the event** đề cập đến cái gì?*
   ⇒ C. *(Giải Vô địch Bóng đá Nữ Thế giới năm 2003)*
5. *Câu nào sau đây Không Đúng về Giải Vô địch Bóng đá Nữ Thế giới?*
   ⇒ A. *(Số lượng phụ nữ chơi bóng từ trước đến nay ngang bằng với nam giới.)*

III. CÁCH PHÁT ÂM VÀ NGỮ PHÁP (2,5 điểm)

a) Nghe và đánh dấu (✓) vào hộp bên phải, chú ý phát âm của phần gạch dưới của từ.

b) Hoàn chỉnh bài khóa sau bằng cách cho dạng đúng của động từ trong ngoặc.

Đáp án 1. ⇒ talking 2. ⇒ to go 3. ⇒ smoking 4. ⇒ saying
5. ⇒ do 6. ⇒ going

IV. VIẾT (2,5 điểm)

Hãy viết về một trong những cuộc thi cho học sinh trung học trên truyền hình. Bạn có thể sử dụng các gợi ý dưới đây

* thời gian và kênh truyền hình
* độ dài của chương trình, các phần của chương trình
* số lượng thí sinh
* nội dung câu hỏi
* cảm xúc của bạn về chương trình này

Bài viết gợi ý

I enjoy watching television and often spend one or two hours watching it everyday. I sometimes spend more time watching it at weekends. One of my favourite programmes is "The way to Olympia Peak". It is always on from 9 o'clock to 11 o'clock on VTV 3 on Sundays. I like watching it because the three competitors on each show are very intelligent. They are all advanced students from different schools. They have to answer several questions about general knowledge of natural and social sciences. Many questions are very challenging for me. I am interested in watching it but I don't think I am able to take part in the programme.

* * *

Unit 7

WORLD POPULATION

(DÂN SỐ THẾ GIỚI)

I. TỪ VỰNG

probably	['prɔbəbli]	<adv>	: chắc là, có lẽ là
figure	['figə]	<n>	: con số
improvement	[im'pru:vmənt]	<n>	: sự cải thiện, sự tiến bộ
double	['dʌbl]	<v>	: gấp đôi, gấp hai lần
amount	[ə'maunt]	<n>	: lượng, số lượng

These figures probably shows us the improvement in our business. The amount of goods sold every month doubles in comparison with that of the previous month. *(Những con số này có lẽ đã cho chúng ta biết có sự cải thiện trong công việc kinh doanh của chúng ta. Lượng hàng bán ra hàng tháng luôn tăng gấp đôi so với tháng trước đó.)*

resource	[ri'sɔ:s ; ri'zɔ:s]	<n>	: nguồn tài nguyên
support	[sə'pɔ:t]	<v>	: chu cấp, nuôi nấng

When all the resources on earth have been used up, what do you think will support so many people? *(Khi tất cả các nguồn tài nguyên đều được dùng hết, bạn nghĩ cái gì sẽ chu cấp nổi cho quá đông người như thế này?)*

limit	['limit]	<v>	: hạn chế, giới hạn

We must limit the number of people coming to watch this match because this stadium cannot support such a large number of audiences. *(Chúng ta phải hạn chế số lượng người đến xem trận đấu này vì sân vận động này không thể chứa nổi lượng khán giả lớn như thế.)*

growth	[grəʊθ]	<n>	: sự gia tăng, sự phát triển

Population growth is the cause of many problems such as famine, diseases and crimes. *(Sự gia tăng dân số là nguyên nhân của nhiều vấn đề như là nạn đói, bệnh tật và tội ác.)*

petroleum	[pə'trəʊliəm]	<n>	: dầu mỏ
silver	['silvə]	<n>	: bạc
research	[ri'sə:tʃ, 'ri:sə:tʃ]	<n>	: việc nghiên cứu

The research shows that there are many mines of coal, silver and petroleum in this country. *(Công tác nghiên cứu cho thấy rằng có rất nhiều mỏ than, bạc và dầu ở đất nước này.)*

average	['ævəridʒ]	<adj>	: bình quân, trung bình
Third World	[,θə:d'wə:ld]	<n>	: thế giới thứ ba (chỉ các nước đang phát triển)

An average man in the Third World countries earn much less than a man in developed countries but he must support more children. As a result, his children do not have a good education. *(Một người bình thường ở các nước thế giới thứ ba kiếm ra ít tiền hơn nhiều so với một người ở các nước phát triển nhưng lại phải nuôi nấng nhiều con hơn. Kết quả là con cái của họ không được học hành tốt.)*

birth-control	['bə:θkən'trəʊl]	<n>	: việc hạn chế sinh đẻ
method	['meθəd]	<n>	: phương pháp
available	[ə'veiləbl]	<adj>	: sẵn có, sẵn sàng

Nowadays, birth-control methods are available and they play an important part in improving the role of women both in the family and society. *(Ngày nay, các phương pháp hạn chế sinh đẻ luôn có sẵn và chúng đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện chức năng của người phụ nữ cả trong gia đình lẫn ngoài xã hội.)*

journalism	['dʒə:nəlizəm]	<n>	: ngành báo, nghề báo chí
journalist	['dʒə:nəlist]	<n>	: nhà báo, kí giả

She studied journalism at university and soon after graduating, she got a job as a journalist for a very famous newspaper in Ho Chi Minh City. *(Cô ấy học báo chí ở đại học và chẳng bao lâu sau khi ra trường cô ấy kiếm được một chân làm báo cho một tờ báo nổi tiếng ở thành phố Hồ Chí Minh.)*

living condition ['liviŋ kən'diʃn] <n> : điều kiện sống

standard ['stændəd] <n> : tiêu chuẩn, mức

The living conditions and standard of living have been improved in Vietnam in the recent years thanks to all the attempt of the government and people in this country. *(Điều kiện sống và mức sống ở Việt Nam đã được cải thiện trong những năm gần đây nhờ vào tất cả nỗ lực của chính phủ và nhân dân nước này.)*

shortage ['ʃɔ:tidʒ] <n> : sự thiếu hụt

The shortage of common sense among the workers here causes many unexpected accidents. *(Sự thiếu kiến thức phổ thông của các công nhân ở đây đã gây ra nhiều tai nạn không ngờ.)*

awareness [ə'weənis] <n> : sự ý thức được, biết được

The awareness of his responsibility together with his working hard helps him achieve the position today. *(Có ý thức trách nhiệm cùng với sự làm việc chăm chỉ đã giúp anh ấy có được địa vị ngày nay.)*

rank [ræŋk] <v> : xếp thứ bậc, xếp vị trí

generation [,dʒenə'reiʃn] <n> : thế hệ

Brazil always ranks first in the world at the World Cups because this country has many different talented generations of footballers. *(Brazil luôn xếp đầu thế giới qua các kì World Cup bởi vì đất nước này có những thế hệ cầu thủ thiên tài khác nhau.)*

expert ['ekspə:t] <n> : chuyên gia

chart [tʃɑ:t] <n> : biểu đồ, đồ thị

distribution [,distri'bju:ʃn] <n> : sự phân bố

The experts provide us this chart showing the distribution of mineral resources in this region. *(Các chuyên gia đã cung cấp cho chúng ta đồ thị biểu lộ sự phân bố của khoáng sản ở khu vực này.)*

II. NGỮ PHÁP

CONDITIONAL SENTENCES

(CÂU ĐIỀU KIỆN)

Câu điều kiện thường có 1 mệnh đề chính (main clause) và 1 mệnh đề phụ (If clause). Mệnh đề phụ có thể đặt trước hoặc sau mệnh đề chính. Có 4 loại câu điều kiện:

	If – Clause	***Main - Clause***
Type I	Simple present	Simple Future (will+ inf.)
Type II	Simple past	Present conditional (could/would + inf.)
Type III	Past perfect	Perfect conditional (could/would + have + p.p)
Mixed	Past perfect	Present conditional (could/would + inf.)

1/ Type I Conditionals: (Future Possible)

If clause	**Main Clause**
Simple present	Simple future (will/ shall/can + inf.)

* Điều kiện này dùng để diễn tả một sự việc có khả năng sẽ xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: + You're going to the airport, so I say if you need to ride to the airport, I'll be happy to take you there.

+ If you don't study, you won't pass your exam.

+ We'll go for a walk if the weather is fine.

☞ **Lưu ý**: a. Thay vì dùng Simple Future, ta dùng Can, May, Must + Verb (without to) hoặc mệnh lệnh cách (Imperative form) ở mệnh đề chính.

Ví dụ: + If you try hard, you can pass the exam.

+ If you see Tom, give him this book, please.

b. Thì present simple có thể dùng ở mệnh đề chính để chỉ một điều kiện có thực (a real condition)

Ví dụ: + If you are right, I am wrong.

+ If he asks me, I always help him.

2/ Type II Conditionals (Present unreal)

If Clause	**Main Clause**
Simple past	Present Conditional (would/ should + inf.)

* Điều kiện này dùng để diễn tả những sự việc trái với sự thực hiện tại hoặc hoàn toàn không thể xảy ra trong tương lai.

Ví dụ: + If I had a lot of money, I would travel around the world.
+ If I were a bird, I would be a pigeon.

☞ **Lưu ý**: - Ở mệnh đề If loại II, Past simple thực ra là Past Subjuntive (quá khứ giả định); hai hình thức này giống nhau nhưng động từ Be ta dùng Were cho tất cả các ngôi thứ; trong văn nói ta có thể dùng Was với (I, He, She, It)

- Would thường được viết tắt là **'d**.

3/ Type III Conditionals (Past unreal)

If Clause	**Main Clause**
Past perfect	Perfect Conditonal (would/should + have + p.p)

* Điều kiện không có thật trong quá khứ, để diễn tả những tình huống trái với thực tế trong quá khứ.

Ví dụ: + I didn't go to the party last night. If I had attended the party, I would have met you. (Tôi không đi dự tiệc tối hôm qua, nếu đi thì đã gặp anh).

+ If the weather had been nice yesterday, I would have gone to the beach.

4/ Mixed Conditionals

If Clause	**Main Clause**
Past perfect	Present Conditional (would/ should + inf.)

* Trong câu điều kiện loại này, mệnh đề điều kiện diễn tả sự việc trái sự thật quá khứ trong khi mệnh đề chính diễn tả sự việc trái sự thật hiện tại.

Ví dụ: + If she had applied for that job last year, she would be very rich now.

☞ **Lưu ý**: - Có thể bỏ IF nếu trợ động từ đứng trước động từ như:

If it stops raining = Should it stop raining
If I were rich = Were I rich
If he had known = Had he known

- Unless = If ... not

+ These plants will die unless you water them regularly.
- These plants will die if you don't water them regularly.

- Provided (that); On condition (that); As long as; So long as (miễn là; với điều kiện là...)
- Suppose, supposing: Giả sử
- In case: Trong trường hợp, phòng khi, nhỡ mà
- Even if: Dù là, cho là...

Ví dụ: + I'll accept the job provided the salary is satisfactory.

+ In case I forget, please remind me of my promise.
+ Supposing you won a lot of money, what would you do ?
+ Even if we had been invited, we could not have come because we were very busy.

5/ Conditionals in reported speech

Khi tường thuật các câu điều kiện loại hai và loại ba thì ta giữ nguyên thì cấu trúc của động từ chứ không thay đổi.

Ví dụ: - 'If my children were older, I would emigate,' he said

⇒ He said that if his children were older he would emigate.

- He said, 'If our documents had been in order we could have left at once.'

⇒ He said if their documents had been in order they could have left at once

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau:

1. Bạn có thể nhìn thấy những cảnh này ở đâu?
2. Mỗi một bức tranh trên cho bạn biết điều gì?
3. Bạn có nghĩ rằng dân số của một nước càng lớn thì nước đó càng mạnh không? Giải thích tại sao?

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

Dân số thế giới tăng càng ngày càng nhanh. Vào năm 10.000 trước Công nguyên có lẽ chỉ có 10 triệu dân. Vào năm thứ nhất sau Công nguyên có 300 triệu người. Phải mất 1750 năm dân số thế giới mới lên đến 625 triệu người. Vào năm 1850, chỉ 100 năm sau, dân số thế giới đã đạt đến con số 1300 triệu. Năm 1950 con số đó lại tăng gấp đôi lên đến 2510 triệu. Năm 1985, chỉ 35 năm sau đã có đến 4760 triệu người. Vào năm 2000, dân số thế giới khoảng chừng 6,6 tỉ, và 2015 người ta cho rằng sẽ lên trên 7 tỉ người.

Trái đất có đủ tài nguyên cung cấp cho quá nhiều người như thế không? Nhiều nhà khoa học khác nhau đã đưa ra nhiều câu trả lời khác nhau cho câu hỏi này. Một số người nói rằng sẽ có đủ tài nguyên cho 8 tỉ người. Những người khác lại nói rằng chúng ta phải hạn chế việc gia tăng dân số bởi vì nguồn tài nguyên của chúng ta là có giới hạn. Chỉ 10% đất đai trên trái đất có thể sử dụng để canh tác và 20% để nuôi động vật. Nước chúng ta có thể sử dụng cũng có hạn. Trữ lượng dầu, sắt, bạc, vàng và những kim loại khác cũng có giới hạn.

Công tác nghiên cứu cho thấy rằng một phụ nữ trung bình ở các nước thế giới thứ ba có nhiều con hơn họ mong muốn. Trong số các phụ nữ nghĩ mình không có quá nhiều con thì một nửa không muốn có thêm con nữa. Mặc dù hàng triệu phụ nữ muốn hạn chế số con trong gia đình mình nhưng họ lại không biết đến một cách thức an toàn để có ít con hơn. Họ không được hướng dẫn các biện pháp hạn chế sinh đẻ nhằm kế hoạch hoá gia đình. Đã đến lúc các chính phủ và các tổ chức quốc tế phải làm một điều gì đó để giúp đỡ họ để cho dân số thế giới bắt đầu giảm xuống thay vì cứ tiếp tục tăng lên.

☞ Task 1

Các từ trong khung đều xuất hiện trong bài đọc. Hãy điền vào mỗi khoảng trống bằng một từ thích hợp (thay đổi hình thức của từ và sử dụng từ điển khi cần thiết.)

Đáp án

1. ⇒ Although 2. ⇒ method 3. ⇒ increases 4. ⇒ resources
5. ⇒ figures 6. ⇒ limit 7. ⇒ international 8. ⇒ control

☞ Task 2

Hãy trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. *Dân số thế giới là bao nhiêu trong các năm 10.000 trước Công nguyên, 750, 1850, 1950, 1985 và 2000?*

   ⇒ The population of the world in 10,000 BC was 10 million, in 1750 it was 625 million, in 1850 it was 1,300 million, in 1950 it was 2,510 million, in 1985 it was 4,760 million, and in 2000 it was 6.6 billion.

2. *Người ta cho rằng thế giới sẽ có bao nhiêu người vào năm 2015?*

   ⇒ By the year 2015, the population of the world is expected to be 7 billion.

3. *Trái đất có đủ tài nguyên để chu cấp cho dân số của nó không?*

   ⇒ Some scientists say it can, but others say it can't.

4. *Có phải hầu hết phụ nữ ở các nước Thế giới thứ ba muốn có nhiều con hay không?*

⇒ No, they don't.

5. *Tại sao phụ nữ ở các nước thế giới thứ ba này không thể hạn chế dân số gia đình mình?*

   ⇒ They can't limit the size of their family because they know of no safe way to have fewer children.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp. Thảo luận và tìm ra 5 nước có dân số lớn nhất thế giới. Hãy nói những nước này nằm ở đâu, nước nào giàu nhất, nước nào nghèo nhất.

Gợi ý

* 5 nước đông dân nhất thế giới: China, India, Russia, The USA, and Indonesia.

* Vị trí các nước này: China, India and Indonesia are in Asia, Russia is in Europe and The USA is in America.

* Nước giàu nhất và nước nghèo nhất: The richest country is the USA and the poorest country may be India.

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Sau đây là một số nguyên nhân gây ra nạn bùng nổ dân số. Hãy xếp chúng lại theo trình tự tầm quan trọng của chúng và giải thích tại sao.

	Ít trẻ em qua đời khi sinh hơn.
	Người dân không ý thức được về nạn bùng nổ dân số.
	Người dân không được giáo dục đúng mực.
	Người dân tin rằng có nhiều con đồng nghĩa với hạnh phúc.
	Tôn giáo không khuyến khích người dân có ít con hơn.
	Nhiều người tin rằng có một gia đình đông người là một hình thức bảo hiểm.

☞ Task 2

Làm việc theo nhóm. Liệt kê những vấn đề mà các nước nghèo và đông dân số phải đối mặt. Sau đó tường thuật kết quả cho cả lớp.

Ngữ liệu cần thiết:

nghèo
thấp
không có đủ
thiếu
đắt tiền

điều kiện sống
mức sống
thực phẩm
trường học / bệnh viện / giáo viên
bác sĩ và y tá

☞ Task 3

Làm việc theo nhóm. Tìm các giải pháp cho các vấn đề do bùng nổ dân số gây ra. Tường thuật kết quả trước lớp

Ngữ liệu cần thiết:

nâng cao *sự nhận thức về các vấn đề do bùng*

nổ dân số gây ra./ mức sống
thực thi *chính sách thưởng/phạt*
thực hiện *chương trình giáo dục dân số*
chương trình kế hoạch hóa gia đình
sử dụng *các phương pháp hạn chế sinh đẻ*

☞ **Task 4**

Làm việc theo nhóm. Hãy nói về các vấn đề do bùng nổ dân số gây ra và các giải pháp, sử dụng kết quả ở ☞ Task 2 và 3.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Thảo luận các câu hỏi sau

1. Bạn có nghĩ rằng thế giới sẽ xảy ra bùng nổ dân số hay không?
2. Châu lục nào có dân số đông nhất?

Hoạt động trong khi nghe

Mô tả băng

Interviewer: Good evening ladies and gentlemen. In our program tonight, we are honoured to have Dr. Brown, a world famous population expert. Dr. Brown, could you tell us something about the world population?

Dr. Brown : Well, there are over 6,700 million people in the world today, and the total is increasing at the rate of about 76 million a year. Experts say that the population of the world could be over 7 billion by the year 2015.

Interviewer: Do all parts of the world have the same rate of population growth?

Dr. Brown : No, they don't. The population is growing more quickly in some parts of the world than others. Latin America ranks first, Africa second and Asia third.

Interviewer: What is the main reason for the population explosion?

Dr. Brown : Well, I think the main reason is a fall in death rates. This is due to the improvement of the living conditions and medical care.

Interviewer: I believe the explosion of population has caused many problems. Is it right?

Dr. Brown : Yes, it is. It has caused a lot of problems such as shortage of foods, lack of hospitals and schools, illiteracy, and low living standards.

Interviewer: Can you, make some suggestions on how to solve these problems?

Dr. Brown : I think there are a number of solutions to the problems. The first is to educate people and make them aware of the danger of having more children. The second is to provide safe, inexpensive birth - control methods. The third is to strictly implement a family planning policy. And the fourth is to exercise strict and fair reward and punishment policies.

Interviewer: Thank you very much for being with us tonight, Dr. Brown.

Dr. Brown : You're welcome.

Dịch nghĩa

Người phỏng vấn: *Kính chào quý vị. Trong chương trình tối nay, chúng ta hân hạnh được tiếp chuyện Tiến sĩ Brown, một chuyên gia về dân số nổi tiếng trên khắp thế giới. Thưa Tiến sĩ Brown, Tiến sĩ có thể nói cho chúng tôi biết đôi điều về dân số thế giới không ạ?*

Tiến sĩ Brown: *Vâng, ngày nay thế giới có hơn 6.700 triệu dân và tổng số này đang tăng lên với tốc độ là 76 triệu dân trong một năm. Các chuyên gia dự đoán rằng dân số thế giới sẽ lên trên 7 tỉ vào năm 2015.*

Người phỏng vấn: *Có phải tất cả các vùng trên thế giới đều có tốc độ tăng trưởng dân số như nhau hay không?*

Tiến sĩ Brown: *Không. Dân số tăng nhanh hơn nhiều ở một số vùng so với các vùng khác trên thế giới. Châu Mỹ Latinh xếp đầu tiên, thứ hai là châu Phi và thứ ba là châu Á.*

Người phỏng vấn: *Thế nguyên nhân chính gây ra bùng nổ dân số là gì ạ?*

Tiến sĩ Brown: *Vâng, tôi nghĩ nguyên nhân chính là sự giảm xuống trong tỉ lệ tử vong. Đó là nhờ sự cải thiện trong điều kiện sống và chăm sóc y tế.*

Người phỏng vấn: *Tôi tin rằng sự bùng nổ dân số gây ra rất nhiều vấn đề. Có đúng vậy không ạ?*

Tiến sĩ Brown: *Vâng, đúng vậy. Nó gây ra rất nhiều vấn đề như thiếu hụt thực phẩm, thiếu bệnh viện và trường học, mù chữ, mức sống thấp.*

Người phỏng vấn: *Tiến sĩ có thể đưa ra một vài đề nghị nhằm giải quyết những vấn đề này không ạ?*

Tiến sĩ Brown: *Tôi nghĩ có một số giải pháp cho những vấn đề này. Thứ nhất là giáo dục người dân và giúp họ ý thức được mối nguy hiểm của việc có nhiều con. Thứ hai là cung cấp các phương pháp hạn chế sinh đẻ an toàn, rẻ tiền. Thứ ba là nghiêm khắc áp dụng chính sách kế hoạch hóa gia đình. Và thứ tư là thực hiện chính sách thưởng phạt công bằng và nghiêm túc.*

Người phỏng vấn: Cảm ơn Tiến sĩ đã đến với chúng tôi tối nay.

Tiến sĩ Brown : Không có chi.

☞ Task 1

Chọn câu trả lời tốt nhất trong số A, B, C, D để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. ⇒ A	2. ⇒ D	3. ⇒ C
4. ⇒ D	5. ⇒ A	6. ⇒ C

☞ Task 2

Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

1. *Theo các chuyên gia, dân số thế giới sẽ là bao nhiêu vào năm 2015?*
   ⇒ According to the expert, by the year 2010, the population of the world will be over 7 billion.
2. *Chuyên gia nói gì về tốc độ phát triển dân số ở một vài vùng trên thế giới?*
   ⇒ He says that the population growth rates in some parts of the world are not the same. The population grows more quickly in some parts of the world than others.
3. *Theo chuyên gia, sự giảm tỉ lệ tử vong là vì lí do gì?*
   ⇒ According to the expert, the reason for a fall in the death rates is the improvement of the living conditions and medical care.
4. *Theo chuyên gia, nạn bùng nổ dân số gây ra cho thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển những vấn đề gì?*
   ⇒ The problems which population explosion causes to the world, particularly to developing countries are shortage of foods, lack of hospitals and schools, illiteracy, and poor living conditions.
5. *Có bao nhiêu giải pháp mà chuyên gia đưa ra? Chúng là gì?*
   ⇒ The expert offers 4 solutions. They are (i) to educate people and make them aware of the danger of having more children, (ii) to provide safe, inexpensive birth-control methods, (iii) to strictly implement a family planning policy, and (iv) to exercise strict and fair reward and punishment policies.

Hoạt động sau nghe

Làm việc theo nhóm. Nghe lại và tóm tắt ý chính của bài.

D. VIẾT

Biểu đồ dưới đây cho thấy sự phân bố dân số thế giới theo vùng. Hãy nghiên cứu kĩ biểu đồ và viết một đoạn văn từ 100 đến 120 từ mô tả các thông tin trong biểu đồ.

Bài viết gợi ý

The chart shows the distribution of world population by region. It can be seen that the region having the largest population is South Asia which makes up 32% of the world population and is more than double the population of the whole Europe. East Asia ranks second with 26%. Africa's population is nearly half of that of East Asia but bigger than the population of both Latin America and Northern America which makes up 8% and 6% respectively. With only 2% of the world population, Oceania ranks last in the distribution of the population.

In conclusion, although the world population is increasing faster and faster, it is distributed unevenly among the regions.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Chia động từ trong ngoặc theo dạng đúng. Thêm 'll/will, hoặc 'd/would khi cần thiết.

Đáp án

1. ⇒ would drive 2. ⇒ can 3. ⇒ is
4. ⇒ will take 5. ⇒ closed 6. ⇒ I'll / will come

Exercise 2

Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc

Đáp án

1. ⇒ had been told 2. ⇒ had realised 3. ⇒ wouldn't have been
4. ⇒ would have bought 5. ⇒ had studied

Exercise 3

Đổi những câu điều kiện sau sang gián tiếp

Đáp án

1. The man told her that he would come to see her if he had time.
2. He asked her what she would say if someone stepped on her feet.
3. They told me that if it didn't rain, they would go out with me.
4. The man asked the woman what she would do if she were a billionaire.
5. The man told me that if I had asked him, he would have lent me his motorbike.
6. The man told his daughter that they would be very disappointed if she did not come.
7. The boy told the girl that he was sure they would understand if she explained the situation to them.

* * *

Unit 8 CELEBRATIONS

(LỄ HỘI)

I. TỪ VỰNG

pagoda	[pə'gəʊdə]	<n>	: chùa, ngôi chùa

Thien Mu is the oldest pagoda in Hue. It is also thought to be the symbol for this city. *(Thiên Mụ là ngôi chùa cổ nhất Huế. Nó còn được xem là biểu tượng của thành phố này.)*

fireworks	['faiəwə:ks]	<n>	: pháo hoa

Every year, I look forward to watching the wonderful fireworks display on the New Year's Eve. *(Hàng năm tôi mong chờ để xem màn trình diễn pháo hoa tuyệt vời vào đêm giao thừa.)*

lunar	['lu:nə]	<adj>	: thuộc mặt trăng, thuộc âm lịch
calendar	['kælində]	<n>	: lịch

Some foreigners often ask me why Vietnamese people always celebrate special occasions according to lunar calendar. *(Một số người nước ngoài thường hỏi tôi tại sao người Việt Nam luôn tổ chức các dịp lễ đặc biệt theo âm lịch.)*

agrarian	[ə'greəriən]	<adj>	: thuộc về ruộng đất

The government are discussing to find out the solutions to the agrarian problems so that the rural areas will develop faster. *(Chính phủ đang thảo luận để tìm ra các giải pháp cho những vấn đề ruộng đất để các vùng nông thôn phát triển nhanh hơn.)*

spread	[spred]	<v>	: lan rộng, trải dài, kéo dài
festival	['festivl]	<n>	: lễ hội
traditional	[trə'diʃənl]	<adj>	: (thuộc về) truyền thống

In some villages in Vietnam, the traditional festivals spread until the end of the first lunar month of the new year. *(Ở một số làng ở Việt Nam, các lễ hội truyền thống kéo dài cho đến hết tháng giêng âm lịch.)*

banner	['bænə]	<n>	: cái băng rôn, biểu ngữ

This year, our school is hosting the traditional Olympic examination. You can see banners about this event everywhere in the city. *(Năm nay trường chúng tôi đăng cai kì thi Olympic truyền thống. Bạn có thể thấy các biểu ngữ nói về sự kiện này khắp mọi nơi trong thành phố.)*

peach blossom	[pi:tʃ'blɔsəm]	<n>	: hoa đào
apricot blossom	['eiprikɔt 'blɔsəm]	<n>	: hoa mai
kumquat tree	['kʌmkwɔt tri:]	<n>	: cây quất

Peach blossoms and kumquat trees are used for decoration on Tet vacation in the North but in the South, people prefer apricot blossoms. *(Hoa đào và cây quất được sử dụng để trang hoàng trong dịp tết ở miền Bắc nhưng ở miền Nam người ta thích hoa mai hơn.)*

ripe	[raip]	<adj>	: chín (quả, trái cây)
plum	[plʌm]	<n>	: quả mận

When I visited my grandfather's garden last weekend, I could see many beautiful ripe plums on the trees. I really like their colour. *(Khi tôi đi thăm khu vườn của ông tôi cuối tuần vừa rồi, tôi có thể thấy được nhiều quả mận chín ở trên cây. Tôi thực sự thích màu sắc của chúng.)*

sticky rice	['stiki rais]	<n>	: gạo nếp
bean	[bi:n]	<n>	: đậu, đỗ
pork	[pɔ:k]	<n>	: thịt heo, thịt lợn

Sticky rice, green beans and pork are used as main ingredients to make banh chung, a traditional Vietnamese cake. *(Nếp, đậu xanh và thịt heo được sử dụng như những nguyên liệu chính để làm bánh chưng, một thứ bánh truyền thống của Việt Nam.)*

influence	['influəns]	<v>	: ảnh hưởng đến, tác động
comment	['kɔment]	<n>	: lời bình luận, lời nhận xét

The teachers' comments at primary school influence pupils' future study a lot. *(Lời nhận xét của thầy cô giáo ở tiểu học ảnh hưởng rất nhiều đến việc học hành về sau của học sinh.)*

pray	[prei]	<v>	: cầu nguyện
shrine	[ʃrain]	<n>	: điện thờ, am thờ

This is a very sacred shrine in the village where villagers usually come to pray whenever they have troubles in life. *(Đây là một đền thờ rất linh thiêng ở trong làng nơi mà dân làng thường đến để cầu nguyện mỗi khi họ gặp điều gì bất trắc.)*

Thanksgiving	['θæŋks,giviŋ]	<n>	: lễ tạ ơn
Valentine's day	['vælәntainzdei]	<n>	: ngày lễ thánh Valentine, ngày lễ tình yêu

Thanksgiving and Valentine's day are popular occasions in western countries. *(Lễ tạ ơn và lễ Thánh Valentine là hai dịp lễ rất phổ biến ở các nước phương Tây.)*

mask	[mɑ:sk]	<n>	: mặt nạ

I was the witness of the robbery but I could not tell the police what the robbers looked like because they wore masks then. *(Tôi là nhìn*

chứng của vụ cướp đó nhưng tôi không thể nói với cảnh sát những tên cướp đó trông như thế nào được vì lúc đó chúng đeo mặt nạ.)

roast	[rəʊst]	<adj>	: quay, nướng
turkey	['tə:ki]	<n>	: gà tây

I have never tried roast turkey but I think it must be delicious. *(Tôi chưa bao giờ nếm thử gà tây quay nhưng tôi nghĩ món này chắc là ngon lắm.)*

similarity	[,simə'lærəti]	<n>	: sự tương tự, sự giống nhau

They become close friends because of the similarity in their age and background. *(Họ trở thành bạn thân vì sự giống nhau về tuổi tác và xuất thân.)*

longevity	[lɔn'dʒevəti]	<n>	: tuổi thọ
pine tree	['paintri:]	<n>	: cây thông

In the oriental belief, the pine tree represents a honorable man but sometimes they think it represents human beings' longevity. *(Theo niềm tin của người phương Đông, cây thông là hiện thân của người quân tử nhưng đôi lúc họ cũng nghĩ rằng nó tượng trưng cho tuổi thọ của con người.)*

II. NGỮ PHÁP

ONE(S), SOMEONE, NO ONE, ANY ONE, EVERYONE

*** ONE**

- One có thể được sử dụng như một đại từ và có có dùng ở dạng số nhiều.

Vd: I don't like this one. I like the green ones.

- One có thể sử dụng với another để đề cập đến cả hai người hay vật nêu trước đó.

Vd: Martin and David can't stand one another.

Câu này có nghĩa rằng Martin không thể chịu nổi David và David cũng không thể chịu nổi Martin.

- Trong văn phong trịnh trọng One thường được sử dụng thay thế cho You khi đề cập chung chung. One trong nghĩa này thường được tạm dịch sang tiếng Việt là *người ta.*

Vd: What does one wear to a dinner of this kind?

It's not pleasant to hear oneself described by one's employees.

*** SOMEONE**

- Someone thường được dùng trong các câu khẳng định, thay thế cho người.

Vd: Someone came here this morning and left you this letter.

- Someone có thể được sử dụng trong câu hỏi. khi các câu hỏi này đề cập đến một ý đã được xác định.

Vd: Are you looking for someone to help you?

*** ANYONE**

- Anyone thường được sử dụng trong các câu phủ định và nghi vấn, dùng để chỉ người.

Vd: Has anyone come to see you ?
I didn't see anyone come to your house last night.

- Anyone có thể được dùng trong câu khẳng định khi có nghĩa "bất cứ ai, bất cứ người nào"

Vd: Anyone who's tall will do.

*** NO ONE**

Như *Anyone*, *No one* mang nghĩa phủ định nhưng động từ đi kèm với *No one* thường được chia ở dạng khẳng định.

Vd: No one wants to work over-time at weekends.

*** EVERYONE**

- Everyone luôn được dùng trong câu khẳng định, nó mang nghĩa số nhiều nhưng được chia với động từ số ít.

Vd: Everyone at the party was very happy because they all had a good time.

*** Lưu ý:**

- Tất cả các đại từ one, any one, some one, no one, everyone đều được sử dụng với các động từ chia ở ngôi thứ ba số ít.
- Các tính từ được dùng để bổ nghĩa cho các đại từ này phải được đặt sau các đại từ này.

Vd: Did you meet any one interesting at the party last night?
My car broke down but someone helpful offered to repair it.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

**** Làm việc theo cặp. Xem tranh và thảo luận các câu hỏi sau***

1. Đây là thời điểm nào trong năm?
2. Những người trong tranh đang làm gì?
3. Bạn có thể thấy gì nữa trong bức tranh này?

** Làm việc theo cặp. Nói cho bạn mình biết hoạt động nào sau đây bạn thích làm nhất trong dịp tết. Có hoạt động nào khác bạn thích nữa không?*

a. làm bánh chưng b. trang trí nhà cửa
c. ăn các món đặc biệt ngày tết d. đi chợ hoa
e. đi lễ chùa f. xem pháo hoa
g. nhận tiền lì xì h. thăm bà con và bạn bè

Hoạt động trong khi đọc

Đọc đoạn văn sau nói về Tết ở Việt Nam và thực hiện các bài tập bên dưới

Bài dịch

Năm mới âm lịch, hay còn gọi là Tết, là dịp lễ chính ở Việt Nam. Đây là dịp lễ lớn nhất và quan trọng nhất trong năm thường rơi vào thời điểm giữa 19 tháng một và 20 tháng hai dương lịch. Tết đánh dấu sự khởi đầu của mùa xuân và đánh dấu một năm làm ăn mới của những người nông dân.

Trước đây công việc chuẩn bị và tổ chức Tết thường kéo dài nhiều tháng nhưng ngày nay dịp lễ này ngắn hơn nhiều. Tuy nhiên, không khí nô nức nhộn nhịp đã tăng lên ngay từ trước Tết. Đường phố được trang trí bằng đèn màu và các biểu ngữ màu đỏ. Các cửa hiệu chất đầy hàng hóa. Mọi người tất bật mua quà, lau dọn, trang trí nhà cửa và nấu các món ăn truyền thống.

Nhà cửa thường được trang trí bằng cây cảnh và hoa trong dịp này. Hoa đào là loài hoa truyền thống ở miền Bắc trong khi đó ở miền Nam hoa truyền thống là hoa mai. Những cây quất với những quả chín vàng lại rất phổ biến ở khắp cả nước. Một trong những loại thức ăn đặc biệt nhất trong dịp tết là bánh chưng, thứ bánh được làm từ nếp, đậu xanh và thịt lợn mỡ. Mứt, là những loại trái cây được rim với đường như là mứt táo, mứt mận, mứt cà chua cũng rất phổ biến.

Trong những ngày tết, mọi người cố tỏ ra tử tế và lịch thiệp với nhau. Người ta tin rằng những gì họ làm vào những ngày đầu năm sẽ ảnh hưởng đến vận may của họ trong suốt cả năm. Người ta chỉ nói những điều tốt đẹp mà thôi. Mọi người thăm viếng người thân hay bạn bè và chúc nhau lời chúc đầu năm mới. Trẻ con nhận tiền lì xì được đựng trong những chiếc phong bao màu đỏ. Nhiều người đi lễ chùa để cầu nguyện cho bản thân và gia đình mình một năm hạnh phúc. Cả trẻ con lẫn người lớn đều tham gia vào những trò chơi và nhiều hình thức giải trí khác nhau. Tết thực sự là một thời gian để vui chơi và lễ hội trên khắp đất nước.

☞ Task 1

Tìm nghĩa của những từ sau trong bài đọc. Bạn có thể sử dụng từ điển nếu cần thiết

Đáp án

1. grand ⇒ to lớn, hoành tráng
2. agrarian ⇒ thuộc về ruộng đất, thuộc về nông nghiệp
3. banner ⇒ băng rôn, biểu ngữ
4. pray ⇒ cầu nguyện
5. sugared apples ⇒ táo rim đường, tẩm đường
6. excitement ⇒ sự nô nức, nhộn nhịp

☞ Task 2

Hãy quyết định những câu nào sau đây đúng (T) và những câu nào sai (F)

Đáp án

	T	F
1. Tết luôn rơi vào ngày 20 tháng 2 dương lịch.		√
2. Theo bài văn, đối với mọi người ở bất kì nơi đâu trên thế giới bắt đầu mùa xuân chính là bắt đầu năm mới.		√
3. Trong quá khứ, Tết thường kéo dài hơn so với hiện tại.	√	
4. Theo bài văn, "tiền lì xì" được tặng cho mọi người vào dịp Tết.		√
5. Cây quất phổ biến ở cả miền Bắc lẫn miền Nam Việt Nam.	√	
6. Người ta thường tỏ ra tử tế, lịch sự với nhau bởi vì họ muốn gặp may mắn vào những ngày đầu năm.		√

☞ Task 3

Trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. *Tết ở Việt Nam thường diễn ra dịp nào?*
   ⇒ It's sometime between 19 January and 20 February.
2. *Việc chuẩn bị và tổ chức tết kéo dài bao lâu trong quá khứ?*
   ⇒ For months.
3. *Đường phố trông như thế nào trước tết?*
   ⇒ They are decorated with coloured lights and red banners.
4. *Người ta thường làm gì để chuẩn bị Tết?*
   ⇒ They buy gifts, clean and decorate their houses and cook traditional foods.
5. *Bánh chưng được làm bằng gì?*
   ⇒ It's made from stiky rice, green beans and fatty pork.

6. *Mứt là gì?*

⇒ It is candied fruit such as sugared apples, plums or tomatoes.

7. *Các hoạt động phổ biến trong dịp Tết là gì?*

⇒ Visiting friends and other family members, exchanging wishes, going to the pagoda, playing games, etc.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo nhóm. Nói chuyện với nhau về dịp tết năm ngoái, chú trọng các điểm chính sau:

* bạn chuẩn bị Tết như thế nào
* bạn trang trí nhà cửa ra sao
* bạn đến thăm ai
* bạn ăn loại thức ăn đặc biệt nào
* hoạt động gì bạn thích nhất trong suốt dịp Tết

B. NÓI

☞ Task 1

Mai đang nói chuyện với Anna, người bạn mới người Anh của mình, về dịp tết ở Việt Nam. Làm việc theo cặp và tập đọc mẫu đối thoại này.

Mai : Bạn có biết rằng tháng sau là tết rồi không?
Anna : Tết là gì vậy?
Mai : Đó là khi người Việt Nam tổ chức đón xuân. Đó cũng là thời điểm bắt đầu năm mới âm lịch.
Anna : Chính xác là nó diễn ra lúc nào?
Mai : Năm nay là vào ngày 9 tháng 2 (dương lịch).
Anna : Các bạn thường làm gì vào dịp tết?
Mai : Vâng, chúng tôi ăn rất nhiều loại thức ăn đặc biệt; chúng tôi mặc áo quần đẹp đi thăm bạn bè, người thân, và chúng tôi cũng chơi một số trò chơi truyền thống nữa.
Anna : Ồ, nghe có vẻ thực sự thú vị nhỉ.

☞ Task 2

Bên dưới là một số dịp lễ phổ biến ở Việt Nam và trên thế giới. Hãy làm việc theo cặp và xếp các dịp lễ với mục đích và các hoạt động của chúng

Đáp ám

Dịp lễ	Mục đích chính	Các hoạt động
1. Lễ tạ ơn(Vào ngày thứ Năm	*c. Người ta tổ chức ăn mừng vụ thu hoạch*	*C. Các thành viên trong gia đình họp mặt với*

thứ ba của tháng11)		*nhau. Họ chuẩn bị một bữa ăn lớn với món gà tây*
2. Lễ thánh Valentine/Lễ tình nhân (14 tháng hai)	*a. Người ta biểu lộ tình yêu đối với nhau*	*A. Họ tặng sôcôla, hoa và quà cho người mình yêu*
3. Tết trung thu (ngày 15 tháng 8 âm lịch)	*b. Người ta ăn mừng dịp trăng tròn lớn nhất trong năm*	*B. Trẻ con đeo mặt nạ, ăn tiệc với nhiều loại bánh đặc biệt và rất nhiều trái cây, đi rước đèn trên phố...*

☞ **Task 3**

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời về các dịp lễ trên, sử dụng mẫu đối thoại ở* Task 1 *làm mẫu.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Hãy đoán những hoạt động nào sau đây được người Nhật thường làm trong những ngày đón năm mới của họ.

* tặng nhau quà và thiệp
* tặng / nhận tiền lì xì
* trang trí nhà cửa bằng hoa đào
* đi lễ chùa

* mặc kimono hoặc áo quần đặc biệt
* thăm bạn bè

Có điều khác nữa mà bạn nghĩ người Nhật làm trong dịp năm mới không?

Hoạt động trong khi nghe

Mô tả băng

Lan : You lived in Japan for more than two years; could you tell me something about Japanese New Year, Mai? When is the New Year observed?

Mai : It's on 1 January, and it lasts three days through 3 January.

Lan : Do people do the same things as we do in Vietnam?

Mai : Well there are some similarities and also some differences.

Lan : Please, tell me about them.

Mai : The preparations begin a few days before the New Year when housewives start cooking special food for New Year's Day.

Lan : Do they clean and decorate their houses?

Mai : Sure, they do. On the New Year's Eve, every household do a big cleaning up. The idea is to get rid of the dirt of the past year and welcome the new one. .

Lan : Do they decorate the house with trees and flowers?

Mai : Yes, they usually decorate their houses with some small pine trees on both sides of the door, which represent longevity and constancy. People also exchange cards and gifts.

Lan : I see. And what do they usually do on the New Year's Eve?

Mai : Family members sit round and start watching the national singing contest on television. But the last notes must be sung before midnight. Then television or radio will broadcast 108 bells. As soon as the 108th bell is rung, people all say "Happy New Year"

Lan : What do they usually do next?

Mai : Some families put on special kimonos or dress to go to visit their shrine. Then they come home and eat their special New Year Day's food and drink a lot of rice wine. New Year's Day is mostly celebrated among family only.

Dịch nghĩa

Lan : Bạn đã sống ở Nhật hơn hai năm; bạn có thể nói cho mình biết đôi điều về năm mới ở Nhật không Mai? Năm mới diễn ra khi nào?

Mai : Vào ngày 1 tháng Giêng, và nó kéo dài 3 ngày đến hết ngày mồng 3.

Lan : Người ta có làm những thứ giống như chúng ta làm ở Việt Nam không?

Mai : Vâng, có nhiều thứ tương tự và cũng có nhiều thứ khác.

Lan : Hãy nói cho mình nghe về những điều đó đi.

Mai : Công việc chuẩn bị bắt đầu trước dip năm mới vài ngày khi mà các bà nội trợ bắt đầu nấu những món ăn đặc biệt cho dịp năm mới.

Lan : Họ có lau chùi và trang hoàng nhà cửa không?

Mai : Chắc chắn là có. Vào đêm giao thừa mọi gia đình tiến hành tổng vệ sinh. Họ quan niệm là khử trừ bụi bặm của năm cũ và đón mừng năm mới.

Lan : Họ có trang trí nhà cửa bằng cây và hoa không?

Mai : Vâng, họ thường trang hoàng nhà cửa bằng một vài cây thông nhỏ để hai bên cửa, tượng trưng cho tuổi thọ và sự trường cửu. Người ta cũng tặng nhau quà và thiệp nữa.

Lan : Và họ thường làm gì vào đêm giao thừa?

Mai : Các thành viên trong gia đình ngồi quây quần và bắt đầu xem cuộc thi ca nhạc toàn quốc trên tivi. Nhưng mà những nốt nhạc cuối cùng phải được hát trước nửa đêm. Sau đó tivi hay radio sẽ phát 108 tiếng chuông. Ngay khi tiếng chuông thứ 108 ngân lên thì tất cả mọi người đều nói "chúc mừng năm mới."

Lan : Tiếp theo họ thường làm gì?

Mai : Một số gia đình mặc những bộ kimono hay áo quần đặc biệt để đến viếng lễ ở đền thờ. Sau đó họ quay trở về nhà và thưởng thức những thức ăn năm mới và uống rất nhiều rượu gạo. Dịp lễ năm mới hầu như chỉ được tổ chức trong gia đình mà thôi.

☞ Task 1

Bạn sẽ nghe hai người nói chuyện với nhau về việc năm mới được tổ chức như thế nào ở Nhật. Nghe và đánh dấu (√) vào những điều mà bạn nghe được.

Đáp án

√	1. Họ mặc áo quần đặc biệt.
√	2. Mọi người lau chùi nhà cửa.
√	3. Chuông ngân 108 lần.
√	4. Các bà nội trợ chuẩn bị các thức ăn đặc biệt.
	5. Họ trang trí nhà cửa bằng cây quất.
√	6. Họ đi đến đền thờ.
	7. Họ tặng nhau tiền lì xì.
√	8. Họ uống rượu trắng.
	9. Họ chơi bài.
√	10. Họ xem truyền hình.
√	11. Họ ăn một bữa ăn đặc biệt.

☞ Task 2

Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

1. *Tại sao người Nhật lại tổng vệ sinh trước khi năm mới đến?*
   ⇒ Because they want to get rid of the dirt of the old year and welcome the New Year.
2. *Người Nhật nghe những tiếng chuông ngân từ đâu?*
   ⇒ From television or the radio.
3. *Người Nhật thường mặc áo quần gì khi đi lễ đền?*
   ⇒ Kimonos or special dress.
4. *Người Nhật có tổ chức năm mới với bạn bè không?*
   ⇒ No. New Year Day is mostly celebrated among family only.

Hoạt động sau khi nghe

Hãy so sánh những khía cạnh sau giữa năm mới của người Việt và năm mới của người Nhật.

* cách chuẩn bị	* thức ăn và quần áo
* các hoạt động đêm giao thừa	* những người cùng mừng năm mới

D. VIẾT

Hãy viết một bài mô tả một dịp lễ ở Việt Nam (chẳng hạn như tết trung thu, ngày Quốc khánh, ngày Hiến chương nhà giáo, ngày Phụ nữ...) Mô tả của bạn nên bao gồm các điểm sau

* tên dịp lễ	* thời gian diễn ra
* mục đích của dịp lễ	* những hoạt động chính

* cảm xúc của bạn về dịp lễ (bạn có thích hay không, nêu lí do)

Bài viết gợi ý

Teacher's day, the 20th of November, is a national festival. It is observed in honour of teachers' noble responsibility.

In addition to attaching importance to teachers' work, the celebration of Teacher's day helps to bring about a social climate in which teachers are esteemed and knowledge is valued.

The celebration includes congratulations from students, commending outstanding teachers, etc. Students usually give their teachers cards and flowers and show their deep gratitude to them.

On this occasion, many grown – up students return to visit their old school and teachers, recalling beautiful memories of the time they were still going to school. Both the teachers and students are moved and happy when meeting each other again.

I really like this day because it's the time I can talk to my old teachers as well as present teachers in a very cosy way about our living, families, study...

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Sử dụng someone, anyone, no one hoặc everyone để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. ⇒ anyone 2. ⇒ Someone 3. ⇒ anyone 4. ⇒ someone
5. ⇒ no one 6. ⇒ everyone 7. ⇒ no one

Exercise 2

Viết lại các câu sau sử dụng đại từ one(s)

Đáp án

1. Of the three bags I like the blue one.
2. Mai is making a fruit cake, Huong is making one, too.
3. I like reading books, especially the ones about the natural world.
4. I don't have a computer, and my father doesn't want me to have one.
5. They let me choose a pencil, and I took the red one.
6. There are several celebrations in Vietnam, but perhaps the most meaningful one is Tet
7. We told each other both happy stories and sad ones about our lives.

Exercise 3

Sử dụng các từ trong khung để hoàn chỉnh các câu sau.

Đáp án

1. ⇒ traditional 2. ⇒ grand 3. ⇒ gifts 4. ⇒ celebrating
5. ⇒ polite 6. ⇒ good luck 7. ⇒ excitement

* * *

Unit 9 THE POST OFFICE

(BƯU ĐIỆN)

I. TỪ VỰNG

equip [i'kwip] <v> : trang bị

advanced [əd'va:nst] <adj> : tiên tiến

upgrade [ʌp'greid] <v> : nâng cấp

The lab in my school has just been upgraded. It has been equipped with facilities of advanced technology so it will be very convenient for us to study English. *(Phòng lab ở trường tôi mới được nâng cấp. Nó được trang bị những phương tiện có kĩ thuật tiên tiến vì thế chúng tôi sẽ rất thuận tiện trong việc học tiếng Anh.)*

courteous ['kə:tiəs] <adj> : lịch sự, nhã nhặn

When you are a hotel receptionist, you must be very courteous to the customers. *(Khi bạn là một nhân viên lễ tân khách sạn, bạn phải rất nhã nhặn với khách hàng.)*

surface mail ['sə:fismeil] <n> : thư gửi bằng đường bộ hay đường biển

express [ik'spres] <adj> : nhanh, cấp tốc

I used the Express Mail Service (EMS) instead of sending the letter by surface mail because I wanted her to receive as soon as possible. *(Tôi sử dụng dịch vụ chuyển phát nhanh thay vì gửi lá thư này bằng đường bộ hay đường biển vì tôi muốn cô ấy nhận được nó càng sớm càng tốt.)*

transfer ['trænsfə:] <n> : sự chuyển đi

speedy ['spi:di] <adj> : nhanh chóng

document ['dɔkjumənt] <n> : văn bản, tài liệu

Nowadays, thanks to the Internet, mail and documents are transferred to far away places in a very speedy way. *(Ngày nay nhờ có Internet mà thư từ và văn bản được chuyển đến những nơi xa theo một cách hết sức nhanh chóng.)*

secure [si'kjuə] <adj> : an toàn, bảo đảm

ordinary ['ɔ:dinəri] <adj> : thông thường, bình thường

Using this kind of service is more secure and faster than the ordinary one. *(Sử dụng loại dịch vụ này an toàn và nhanh hơn dịch vụ thông thường.)*

notify ['nəʊtifai] <v> : thông báo, cho biết

recipient [ri'sipiənt] <n> : người nhận

Would you please tell me which service I should use to notify the recipient of the time and the place to receive the call? *(Cô làm ơn cho tôi biết dịch vụ nào tôi nên sử dụng để thông báo cho người nhận điện biết thời gian và địa điểm nhận điện?)*

facsimile [fæk'siməli] <n> : bản sao, bản fax

graphics ['græfiks] <n> : đồ họa

Can I send this document with a lot of graphics in it to my counterpart in German if I use your facsimile service? *(Tôi có thể gửi văn bản có nhiều đồ họa này đến Đức nếu tôi sử dụng dịch vụ fax không?)*

subscribe [səb'skraib] <v> : đặt mua (báo, tạp chí...)

I always subscribe to Thanh Nien and Tuoi Tre because they are my favourite newspapers. *(Tôi thường đặt mua báo Thanh Niên và Tuổi Trẻ vì đây là hai tờ báo mà tôi yêu thích nhất.)*

cramped [kræmpt] <adj> : chật hẹp, tù túng

I'm working overtime because I want to save enough money to buy a new house. When we have another baby, my flat becomes too cramped. *(Tôi làm việc ngoài giờ vì tôi muốn dồn đủ tiền để mua một căn nhà*

mới. Khi chúng tôi có thêm một cháu nhỏ nữa, căn hộ của tôi trở nên quá chật hẹp.)

evidence ['evidəns] <n> : bằng chứng, chứng cứ

There had been no evidence to show that he had robbed the bank until the police discovered that he hid a lot of money at his girlfriend's house. *(Không có bằng chứng gì chứng tỏ hắn ta đã cướp ngân hàng cho đến khi cảnh sát khám phá ra rằng hắn ta giấu khá nhiều tiền tại nhà cô bạn gái.)*

parcel ['pɑ:sl] <n> : gói hàng, bưu kiện

install [in'stɔ:l] <v> : lắp đặt, cài đặt

registration [,redʒi'streiʃn] <n> : sự đăng ký

Three days after my registration, I received a parcel and one hour later a worker came to install that special tool for me. *(Ba ngày sau khi tôi đăng ký, tôi nhận được một gói hàng và một giờ sau một công nhân đến để lắp đặt thiết bị đặt biệt đó cho tôi.)*

telegram ['teligræm] <n> : điện tín

Today, when telephone and e-mail become very popular, only a few people want to use normal telegram service. *(Ngày nay, khi điện thoại và thư điện tử trở nên rất phổ biến, chỉ có một vài người muốn sử dụng điện tín thông thường mà thôi.)*

bunch [bʌntʃ] <n> : chùm, bó

When I came to her house to attend her birthday party, I saw no one there except a young man with a big bunch of roses in his hand. *(Khi tôi đến nhà cô ấy để dự tiệc sinh nhật thì tôi chả thấy ai ở đó ngoài một chàng trai trẻ tay ôm một bó hoa hồng lớn.)*

commune ['kɔmju:n] <n> : cộng đồng, xã

The people in this village live in a commune of strict discipline and good neighbourliness. *(Những người dân ở làng này sống trong một cộng đồng có kỉ luật cao và tình láng giềng tốt.)*

pickpocket ['pikpɔkit] <n> : kẻ móc túi

When the pickpocket found out that I was looking at him, he attacked me and tried to escape. *(Khi tên móc túi nhận thấy tôi đang nhìn nó thì nó tấn công tôi và cố chạy thoát.)*

arrogant ['ærəgənt] <adj> : kiêu ngạo, kiêu căng

punctual ['pʌŋktʃuəl] <adj> : đúng giờ

If you want to work here, you must always be punctual and mustn't arrogant. *(Nếu bạn muốn làm việc ở đây thì bạn phải luôn đúng giờ và không được kiêu ngạo.)*

pacifist ['pæsifist] <n> : người yêu chuộng hòa bình

Vietnamese people are pacifists. We don't want to make war with any nation on earth. *(Người Việt Nam là những người yêu chuộng hòa bình. Chúng ta không muốn có chiến tranh với bất kì nước nào trên thế giới.)*

II. NGỮ PHÁP

RELATIVE CLAUSE

(MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

Mệnh đề quan hệ còn được gọi là mệnh đề tính ngữ (adjective clause) vì nó được dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó. Mệnh đề này được nối với mệnh đề chính bởi các đại từ quan hệ Who, Whom, Which, Whose, That hoặc các phó từ quan hệ như When, Where, Why.

1/ Cách dùng:

- **Who**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người, làm chủ ngữ cho động từ sau nó.

  Ví dụ: The woman **who** lives next door is very friendly.

- **Whom**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người, làm tân ngữ cho động từ sau nó. Có khi người ta dùng Who thay cho Whom.

  Ví dụ: The man **whom** you saw yesterday is my uncle.

- **Which**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ con vật, đồ vật làm chủ ngữ hoặc tân ngữ cho động từ sau nó.

  Ví dụ: The book **which** has some wonderful pictures is about Africa.

  - The dog **which** you gave me is lovely.

- **That**: Đại từ quan hệ chỉ cả người, vật , đồ vật dùng thay cho Who, Whom, Which trong mệnh đề quan hệ thuộc loại Restrictive clauses (mệnh đề hạn định).

  Ví dụ: - The book **that** you lent me is interesting.

  - This is the man **that** I met in Paris last month.

☞ **Lưu ý:**+ That thường được dùng sau danh từ có tính từ so sánh bậc nhất (the best, the most...; everybody, anybody, nobody,somebody, everything , something...)

Ví dụ: He's the **best** teacher **that** I have ever known.

+ That được dùng khi danh từ trước nó chỉ cả người, vật.

Ví dụ: I can see a girl and her dog **that** are running in the park.

+ That không bao giờ dùng trong mệnh đề không hạn định, và không đứng sau giới từ. That dùng trong mệnh đề quan hệ nhằm xác định nghĩa cho danh từ đứng trước và không tách rời mệnh đề chính bằng các dấu phẩy. Nếu Who, Whom, Which,That làm tân ngữ thì ta có thể bỏ đi.

Ví dụ: - She's the person **who (m)** I met at the party.
She's the person I met at the party.
- Have you ever seen the dress **that** I've just bought ?
Have you ever seen the dress I've just bought ?

- **Whose**: Đại từ quan hệ đứng sau danh từ chỉ người và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Khi dùng cho vật thì (= of which)

Ví dụ: - I've got a friend **whose** brother is an actor.
- John found a cat **whose** leg was broken.

- **When**: Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ thời gian, dùng để thay thế cho (at/on/ in) which, then.

Ví dụ: - I'll never foget the day **when** (on which) I met her.
- That was the time **when** (at which) he managed the company.

- **Where**: Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ nơi chốn, dùng để thay cho (at/on/in) which, there.

Ví dụ: - I went to the office **where** (in which) my father works.
- Dalat is the place **where** (to which) I like to come.

- **Why**: Phó từ quan hệ đứng sau từ chỉ lí do dùng để thay cho for the reason.

Ví dụ: - I don't understand the reason **why** he was late.

2/ Phân loại: Có 2 loại mệnh đề quan hệ

a) Restrictive Clauses (mệnh đề hạn định): Không có mệnh đề này câu không đủ nghĩa vì từ đứng trước chưa xác định.

Ví dụ: - I don't know the man who is talking to Mary.
- The picture which Tom is looking at is beautiful.

b) Non-Restrictive Clauses (mệnh đề không hạn định): Không có mệnh đề này, câu vẫn đủ nghĩa khi từ đứng trước đã xác định. Trước danh từ thường có this, that, these, my, your..., hoặc tên riêng. Nó được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy.

Ví dụ: - His father, who is working in a shoe factory, will retire next year.
- I had a personal talk with Jane, who wanted to take that job.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1. Từ nhà bạn đến bưu điện cách bao xa?
2. Bạn đi bưu điện bao lâu một lần?
3. Bạn nghĩ bưu điện cung cấp các dịch vụ nào?

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc bài văn giới thiệu các dịch vụ do Bưu Điện Thanh Ba cung cấp và sau đó thực hiện các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

CHÀO MỪNG QUÝ KHÁCH ĐẾN VỚI BƯU ĐIỆN THANH BA

(Mở cửa từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối)

Bưu Điện Thanh Ba được trang bị công nghệ tiên tiến và có đại sảnh rất thoáng đãng và dễ chịu. Chúng tôi cung cấp những dịch vụ tốt nhất cùng với đội ngũ nhân viên được đào tạo tốt, những người luôn chu đáo và lịch thiệp đối với khách hàng.

Dịch vụ thư tín và bưu phẩm

Quý khách có thể lựa chọn gửi thư từ bằng hàng không, bằng đường bộ hay đường biển. Chúng tôi cũng có dịch vụ chuyển phát nhanh và thư từ gửi EMS của quý khách sẽ được phát trong thời gian ngắn nhất có thể.

Trọng lượng tối đa giới hạn cho mỗi bưu phẩm là 31,5kg. Chúng tôi cung cấp giá cạnh tranh (giá ưu đãi) cho các bưu phẩm dưới 15kg.

Dịch vụ chuyển tiền

Hãy tưởng tượng quý khách muốn chuyển tiền nhanh cho những người thân sống cách xa quý khách hàng nghìn cây số. Dịch vụ chuyển tiền nhanh chóng và an toàn của chúng tôi sẽ giúp ích cho quý khách. Tiền sẽ được chuyển đến cho người thân của quý vị trong vòng chưa đầy 24 tiếng đồng hồ.

Dịch vụ điện thoại và fax

Bên cạnh dịch vụ điện thoại thông thường, bưu điện chúng tôi còn cung cấp dịch vụ điện thoại nhắn tin. Dịch vụ này sẽ giúp quý khách thông báo cho người nhận điện về thời gian và địa điểm nhận cuộc gọi.

Nếu quý khách muốn gửi một văn bản mà không muốn làm thay đổi định dạng ban đầu của nó, dịch vụ fax của chúng tôi sẽ giúp ích cho quý khách. Việc chuyển fax bây giờ đã trở nên một phương cách rẻ tiền và thuận tiện để chuyển các văn bản và hình ảnh đi những nơi xa.

Dịch vụ phát hành báo chí

Đừng bận tâm đến việc phải ra khỏi nhà vào sáng sớm để mua những tờ báo hàng ngày. Hãy đặt mua định kì những tờ báo và tạp chí mà quý khách yêu thích và chúng tôi sẽ phát chúng tận nhà quý khách ngay từ sáng sớm.

☞ Task 1

Hãy khoanh tròn những từ có nghĩa ngược lại với từ in nghiêng

Đáp án

1. C (cramped) 2. B (rude) 3. D (slow) 4. C. (changed)

☞ Task 2

Đọc lại bài và trả lời các câu hỏi sau

1. *Bưu điện Thanh Ba được trang bị những gì?*
   ⇒ Thanh Ba Post Office is equipped with advanced technology and a spacious and pleasant front office.
2. *Bưu điện Thanh Ba cung cấp các dịch vụ gì?*
   ⇒ Mail and Parcel Service, Express Money Transfer, Phone Calls and Faxes, Press Distribution.
3. *Theo bài văn, có ba cách khác nhau để gửi thư là gì?*
   ⇒ They are air mail, surface mail and the Express Mail Service (EMS).
4. *Dịch vụ điện thoại báo tin được dùng để làm gì?*
   ⇒ It is used for notifying the recipient of the time and place to receive the call.
5. *Bạn phải làm gì khi bạn muốn báo và tạp chí của bạn được phát tận nhà?*
   ⇒ You will have to subscribe to your favourite newspapers and magazines.

☞ Task 3

Hãy tìm bằng chứng trong bài văn hỗ trợ cho các câu sau

Đáp án

1. The post office opens daily from 7 am to 9 pm.
2. We offer a very competitive rate for parcels of under 15 kg.
3. We also have the Express Mail Service and your EMS mail will be delivered in the shortest possible time.
4. We offer a speedy and secure service of transferring money in less than 24 hours.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp, trả lời các câu hỏi sau:

1. Bạn nghĩ dịch vụ nào được bưu điện Thanh Ba cung cấp là quan trọng nhất? tại sao?
2. Bạn nghĩ Bưu điện Thanh Ba nên có thêm dịch vụ nào trong tương lai?

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Thực tập bài đối thoại và sau đó trả lời câu hỏi sau: Vị khách hàng trong mẫu đối thoại này sử dụng dịch vụ gì?

Đáp án

⇒ The service the customer is taking is the fax service.

☞ Task 2

Làm việc theo cặp. Hãy xây dựng một mẫu đối thoại từ những gợi ý dưới đây. Mẫu đối thoại diễn ra tại bưu điện giữa một nhân viên (A) và một khách hàng (B) muốn lắp điện thoại ở nhà.

A: Chào B và hỏi ông ấy cần gì.

B: Nói rằng bạn muốn lắp đặt điện thoại ở nhà.

A: Hỏi B sống ở đâu.

B: Cho địa chỉ và hỏi xem khi nào thì lắp đặt.

A: Nói rằng việc lắp đặt sẽ được tiến hành một tuần sau khi đăng ký.

B: Hỏi xem liệu A có thể đến vào thứ sáu được không.

A: Đồng ý và hỏi xem B đã có máy điện thoại chưa.

B: Nói rằng bạn đã có máy và hỏi về lệ phí lắp đặt cũng như cước phí hàng tháng.

A: Nói cho B biết các lệ phí và yêu cầu B điền vào mẫu đơn.

Đáp án gợi ý

A: Good morning. Can I help you?

B: Yes. I want to have a telephone line installed at home.

A: OK. Where do you live?

B: I live at 67 Ngoc Ha Street. When can you install it? (When does the installation take place?)

A: We can install it one week after you register. (The installation takes place one week after your registration)

B: Can you come on Friday?

A: Yes, that's fine. Do you have a telephone yet?

B: Yeah, I have a telephone already. How much is the installation fee and monthly fee?

A: The installation fee is 1.4 million dong and the monthly fee is 27 thousand dong. Can you fill in this form?

☞ **Task 3**

Làm việc theo cặp. Hãy tưởng tượng rằng một bạn là nhân viên bưu điện và người kia là khách hàng, thực hiện một mẫu đối thoại về một trong hai tình huống sau

1. Bạn muốn đặt mua nhật báo Lao động trong một năm và muốn báo được giao tận nhà vào buổi sáng trước 6 giờ 30. Địa chỉ của bạn là 67 đường Ngọc Hà, Hà Nội
2. Sinh nhật của người bạn thân nhất của bạn là 16 tháng 5. Bạn muốn sử dụng dịch vụ điện hoa do bưu điện cung cấp để gửi cho cô ấy một tấm thiệp và một bó hoa hồng đỏ để mừng sinh nhật.

Đáp án gợi ý

1.

A: Good morning. Can I help you?

B: I would like to subscribe to Lao Dong daily newspaper.

A: Yes. How long would you like to subscribe to it?

B: For a year, please.

A: Where would you like to get the newspaper?

B: At home, please. I live at 67 Ngoc Ha Street.

A: OK. 67 Ngoc Ha Street.

B: Oh, can I get the newspaper every morning before 6.30?

A: Before 6.30? Well, it might be a little bit too early. How about before 7.30?

B: OK that's fine. Thank you.

A: Right. Can you just fill in this form?

2.

A: Good afternoon. What can I do for you?

B: Yes. I would like to send a greetings card and some flowers to my friend on her birthday.

A: Right. You can use our Flower Telegram Service. It's fast and very convenient. When is your friend's birthday?

B: It's May, 16th.

A: What kind of flowers would you like to send?

B: Roses. A bunch of red roses, please.

A: Would you like the card and the flowers to be delivered on May, 16th or a day before?

B: On May, 16th. It's best to deliver it in the morning.

A: OK I'll make a note for that. Can you just fill in this form? And don't forget to write the address clearly.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp, hỏi và trả lời các câu hỏi sau:

1. Gia đình bạn có điện thoại chưa? Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?
2. Có thành viên nào trong gia đình bạn có điện thoại di động không? Nó hiệu gì?
3. Bạn nghĩ những ưu điểm và nhược điểm của điện thoại di động là gì?

Hoạt động trong khi nghe

Bạn sẽ nghe một vài thông tin về sự phát triển của hệ thống điện thoại ở Việt Nam trong những năm qua. Hãy nghe và làm những bài tập dưới đây.

Mô tả băng

Over the past few years, Vietnam has quickly developed its telephone system.

Vietnam ranks second only to China for growth in telephone numbers. It is among the 30 countries in the world that have more than two million telephones.

In the early 1990s, there were only 140,000 telephones across Vietnam. At present, we have more than six million subscribers.

In 1996, Vietnam began upgrading its fixed telephone networks and changing numbers from six to seven digits in Hanoi and Ho Chi Minh City as well as five to six digits in other provinces.

Five years later the mobile phone system was upgraded to meet the growth in customer demand. Since 2000, Vietnam has reduced the price of several services, especially in the monthly fees for fixed and mobile telephones.

In the future, more attention will be paid to the rural areas. At present, 93 percent of communes across Vietnam have telephone services. A network of 6,014 communal post offices have been set up across the country.

Dịch nghĩa

Trong vài năm qua, Việt Nam đã nhanh chóng phát triển hệ thống điện thoại của mình.

Việt Nam xếp thứ hai, chỉ sau Trung Quốc về sự gia tăng các số điện thoại. Việt Nam nằm trong số 30 nước trên thế giới có hơn 2 triệu số điện thoại.

Vào đầu thập niên 1990, chỉ có 140.000 số điện thoại trên khắp Việt Nam. Hiện nay, chúng ta có hơn 6 triệu thuê bao.

Vào năm 1996, Việt Nam bắt đầu nâng cấp hệ thống điện thoại cố định và chuyển các số điện thoại từ 6 con số sang 7 con số ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cũng như 5 con số sang 6 con số ở các tỉnh khác.

Năm năm sau hệ thống điện thoại di động được nâng cấp để đáp ứng nhu cầu gia tăng của khách hàng. Kể từ năm 2000, Việt Nam đã giảm giá cước của nhiều dịch vụ, đặc biệt là cước thuê bao hàng tháng cho điện thoại cố định và điện thoại di động.

Trong tương lai, chúng ta sẽ chú trọng hơn nữa cho khu vực nông thôn. Hiện tại 93% các xã trên khắp Việt Nam có dịch vụ điện thoại. Một mạng lưới gồm có 6.014 bưu điện ở xã vừa được thành lập.

☞ **Task 1**

Hãy chọn câu trả lời đúng trong số A, B, C, D cho các câu sau

Đáp án 1. ⇒ B 2. ⇒ D 3. ⇒ C 4. ⇒ D 5. ⇒ C

☞ **Task 2**

Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau

1. *Theo đoạn văn, nước nào có sự phát triển các số điện thoại cao nhất thế giới?*
   ⇒ China has the best growth in telephone numbers.
2. *Có bao nhiêu số điện thoại ở Việt Nam đầu thập niên 1990?*
   ⇒ In the early 1990s, there were only 140,000 telephones in Vietnam.
3. *Các số điện thoại cố định được thay đổi như thế nào vào năm 1996?*
   ⇒ In 1996, the fixed telephone numbers were changed from six to seven digits in Ha Noi and Ho Chi Minh City as well as five to six digits in other provinces.
4. *Sự thay đổi của các số điện thoại di động diễn ra khi nào?*
   ⇒ In 2001.
5. *Theo đoạn văn, có bao nhiêu bưu điện xã ở Việt Nam?*
   ⇒ There are 6,014 communal post offices in Vietnam.

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Tóm tắt ý chính của bài nghe. Tóm tắt của bạn nên có những điểm sau.

1. Sự phát triển nhanh chóng của các số điện thoại ở Việt Nam.
2. Các chữ số được thêm vào cho các số điện thoại đang có để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên.
3. Sự giảm xuống của cước thuê bao hàng tháng.
4. Sự mở rộng của mạng lưới điện thoại đến các vùng nông thôn Việt Nam.

D. VIẾT

Viết một lá thư bày tỏ sự hài lòng (hoặc không hài lòng)

☞ **Task1**

Cùng làm việc với bạn mình. Tưởng tượng rằng bạn đã sử dụng một trong những dịch vụ do bưu điện Thanh Ba cung cấp (bạn đã được đọc ở phần đọc hiểu). Hãy thảo luận về những điều bạn hài lòng (hoặc không hài lòng) về các dịch vụ ở đó.

Những gợi ý sau đây sẽ giúp ích bạn.

* Giờ mở cửa của bưu điện	- quá trễ / quá sớm...
* Chất lượng các trang bị	- tốt / kém / chất lượng tồi / cần sửa chữa...
* Điều kiện an ninh của bưu điện	- tốt / điều kiện an ninh kém / không có người giữ xe đạp hoặc xe máy / móc túi...
* Thái độ của nhân viên	- lịch sự / hay giúp đỡ / thô lỗ / kiêu ngạo...
* Lệ phí các dịch vụ	- rẻ / đắt / hợp lí...
* Đúng giờ trong việc phát thư và báo chí	- luôn luôn / không bao giờ đúng giờ / đôi lúc muộn / thư và báo bị mất...

☞ **Task 2**

Sau một năm làm việc, giám đốc bưu điện Thanh Ba mời người dân xung quanh viết thư cho mình để phản ánh về chất lượng các dịch vụ mà họ nhận được. Hãy viết một lá thư như thế, sử dụng ý kiến của bạn ở Task 1.

Bài viết gợi ý

Dear Sir,

I have been using the services provided by Thanh Ba Post Office for years and I am writing in response to your call for customers to express their satisfaction or dissatisfaction towards the post office's services.

Like many other customers, I find your post office a well-equipped and reliable address for our postal and telecommunication needs. Firstly, I am impressed by your spacious place for transaction. The seats in the lobby are pretty and always clean. The nine telephone boxes are always available so customers do not have to wait to make their calls.

More interestingly, I appreciate your idea of offering envelopes free of charge. The cost of an envelope might be small but your care for customers is surely not. I also have my belief in the quality of your services. The fax machines are always in good working condition and my colleagues in Ho Chi Minh City have no complaints about the quality of the documents I send them.

However, there are some minor drawbacks that need mentioning here. Although the parking area is large, it has no security guards and I sometimes feel insecure leaving my motorcycle there. Moreover, it would be much better if the post office is open until 11 p.m. so that customers can have more access to your services. The last point I would like to comment on is the attitude of some of your staff who, perhaps due to their stressing work sometimes seem a bit cold and not very helpful.

I know that making everyone satisfied is hard work and sometimes seems impossible. What you and your staff have done so far for the development of the post office is encouraging and this letter is written in the hope that your post office will be made a better place.

Yours faithfully,

Do An Duc

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Giải thích các từ sau có nghĩa gì, sử dụng các cụm từ trong khung

Đáp án

1. A burglar is someone who breaks into the house to steal things.
2. A customer is someone who buys something from a shop.
3. A shoplifter is someone who steals from a shop.
4. A coward is someone who is not brave.
5. A tenant is someone who pays rent to live in a house or flat.

Exercise 2

Hoàn chỉnh các câu sau sử dụng who, whom hoặc whose.

Đáp án

1. A pacifist is a person___*who*___believes that all wars are wrong.
2. An orphan is a child___*whose*___ parents are dead.
3. I don't know the name of the woman___*whom*___ I met yesterday.
4. This school is only for children___*whose*___first language is not English.
5. The woman___*whom*___ I wanted to see was away on holiday.

Exercise 3

Nối các cặp câu sau, sử dụng who, that hay which

Đáp án

1. The man who answered the phone told me you were away.
2. The waitress who served us was very impolite and impatient.
3. The building which was destroyed in the fire has now been rebuilt.
4. The people who were arrested have now been released

5. The bus which goes to the airport runs every half an hour.

Exercise 4

Nối các cặp câu sau, sử dụng who, whose hay which

Đáp án

1. Peter, who has never been abroad, is studying French and German.
2. You've all met Michael Wood, who is visiting us for a couple of days.
3. We are moving to Manchester, which is in the north -west.
4. I'll be staying with Adrian, whose brother is one of my closest friends.
5. John Bridge, who has just gone to live in Canada, is one of my oldest friends.

TEST YOURSELF C

I. NGHE (2,5 điểm)

Hãy nghe mẩu đối thoại và xếp những câu trên điện thoại này theo trình tự mà bạn nghe được từ 1 đến 11. Số 1 đã được làm ví dụ

Mô tả băng

R : Good morning. Father & Son Ltd for Sales press one. For Account press two. For enquirees, please hold.

Dona : Father & Son Company. Thank you for calling. This is Donna speaking. How can I help you?

Georgia : Hello, my name is Georgia King. I'd like to speak to Jon Barnes, please.

Dona : Sorry. What name is that?

Georgia : It's Georgia King speaking.

Dona : Oh. I'm afraid Mr. Barnes isn't here at the moment. Can I take a message?

Georgia : Well. I'm returning his call. He left me a message to call him.

Dona : OK Can you hold on, please... The line's busy at the moment. Can you call Mr. Barnes back later?

Georgia : Um ... Can I leave a message please?

Dona : Oh. just a minute. I'll put you through to one of his colleagues.

....

Ghi chú: R - Record.

Đáp án 1. ⇒ g 2. ⇒ b 3. ⇒ e 4. ⇒ f
5. ⇒ d 6. ⇒ j 7. ⇒ h 8. ⇒k
9. ⇒ c 10. ⇒ a 11. ⇒ i

II. ĐỌC HIỂU (2,5 điểm)

Đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi

Dịch nghĩa

Có rất nhiều phong tục thú vị ở nhiều nước khác nhau khi tổ chức đón mừng năm mới. Ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, mọi người tập trung lại ngay trước thời khắc giao thừa và chọn 12 quả nho từ một chùm nho lớn. Khi đồng hồ chỉ sang năm mới, mỗi một người ăn 12 quả nho và cầu mong những điều may mắn đến với tất cả những người khác. 12 quả nho tượng trưng cho 12 tháng trong năm. Ở Iran, ngày lễ đầu năm được gọi là No-Ruz. Lễ này bắt đầu từ ngày 21 tháng 3 và kéo dài 13 ngày. No-Ruz là thời gian hạnh phúc vì mùa đông đang chấm dứt và mùa xuân đang bắt đầu. Mỗi một thành viên trong gia đình thường đọc kinh Koran và sau đó ôm nhau và nói: "Chúc sống đến 100 tuổi!"

Đáp án

1. *Những người ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha làm gì ngay trước thời khắc giao thừa?*
   ⇒ They gather before midnight and select twelve grapes from a large bunch.
2. *Tại sao người Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha lại ăn 12 quả nho trong đêm giao thừa?*
   ⇒ Because the twelve grapes are symbols of the twelve months of the year.
3. *Ở đâu trên thế giới lễ đón năm mới được gọi là No-Ruz?*
   ⇒ In Iran.
4. *Lễ đón năm mới kéo dài bao lâu?*
   ⇒ It lasts for thirteen days.
5. *Người ta thường làm gì ở lễ No-Ruz?*
   ⇒ They read from the Koran, then all embrace each other and say, "May you live 100 years".

III. CÁCH PHÁT ÂM VÀ NGỮ PHÁP (2,5 điểm)

a) Nghe và đánh dấu (✓) vào ô đúng, chú ý tới cách phát âm của phần từ được gạch dưới.

***b) Nối các câu sau, sử dụng* who *hay* which.**

Đáp án

1. Earth is a planet which can support life.
2. The book is about a girl who runs away from home.
3. A dictionary is a book which gives you the meaning of words.
4. The man and the woman who live in flat 8 are from Scotland.

c) Xếp nửa câu ở cột A với nửa câu ở cột B để tạo thành một câu điều kiện hoàn chỉnh.

Đáp án

1. + c. ⇒ We'll buy a car soon if we can afford it.
2. + b. ⇒ If you had told me about the problem, I would have helped you.
3. + a. ⇒ I would find a job in London if I spoke English well.

IV. VIẾT (2,5 điểm)

Hãy viết một đoạn văn khoảng 120 từ về những điều bạn thích và những điều bạn không thích về ngày Tết của chúng ta. Bài viết của bạn phải bao gồm những hoạt động mọi người làm trước và trong Tết, thức ăn và thời tiết vào dịp Tết. Bạn có thể sử dụng gợi ý sau:

Trước Tết:

lau chùi và trang trí nhà cửa
mua hoa đào, cây quất...
mua sắm: kẹo...

Trong Tết:

nấu thức ăn truyền thống
đi chùa hoặc nhà thờ
thăm người thân và bạn bè

Thức ăn tiêu biểu:

bánh chưng
mứt

Thời tiết:

lạnh và ẩm ướt

Bài viết gợi ý

Tet is one of the most important traditional holidays in our country. It celebrates the Lunar New Year. Actually, Tet starts on the first day of the lunar year, however people always prepare for it well in advance. The house is usually cleaned and decorated with beautiful things such as flowers and pictures. Peach flowers and kumquat trees are very typical at Tet. Almost every house has at least either peach flowers or kumquat trees, some even have both in their houses at Tet. During Tet people enjoy traditional foods such as Banh chung, fruit jam,... . On the first day of the Lunar New Year, people often go to pagodas or churches then they visit their relatives. I enjoy Tet holidays because we often have "lucky money" at Tet and we can get up later than usual. The only thing I don't like at Tet is that the weather is wet and cold.

* * *

Unit 10 NATURE IN DANGER

(THIÊN NHIÊN ĐANG BỊ ĐE DOẠ)

I. TỪ VỰNG

endangered	[in'deindʒəd]	<adj>	: có nguy cơ bị tuyệt chủng
species	['spi:ʃi:z]	<n>	: chủng loại, loài
cheetah	['tʃi:tə]	<n>	: con báo, loài báo gêpa
preserve	[pri'zə:v]	<v>	: bảo tồn

The cheetah is among the endangered species so the government must do something to preserve it. *(Báo gêpa nằm trong số những động vật có nguy cơ tuyệt chủng vì thế chính phủ phải làm một điều gì đó để bảo tồn nó.)*

scatter	['skætə]	<v>	: tung, rải, rắc
estimate	['estimeit]	<v>	: ước chừng, ước lượng
panda	['pændə]	<n>	: gấu trúc

In the past, there were a lot of pandas in this area but nowadays it is estimated that there are only 50 pandas scattered everywhere in the wild. *(Trong quá khứ, có rất nhiều gấu trúc ở khu vực này nhưng ngày nay ước chừng chỉ có khoảng 50 con gấu trúc sống rải rác ở khắp mọi nơi trong thiên nhiên.)*

exist	[ig'zist]	<v>	: sống, tồn tại
environment	[in'vairənmənt]	<n>	: môi trường

No animals can exist in such terrible environment. *(Không loại động vật nào có thể tồn tại được trong môi trường kinh khủng như thế.)*

agriculture	['ægrikʌltʃə]	<n>	: nông nghiệp
pollutant	[pə'lu:tənt]	<n>	: chất gây ô nhiễm
fertilizer	['fɜ:təlaizə]	<n>	: phân bón
pesticide	['pestisaid]	<n>	: thuốc trừ sâu
consequence	['kɔnsikwəns]	<n>	: kết quả, hậu quả

As the consequence of abusing fertilizers and pesticides in agriculture, there are a lot of pollutants in water so fish and other submarine animals die in large number. *(Do hậu quả của việc lạm dụng phân bón và thuốc trừ sâu trong nông nghiệp, có rất nhiều chất ô nhiễm ở trong nước vì thế cá và động vật dưới nước chết hàng loạt.)*

rare	[reə]	<adj>	: hiếm, hiếm có
extinct	[iks'tiŋkt]	<adj>	: tuyệt chủng

establish	[is'tæbliʃ]	<v>	: thành lập, thiết lập

We decided to establish this national park to help rare animals avoid being extinct. *(Chúng tôi quyết định thành lập vườn quốc gia này để giúp những động vật quý hiếm tránh bị tuyệt chủng.)*

interference	[,intə'fiərəns]	<n>	: sự can thiệp, sự xen vào
survive	[sə'vaiv]	<v>	: sống sót, sống còn
offspring	['ɔ:fspriŋ]	<n>	: con, con cháu

With the interference of the scientists, these pandas survive and produce off-spring. *(Với sự can thiệp của các nhà khoa học, những con gấu trúc này sống sót được và sinh con đẻ cái.)*

coexist	[,kəʊig'zist]	<v>	: cùng tồn tại, chung sống

This group of scientists tried their best to educate and persuade the villagers to change their thought so that human beings and animals can peacefully coexist in this part of the country. *(Nhóm các nhà khoa học này đã cố hết sức để giáo dục và thuyết phục dân làng thay đổi suy nghĩ của họ để con người và động vật có thể cùng nhau chung sống hòa bình trong khu vực này của đất nước.)*

capture	['kæptʃə]	<v>	: nhốt, giam cầm
recreation	[,rekri'eiʃn]	<n>	: sự tiêu khiển, trò tiêu khiển

Some people in the city capture birds for recreation and make them suffer a lot. *(Một số người ở thành phố nhốt chim để làm thú tiêu khiển và khiến chúng phải khổ sở vô cùng.)*

cultivation	[,kʌlti'veiʃn]	<n>	: sự canh tác
abundant	[ə'bʌndənt]	<adj>	: phong phú, dồi dào
landscape	['lændskeip]	<n>	: phong cảnh

Agricultural cultivation in some way destroys the abundant natural resources and landscapes of this region. *(Việc canh tác nông nghiệp theo một cách nào đó đã phá hủy nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và các thắng cảnh ở vùng này.)*

II. NGỮ PHÁP

RELATIVE PRONOUNS WITH PREPOSITIONS

(GIỚI TỪ TRONG MỆNH ĐỀ QUAN HỆ)

Giới từ thường hay xuất hiện trong các mệnh đề quan hệ. Trong các trường hợp nay, các đại từ quan hệ trở thành bổ ngữ của các giới từ. Giới từ trong mệnh đề thường nằm ở hai vị trí sau đây:

*** Giới từ được đặt cuối mệnh đề quan hệ:**

Ví dụ: - Is this the book which you are talking about?

- Do you know the man whom Mary is talking to?

Khi giới từ nằm ở ví trí cuối của mệnh đề như thế này, chúng ta có thể bỏ đại từ quan hệ và có thể dùng "that" thay cho "whom" và "which" trong các mệnh đề quan hệ có giới hạn (restrictive relative clauses.)

Ví dụ: - The book that you're talking about is really wonderful.

- The woman you talked to yesterday is my father's ex-wife.

*** Giới từ được đặt trước đại từ quan hệ:**

Trong các văn phong trịnh trọng, văn viết, người ta thường đặt các giới từ ra trước các đại từ quan hệ. Trong trường hợp này chúng ta lưu ý là không được phép lược giản đại từ quan hệ và không được sử dụng đại từ "that".

Đối với các mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho người trong đó đại từ quan hệ là tân ngữ, ta phải sử dụng đại từ "whom" theo sau các giới từ chứ không được phép thay thế bằng đại từ "who".

Ví dụ: - The woman with whom he is negotiating is the director of the new film.

- The tree under which we usually sit and draw pictures is more than one hundred years old.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Hãy đọc những sự kiện về những động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng và thảo luận các câu hỏi bên dưới

* Trước đây được thấy ở khắp châu Phi và châu Á, báo gêpa ngày nay chỉ sống rải rác ở miền đông châu Phi mà thôi.

* Ước chừng chỉ còn khoảng 1.000 con gấu trúc sống trong thiên nhiên hoang dã.

* Chỉ còn khoảng 20 con hổ Siberi sót lại ở thiên nhiên hoang dã Trung Quốc và chừng 100 con sống trong các sở thú và vườn quốc gia Trung Quốc.

1. Bạn biết được gì qua những sự kiện trên?

⇒ The facts above show that the numbers of some wild/rare animals such as cheetahs, pandas and Siberian tigers become small.

(Những sự kiện trên cho thấy rằng số lượng một số động vật quý hiếm như báo gêpa, gấu trúc và hổ Sibêri trở nên ít hơn.)

2. *Bạn có thể giải thích tại sao số lượng các con vật này trở nên ít hơn không?*
   => The numbers of these anjmals become small because they are killed for food, fur or skin or their living environment is polluted.

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới

Loài người chỉ là một loài nhỏ bé trong thế giới sinh vật. Có nhiều loài động vật khác cũng đang tồn tại trên trái đất này. Tuy nhiên, con người có tác động rất lớn lớn đến phần còn lại của thế giới. Họ làm thay đổi môi trường bằng cách xây dựng thành phố và làng mạc ở nơi mà trước đây là rừng. Họ làm ảnh hưởng đến nguồn nước bằng cách sử dụng nước cho công nghiệp và nông nghiệp. Họ làm thay đổi thời tiết bằng việc đốn cây rừng. Và họ đang hủy hoại không khí bằng cách thải thêm các chất gây ô nhiễm vào trong đó.

Có thể nói rằng con người đang làm thay đổi môi trường trên mọi phương diện thông qua những hành động và thói quen của họ. Điều này dẫn đến hai hậu quả nghiêm trọng. Hậu quả thứ nhất là rằng nhiều loài động vật quý hiếm bị giết hại. Hậu quả thứ hai là môi trường nơi những động vật này đang sinh sống bị tàn phá nặng nề. Kết quả là số lượng các động vật hoang dã đang giảm xuống đến độ chúng đang đứng trên bờ vực của sự tuyệt chủng.

Để bảo đảm những động vật quý hiếm này không biến mất, nhiều nỗ lực đã được thực hiện nhằm bảo vệ môi trường thiên nhiên đang bị đe doạ. Các nhà khoa học đã lập ra một danh sách các động vật có nguy cơ bị tuyệt chủng và đề nghị những phương pháp nhằm bảo tồn chúng. Người ta còn thành lập nhiều tổ chức và gây nhiều loại quỹ. Hàng ngàn các vườn quốc gia trên thế giới đã được thiết lập để bảo vệ những loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng này. Các điều luật cũng được áp dụng nhằm bắn giết các loài động vật này và hủy hoại môi trường nơi mà các động vật quý hiếm đang sinh sống.

Nếu sự can thiệp của con người đến môi trường giảm xuống, sẽ có nhiều loài động vật hơn sống sót được và sinh con đẻ cái. Trái đất sẽ là một hành tinh đầy hạnh phúc nơi mà con người, động vật và cây cỏ cùng nhau chung sống hòa bình.

☞ Task 1

Những từ trong khung xuất hiện ở trong đoạn văn. Hãy điền vào mỗi khoảng trống bằng một từ thích hợp

Đáp án

1. ⇒ extinct	2. ⇒ protect	3. ⇒ decrease
4. ⇒ pollutants	5. ⇒ endangered	6. ⇒ interferences

☞ Task 2

Hãy vòng tròn các mẫu tự A, B, C hay D nêu ý chính đúng nhất của mỗi một đoạn văn

Đáp án

1. ⇒ C 2. ⇒ B 3. ⇒ A 4. ⇒ C

☞ Task 3

Hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Con người làm thay đổi thế giới theo bốn cách nào?

⇒ Four ways that people change the world are:
- They are changing the environment by building cities and villages.
- They are affecting the water supply by using water for industry and agriculture.
- They are changing weather conditions by cutting down trees in the forests.
- They are destroying the air by adding pollutants like smoke from factories and fumes from automobile motors.

2. Hậu quả nghiêm trọng của sự can thiệp của con người tới môi trường là gì?

⇒ The serious consequences of people's interference with the environment are:
- many kinds of rare animals are killed.
- the environment where these animals are living is badly destroyed.
- the numbers of rare animals are decreasing so rapidly that they are in danger of becoming extinct.

3. Người ta đã và đang làm gì để bảo vệ những động vật hoang dã đang có nguy cơ bị tuyệt chủng?

⇒ Many things have been done to protect endangered nature, such as:
- many organizations have been set up and money has been raised to save rare animals.
- thousands of national parks have been established.
- laws have been passed to prohibit killing endangered animals.

Hoạt động sau khi đọc

Hãy làm việc theo nhóm. Tìm ra lí do tại sao một số động vật trở nên tuyệt chủng.

Đáp án

1. People kill animals for fur, skin and food.

2. People keep animals as pets.
3. People hunt or capture animals for recreation or entertainment.
4. People destroy their living conditions with a lot of pollutants.

B. NÓI

Làm việc theo cặp. Dưới đây là một số lí do tại sao thiên nhiên bị đe dọa. Hãy xếp chúng theo thứ tự từ quan trọng nhất đến ít quan trọng nhất

* Giết chết những động vật đang có nguy cơ bị tuyệt chủng để lấy lông, da và thực phẩm.
* Nuôi động vật làm vật cảnh.
* Săn và nhốt động vật làm thú tiêu khiển và giải trí.
* Đốt rừng.
* Chặt cây lấy gỗ.
* Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu để canh tác.
* Thải các chất ô nhiễm vào môi trường.

☞ Task 2

Làm việc theo cặp. Xếp các lí do ở Task 1 với các biện pháp có thể nhằm bảo vệ môi trường ở trong khung dưới đây.

Đáp án

Reasons why nature is threatened	Measures for protecting endangered nature
Killing endangered animals for fur, skin and food	Killing endangered animals for fur, skin and food should be banned.
Keeping animals as pets.	Keeping animals as pets should be discouraged.
Burning the forests Cutting down trees for wood	Planting trees should be encouraged.
Using fertilizers and pesticides for cultivation	We should decrease the use of fertilizers and pesticides for farming.
Discharging chemical pollutants into the environment	Discharging chemical pollutants into the environment should be prohibited.

☞ Task 3

Làm việc theo cặp. Hãy nêu những tác động tiêu cực của con người lên môi trường và đề nghị các biện pháp bảo vệ.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Kể tên một vài vườn quốc gia ở Việt Nam

Gợi ý

Cat Ba National Park, Cuc Phuong National Park, Bach Ma National Park, Phong Nha-Ke Bang National Park, Ba Be National Park...

Hoạt động trong khi nghe

📼 Mô tả băng

In many parts of the United States, large areas of land have been made into national parks to protect and preserve the natural beauty of the land. National parks usually contain a variety of scenic features, such as mountains, caves, lakes, rare animals and plants. Today, there are 52 national parks in the United States, covering approximately 3 per cent of the total land area of the country. National parks are all open to the public and have millions of visitors each year.

Many national parks, however, are in danger of being destroyed. Rare animals in national parks are killed or hunted for fur, skin or other parts. Trees are cut down for wood. Large areas of national parks also experience devastating fires caused by careless people. The increasing number of visitors is harming the parks due to the pollution from their vehicles.

If these problems are not solved immediately, and if there is not enough money for the park's staff and maintenance of their resources, many national parks will be completely destroyed.

Dịch nghĩa

Ở nhiều nơi trên đất Mỹ, nhiều khu vực rộng lớn đã được biến thành các vườn quốc gia để bảo tồn và gìn giữ vẻ đẹp thiên nhiên của đất đai. Những vườn quốc gia này thông thường bao gồm nhiều đặc điểm phong cảnh khác nhau như là núi, hang động, hồ, động vật và thực vật quý hiếm. Ngày nay có khoảng 52 vườn quốc gia ở Mỹ, chiếm xấp xỉ 3% tổng diện tích đất đai của cả nước. Các vườn quốc gia tất cả đều mở cửa cho công chúng và có hàng triệu lượt khách đến viếng thăm hàng năm

Tuy nhiên, nhiều vườn quốc gia đang đứng trước nguy cơ bị hủy hoại. Những động vật quý hiếm ở các vườn quốc gia này bị giết và săn bắt để lấy lông, da và những bộ phận khác. Cây đang bị đốn hạ để lấy gỗ. Diện tích lớn của các vườn quốc gia đang chịu sự tàn phá của hỏa hoạn do những người bất cẩn gây ra. Lượng du khách ngày càng tăng cũng gây hại cho vườn vì chất ô nhiễm từ xe cộ của họ.

Nếu những vấn đề này không được giải quyết ngay lập tức, và nếu không có đủ tiền để trả cho đội ngũ nhân viên cũng như sự bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên thì rất nhiều vườn quốc gia sẽ hoàn toàn bị phá hủy.

☞ **Task 1**

Hãy nghe đoạn văn và quyết định nhưng câu nào sau đây là đúng (T) và những câu nào là sai (F).

Đáp án

	T	F
1. *Các vườn quốc gia gìn giữ và bảo tồn vẻ đẹp thiên nhiên của vùng đất.*	√	
2. *Chúng thường bao gồm nhiều đặc điểm phong cảnh.*	√	
3. *Tất cả các vườn quốc gia đều có nguy cơ bị phá hủy.*		√
4. *Một diện tích lớn của các vườn quốc có thể bị hủy hoại bởi hỏa hoạn.*	√	
5. *Du khách không giúp đỡ để gìn giữ và bảo vệ các vườn quốc gia.*	√	

☞ **Task 2**

Trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. *Có bao nhiêu vườn quốc gia ở Mỹ?*

   ⇒ There are 52 national parks in the United States.

2. *Có bao nhiêu người đến thăm các vườn quốc gia hàng năm?*

   ⇒ Millions of people visit national parks every year.

3. *Bạn có thể kể tên những vấn đề mà các vườn quốc gia hiện đang đối mặt không?*

   ⇒ Rare animals are killed or hunted for fur, skin or other parts. Trees are cut down for wood. Large areas of national parks experience devastating fires caused by careless people. The increasing number of visitors is harming the parks due to the pollution from their vehicles.

4. *Điều gì cần được làm để bảo vệ vườn quốc gia?*

   ⇒ Rare animals and trees should be protected, fires caused by careless people should be limited, pollution from their visitors' vehicles should be decreased and money should be raised for the park's staff and maintenance of their resources.

D. VIẾT

Hãy viết bài mô tả vườn quốc gia Cát Bà sử dụng các sự kiện và các con số dưới đây.

Bài viết gợi ý

Cat Ba National Park, which was declared as a national park in 1986, is situated on Cat Ba Island, 120 km from Hanoi and 20 km east of Hai Phong.

Cat Ba National Park is the only site in Vietnam endowed with both tropical forests and coastal waters with white sand beaches, abundant natural resources, beautiful landscapes and many kinds of rare animals and plants. It covers 15,200 ha, including 9,800 ha of land and 4,400 ha of ocean.

Car Ba National Park preserves approximately 300 species of fish, 40 kinds of animals, 150 different birds and 620 species of plants.

The stone tools and human bones found in the island's limestone caves reveal that people inhabited there at least 6,000 years ago.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Chọn từ in nghiêng thích hợp để hoàn chỉnh các câu sau

Đáp án

1. ⇒ whom 2. ⇒ which 3. ⇒ whom 4. ⇒ who
5. ⇒ which 6. ⇒ whom 7. which

Exercise 2

Nối những cặp câu sau, sử dụng Giới từ + Whom hoặc Which.

Đáp án

1. The man *to whom* I talked yesterday was very kind.
2. The man *about whom* I told you works in the hospital.
3. The woman *about whom* I am telling you teaches me English.
4. The movie *about which* they are talking is fantastic.
5. The picture *at which* she was looking was beautiful.
6. I'll give you the address *to which* you should write.

Exercise 3

Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng Who, Whom, Which hoặc That.

Đáp án

1. ⇒ that 2. ⇒ which 3. ⇒ who 4. ⇒ whom
5. ⇒ which/that 6. ⇒ which 7. ⇒ who 8. ⇒ whom

* * *

Unit 11 SOURCES OF ENERGY

(CÁC NGUỒN NĂNG LƯỢNG)

I. TỪ VỰNG

fossil fuel	[fɔsl'fju:əl]	<n>	: nhiên liệu hóa thạch
reserve	[ri'zə:v]	<n>	: trữ lượng, sự dự trữ
exhausted	[ig'zɔ:stid]	<adj>	: cạn kiệt

Human beings are using so much energy that the reserves of fossil fuels in the whole world will be exhausted overnight. *(Con người đang sử dụng quá nhiều năng lượng đến độ trữ lượng các nhiên liệu hóa thạch sẽ cạn kiệt trong một sớm một chiều.)*

relatively	['relətivli]	<adv>	: tương đối

Considering the smallness of the house, it is relatively roomy inside. *(Khi xét đến sự nhỏ bé của căn nhà này thì bên trong như thế là tương đối rộng rãi.)*

alternative	[ɔ:l'tə:nətiv]	<adj>	: thay thế
nuclear energy	['nju:kliə 'enədʒi]	<n>	: năng lượng hạt nhân
geothermal	[,dʒi:əʊ'θə:məl]	<adj>	: thuộc địa nhiệt

Nuclear energy as well as geothermal heat are considered alternative sources of energy but both have some big disadvantages. *(Năng lượng nguyên tử cũng như địa nhiệt được xem là những nguồn năng lượng thay thế nhưng cả hai đều có những bất lợi lớn.)*

windmill	['winmil]	<n>	: cối xay gió
sailboat	['seilbəʊt]	<n>	: thuyền buồm

Wind is also a kind of energy which turns windmills and moves sailboats but what will happen when sometimes the wind doesn't blow? *(Gió cũng là một nguồn năng lượng làm xoay các cối xay gió và làm chuyển động các thuyền buồm nhưng điều gì sẽ xảy ra nếu gió không thổi?)*

dam	[dæm]	<n>	: con đập (ngăn nước)

We build this dam here with the hope that the water in the reservoir will rise to the level we expect. *(Chúng tôi xây con đập này với hi vọng nước ở trong hồ chứa sẽ dâng đến mực mà chúng tôi mong muốn.)*

release	[ri'li:s]	<v>	: tỏa ra, thả ra, cho ra (viện)
solar	['səʊlə]	<adj>	: thuộc mặt trời
solar panel	['səʊlə'pænl]	<n>	: tấm thu năng lượng mặt trời

The solar panels here absorb the energy released by the sun and turn it into electricity used in the whole hotel. *(Những tấm thu năng lượng mặt trời đó sẽ hấp thu năng lượng do mặt trời tỏa ra và chuyển nó thành điện sử dụng cho toàn bộ khách sạn.)*

plentiful	['plentifl]	<adj>	: dồi dào, phong phú
potential	[pə'tenʃl]	<adj>	: tiềm ẩn, tiềm tàng

I think the potential energy is plentiful so we must find the way to exploit them. *(Tôi nghĩ năng lượng tiềm ẩn là rất dồi dào vì thế chúng ta phải tìm ra cách để khai thác chúng.)*

balloon	[bə'lu:n]	<n>	: quả bong bóng, khinh khí cầu

At the opening ceremony of the new school year, the students released hundreds of colourful balloons into the sky. *(Tại buổi lễ khai giảng, các em học sinh đã thả lên trời hàng trăm chiếc bong bóng màu sắc sặc sỡ.)*

major	['meidʒə]	<adj>	: chính, chủ yếu
nuclear reactor	['nju:kliə ri'æktə]	<n>	: lò phản ứng hạt nhân
radiation	[,reidi'eiʃn]	<n>	: phóng xạ, bức xạ
enormous	[i'nɔ:məs]	<adj>	: khổng lồ, to lớn
hydroelectricity	[,haidrəʊilek'trisiti]	<n>	: thủy điện
consumption	[kən'sʌmpʃn]	<n>	: sự tiêu thụ, sự tiêu dùng

The major energy in our country is provided by hydroelectricity. We are also building an enormous nuclear reactor to prepare for the future energy consumption. *(Nguồn năng lượng chính của nước chúng ta là do thủy điện cung cấp. Chúng ta đang xây dựng một lò phản ứng hạt nhân lớn để chuẩn bị cho sự tiêu thụ năng lượng trong tương lai.)*

renewable	[ri'nju:əbl]	<adj>	: có thể thay mới, có thể phục hồi lại

Fossil fuels are not renewable in a short time so we must use them in an economical way. *(Nhiên liệu hóa thạch không có lại trong một thời gian ngắn được, vì thế chúng ta phải sử dụng chúng một cách tiết kiệm.)*

device	[di'vais]	<n>	: thiết bị

This device in the system is very important. You must be careful when operating it because it is not easy to buy in Vietnam. *(Thiết bị này trong hệ thống rất quan trọng. Bạn phải cẩn thận khi vận hành nó vì không dễ mua được nó ở Việt Nam đâu.)*

ecologist	[i'kɔlədʒist]	<n>	: nhà sinh thái học
atmosphere	['ætməsfiə]	<n>	: bầu không khí, khí quyển
shrug	[ʃrʌg]	<v>	: nhún vai

When we asked that ecologist about the damage people have caused to the atmosphere, he just shrugged without saying anything. *(Khi chúng tôi hỏi nhà sinh thái học đó về những tổn hại mà con người gây ra cho bầu khí quyển, ông chỉ nhún vai mà không nói lời nào.)*

II. NGỮ PHÁP

RELATIVE CLAUSES REPLACED BY PARTICIPLES AND "TO" INFINITIVE

(THAY THẾ MỆNH ĐỀ QUAN HỆ BẰNG PHÂN TỪ VÀ NGUYÊN MẪU CÓ 'TO')

Mệnh đề quan hệ có thể được rút gọn bằng các cách sau đây:

+ Rút gọn bằng cách dùng Participle phrase. Có 2 loại participle phrase:
  - Present participle phrase: Bắt đầu bằng V-ing
  - Past participle phrase: Bắt đầu bằng p.p (V-ed/V3)

- Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động (active), ta dùng present participle phrase.

  Ví dụ: - Do you know the boy who broke the window yesterday?
  - Do you know the boy breaking the window yesterday?

- Nếu động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động (pasive) ta dùng past participle phrase.

  Ví dụ: - The students who were punished by the teacher are lazy.
  - The students punished by the teacher are lazy.

* **Lưu ý:** - Chỉ có mệnh đề quan hệ có giới hạn mới áp dụng qui tắc rút gọn này. Mệnh đề quan hệ không giới hạn thì không được phép lược giản.

- Các mệnh đề quan hệ có giới hạn nhưng có đại từ quan hệ làm tân ngữ của động từ thì cũng được phép lược giản bằng cách dùng hiện tại hay quá khứ phân từ.

- Mệnh đề quan hệ có thể rút gọn bằng cách dùng To – inf. hoặc Infinitive phrase.

  Ví dụ: - English is an important language which we have to master.

  ⇒ English is an important language to master.

  - This is a wonderful restaurant where we can have dinner.

  ⇒ This is a wonderful restaurant to have dinner.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc với bạn. *Hãy trả lời các câu hỏi sau đây.*

1. Nguồn năng lượng trong mỗi hình trên là gì?
2. Bạn cần năng lượng để làm gì

Gợi ý

* wind, solar energy, hydroelectricity

* We need energy to live and to work; to cook meals; to light, heat or cool the house; to run machines...

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

Hiện tại hầu hết năng lượng của chúng ta đều từ nhiên liệu hóa thạch (dầu, than và khí đốt thiên nhiên). Tuy nhiên những nguồn dự trữ này là có hạn. Bởi vì nhu cầu về năng lượng càng ngày càng tăng nhanh cho nên nhiên liệu hóa thạch sẽ cạn kiệt trong một thời gian tương đối ngắn. Vì vậy con người phải phát triển và sử dụng các nguồn năng lượng thay thế.

Một nguồn năng lượng thay thế là năng lượng hạt nhân. Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đầy đủ điện cho nhu cầu của thế giới hàng trăm năm. Nhưng loại năng lượng này có thể rất nguy hiểm. Một nguồn năng lượng thay thế khác là địa nhiệt, có từ dưới sâu trong lòng đất. Các nhà khoa học sử dụng loại nhiệt này để làm ra năng lượng. Tuy nhiên loại năng lượng này chỉ có thể có được ở một số nơi trên thế giới.

Mặt trời, nước và gió cũng là những nguồn năng lượng thay thế. Gió làm xoay những chiếc cối xay gió và làm cho thuyền buồm di chuyển được. Đây là một nguồn năng lượng sạch và có rất nhiều. Rủi thay, nếu gió không thổi thì cũng sẽ không có năng lượng gió. Khi nước chảy từ nơi cao xuống nơi thấp, nó tạo ra năng lượng. Năng lượng này cũng được sản xuất ra điện. Sức nước cho năng lượng mà không hề gây ô nhiễm. Tuy nhiên con người phải xây các con đập để sử dụng năng lượng này. Những con đập này khiến ta tốn nhiều tiền vì thế năng lượng từ nước cũng rất đắt.

Mặt trời tỏa ra một lượng năng lượng lớn hàng ngày. Năng lượng này có thể chuyển thành điện. Nhiều nước đã sử dụng năng lượng mặt trời để phục vụ cho đời sống hàng ngày của họ. Các bảng thu năng lượng mặt trời trên mái nhà có thể tạo ra đủ năng lượng để sưởi ấm hay làm mát toàn bộ ngôi nhà. Năng lượng mặt trời không chỉ dồi dào và vô hạn mà còn sạch và an toàn nữa.

Mặt dù có một số hạn chế nhưng những nguồn năng lượng thay thế này là rất lớn. Tuy nhiên, làm cách nào để sử dụng tối đa những nguồn năng lượng này là một câu hỏi được đặt ra cho các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới.

☞ Task 1

Các từ trong khung xuất hiện trong bài đọc. Hãy điền vào mỗi khoảng trống bằng một từ thích hợp.

Đáp án

1. ⇒ released	2. ⇒ alternative	3. ⇒ energy
4. ⇒ limited	5. ⇒ exhausted	

☞ Task 2

Hãy đọc lướt qua đoạn văn và viết lại những lợi điểm và bất lợi của mỗi một nguồn năng lượng thay thế.

Đáp án

Sources of energy	**Advantage(s)**	**Disadvantage(s)**
Nuclear power	It's unlimited.	It can be very dangerous.
Solar energy	It is not only plentiful and infinite but also clean and safe.	It's only possible during the day time.
Water power	It is clean & unlimited.	It is expensive.
Wind power	It is clean & unlimited.	There's no wind energy when there is no wind
Geothermal heat	It's available.	It is only possible in a few places.

☞ Task 3

Trả lời các câu hỏi sau

1. *Nguồn năng lượng chính của chúng ta là gì?*

   ⇒ Our major source of energy comes from fossil fuels.

2. *Có bao nhiêu nguồn năng lượng được nhắc đến trong bài? Bạn nghĩ nguồn nào có tiềm năng nhất?*

   ⇒ Five sources of energy are mentioned in the text. I think solar energy is the most potential.

Hoạt động sau khi đọc

Hoàn chỉnh đoạn tóm tắt cảu bài đọc trên bằng cách điền vào mỗi ô trống bằng một từ thích hợp trong khung

Đáp án

1. ⇒ energy 2. ⇒ one 3. ⇒ fuels 4. ⇒ limited
5. ⇒ alternative 6. ⇒ sources 7. ⇒ unlimited 8. ⇒ environment

B. NÓI

☞ Task 1

Những câu sau liệt kê một số lợi điểm và yếu điểm của các nguồn năng lượng khác nhau. Hãy đọc và đánh dấu (√) vào cột thích hợp. A: lợi điểm; D: yếu điểm.

Đáp án

	A	D
1. Nhiên liệu hóa thạch sẽ cạn kiệt trong một thời gian tương đối ngắn.		√
2. Địa nhiệt chỉ có thể có ở một số nơi trên thế giới.		√
3. Nếu gió không thổi, sẽ không có năng lượng gió.		√
4. Sức nước cho năng lượng mà không gây ô nhiễm.	√	
5. Một lò phản ứng hạt nhân cũng tỏa ra phóng xạ rất nguy hiểm cho môi trường.		√
6. Năng lượng mặt trời không chỉ dồi dào và không bị hạn chế mà còn sạch và an toàn nữa.	√	
7. Xây đập thủy điện rất đắt tiền.		√

☞ Task 2

Làm việc theo cặp. Thực hiện một cuộc trao đổi ngắn về những ưu điểm và nhược điểm của việc sử dụng mỗi một nguồn năng lượng thay thế, sử dụng những đề nghị ở Task 1.

Ví dụ:

A: Tôi nghĩ rằng sức gió có thể là một nguồn năng lượng thay thế.

B: Tại sao bạn nghĩ như thế?

A: Bởi vì nguồn năng lượng chủ yếu của chúng ta đang cạn kiệt trong khi gió thì rất dồi dào và vô hạn.

B: Tôi biết nó còn sạch và an toàn cho môi trường nữa. Tuy nhiên nó không có sẵn khi không có gió.

☞ **Task 3**

Làm việc theo nhóm. Phát biểu lòng tin của bạn về việc sử dụng càng ngày càng nhiều nguồn năng lượng thay thế trong tương lai. Sử dụng ý tưởng từ Task 2.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Liệt kê các dạng năng lượng bạn sử dụng trong nhà.

Gợi ý

petroleum, gas, coal, hydroelectricity

Hoạt động trong khi nghe

📼 **Mô tả băng**

The natural environment includes all natural resources that are necessary for life: the air, the oceans, the sun, and the land. Because they are vital for life, these resources must be protected from pollution and conserved. Ecologists study their importance and how to use them carefully.

According to ecologists, resources are divided into two groups: renewable and non-renewable. When a resource is used. it takes some time to replace it. If the resource can be replaced quickly, it is called renewable. If it cannot be replaced quickly and easily, it is non-renewable. For example, grass for animals is a renewable resource. When cows eat the grass, the resource is used. If the soil is fertilized and protected more grass will grow. Coal however, is non-renewable because it takes millions of years to make coal. All fossil fuels are non-renewable resources.

Solar energy, air, and water are renewable resources because there is an unlimited supply. However, this definition may change if people are not careful with these resources. The amount of solar energy that reaches the earth depends on the atmosphere. If the atmosphere is polluted the solar energy that reaches the earth may be dangerous. If life is going to continue, the air must contain the correct amount of nitrogen (N), oxygen (0), carbon dioxide (CO_2), and other gases. If humans continue to pollute the air; it will not contain the correct amounts of these gases.

Dịch nghĩa

Môi trường tự nhiên bao gồm tất cả các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần cho cuộc sống: không khí, đại dương, mặt trời và đất. Bởi vì chúng thiết yếu cho cuộc sống cho nên chúng phải được bảo vệ tránh khỏi bị ô nhiễm và chúng phải được bảo tồn. Các nhà sinh thái học nghiên cứu tầm quan trọng của chúng và làm sao để sử dụng chúng một cách cẩn thận.

Theo các nhà sinh thái học, các nguồn tài nguyên được chia làm hai nhóm: có thể và không thể thay thế lại. Khi một nguồn tài nguyên được dùng hết, nó phải cần có một thời gian để thay thế lại. Nếu nguồn tài nguyên đó có thể được thay thế một cách nhanh chóng thì nó được gọi là nguồn tài nguyên có thể thay thế lại. Nếu nó không được thay thế lại một cách nhanh chóng thì nó được gọi là nguồn tài nguyên không thể thay thế lại.Ví dụ cỏ mà động vật ăn là nguồn có thể thay thế lại. Khi bò ăn cỏ, nguồn này được sử dụng hết. Nếu đất được bón phân và được bảo vệ, nhiều cỏ hơn sẽ mọc lên. Tuy nhiên than là nguồn không thể thay thế lại bởi vì phải mất hàng triệu năm mới có than mới lại. Tất cả các nguồn nhiên liệu hóa thạch đều là nguồn không thể làm mới lại.

Năng lượng mặt trời, không khí và nước là những nguồn có thể làm mới lại bởi vì chúng có nguồn cung cấp vô hạn. Tuy nhiên sự vô hạn này có thể thay đổi nếu con người không cẩn thận với những nguồn năng lượng này. Lượng năng lượng mặt trời đến được trái đất phụ thuộc vào bầu khí quyển. Nếu bầu khí quyển bị ô nhiễm, năng lương mặt trời đến trái đất có thể nguy hiểm. Nếu cuộc sống muốn tiếp diễn, không khí phải chứa đúng lượng nitơ (N), ôxy (O), điôxít các bon (CO_2), và những khí khác. Nếu con người tiếp tục làm ô nhiễm không khí, nó sẽ không còn chứa đúng mức những lượng khí này.

☞ **Task 1**

Hãy nghe và hoàn chỉnh các câu sau bằng cách khoanh tròn các mẫu tự A, B, C hoặc D.

Đáp án

1. ⇒ D 2. ⇒ C 3. ⇒ D 4. ⇒ A 5. ⇒ C

☞ **Task 2**

Hãy nghe lại đoạn cuối và điền vào những từ còn thiếu.

Đáp án

1. ⇒ unlimited 2. ⇒ atmosphere 3. ⇒ may
4. ⇒ gases 5. ⇒ amount

Hoạt động sau khi nghe

Các nguồn năng lượng sau thuộc về nhóm nào? Viết R cho renewable và N cho nonrenewable.

Đáp án

sources of energy	Nonrewable	Renewable
Than		√
Địa nhiệt	√	
Dầu mỏ		√
Năng lượng mặt trời	√	
Dầu		√

Năng lượng gió	√	
Khí đốt		√

D. VIẾT

☞ Task 1

Hãy đọc biểu đồ nói về sự tiêu thụ năng lượng ở Highland vào năm 2000 và điền vào các khoảng trống bằng những thông tin trong biểu đồ.

Đáp án

1. 100 million tons
2. nuclear and hydroelectricity
3. 20 million tons

☞ Task 2

Tiếp tục mô tả khuynh hướng tiêu thụ năng lượng vào năm 2005 ở Highland

Bài viết gợi ý

The total energy consumption in 2005 was over 150 million tons. Nuclear and hydroelectricity made up the largest amount of this figure. There was nearly as much coal used as petroleum which was 42 million tons.

☞ Task 3

Hãy mô tả biểu đồ sử dụng thông tin ở Task 1 và 2

Bài viết gợi ý

The chart shows the energy consumption in Highland in 2000 and 2005. During the time of 5 years, the consumption of energy here increased quickly from under 100 million tons in 2000 to over 150 million tons in 2005 but there were some changes in the needs of different sources of energy. The consumption of petroleum which made up the largest amount in 2000 decreased to only 42 million tons in 2005. The consumption of both coal and nuclear and hydroelectricity increased. The consumption of the former in 2005 doubled the figure of 2000 which was only 20 million tons. The use of nuclear and hydroelectricity made a sharp rise from 20 million tons in 2000 to 75 million tons in 2005. These figures show a trend of using alternative sources of energy rather than fossil fuels.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Viết lại những câu sau, sử dụng cụm hiện tại phân từ

Đáp án

1. The boy playing the piano is Ben.

2. Do you know the woman coming toward us?
3. The people waiting for the bus in the rain are getting wet.
4. The scientists researching the causes of cancer are making progress.
5. The fence surrounding our house is made of wood.
6. We have an apartment overlooking the park.

Exercise 2

Viết lại những câu sau, sử dụng cụm quá khứ phân từ

Đáp án

1. The ideas presented in that book are interesting.
2. I come from a city located in the southern part of the country.
3. They live in a house built in 1890.
4. The photographs published in the newspaper were extraordinary.
5. The experiment conducted at the University of Chicago was successful.
6. They work in a hospital sponsored by the government.

Exercise 3

Viết lại những câu sau, sử dụng cụm nguyên mẫu

Đáp án

1. John was the last man to reach the top.
2. The last person to leave the room must turn off the light.
3. The first person to see is Mr. Smith.
4. This is the second person to be killed in that way.
5. The first person to catch the ball will be the winner.

◆

TEST YOURSELF D

I. NGHE (2,5 điểm)

Hãy nghe đoạn văn về sự bảo tồn nước và hoàn chỉnh các câu sau.

Mô tả băng

Water is very necessary to people and other living things. Without water, people, animals and plants cannot live. And if there were no plants, water would run off after it rains; and this would cause a lot of floods. But nature has many ways of conserving and controlling water. Water can be held on the land by planting vegetation. Forests and grass should be planted where there are no natural growths. Dams built across rivers help hold back the water. Reservoirs behind the dams store water during wet seasons for use in dry seasons. Dams help prevent floods by controlling the flow of water.

Dịch nghĩa

Nước rất cần thiết cho con người và những sinh vật khác. Không có nước, con người, động vật và cây cỏ không thể sống nổi. Và nếu không có cây, nước sẽ chảy ngay đi sau khi mưa; và như thế là gây ra lũ lụt. Nhưng thiên nhiên có nhiều cách tồn giữ và kiểm soát nước. Nước có thể được giữ lại trên mặt đất nhờ cây cối. Rừng và cỏ nên được trồng ở những nơi không có cây cối. Các con đập được xây dựng ngang các con sông giúp giữ nước lại. Các hồ chứa nước sau các con đập sẽ lưu trữ nước trong suốt mùa mưa để sử dụng cho mùa khô. Các con đập giúp ngăn ngừa lũ lụt bằng cách điều tiết lưu lượng của nước.

Đáp án

1. Without water, people and other living things cannot live.
2. If there were no plants, water would run off after it rains.
3. Water can be held on the land by planting vegetation.
4. Dams are built across rivers to help hold back the water.
5. Water is stored in reservoirs during wet seasons for use in dry seasons.

II. ĐỌC HIỂU (2,5 điểm)

Hãy đọc đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bên dưới

Dịch nghĩa

Không khí, nước và đất đai là rất cần thiết cho sự sống của tất cả các sinh vật. Không khí bị ô nhiễm trầm trọng có thể gây ra bệnh tật, và thậm chí cả chết chóc nữa. Nước ô nhiễm giết chết cá và các loài thuỷ sinh khác. Sự ô nhiễm trong đất làm giảm đi lượng đất đai sẵn để trồng trọt thực phẩm. Vấn đề ô nhiễm là rất phức tạp bởi vì sự ô nhiễm được gây ra do lợi ích con người. Ví dụ như, khói thải từ ô tô gây ra một tỉ lệ lớn ô nhiễm không khí. Nhưng ô tô lại cung cấp phương tiện vận chuyển cho hàng triệu người. Các nhà máy thải ra rất nhiều chất liệu gây ô nhiễm không khí và nước, nhưng nhà máy lại tạo công ăn việc làm cho một số lượng người rất lớn. Vì vậy, để chấm dứt hay ngay lập tức giảm sự ô nhiễm xuống một cách đáng kể, con người cũng sẽ phải thôi không sử dụng nhiều thứ có lợi cho họ. Ô nhiễm có thể được giảm xuống một cách từ từ theo nhiều cách. Các nhà khoa học và các kĩ sư có thể làm việc để tìm ra nhiều cách để giảm thiểu sự ô nhiễm do những thứ như là xe ô tô hay nhà máy gây ra. Các chính phủ có thể thông qua và áp dụng các đạo luật đòi hỏi các doanh nghiệp và cá nhân phải ngừng, hay cắt giảm một số hoạt động gây ô nhiễm nào đó.

Đáp án

1. *Những gì là cần thiết cho sự sống của sinh vật?*
   ⇒ Air, water and soil are necessary to the survival of all living things.
2. *Không khí, nước và đất bị ô nhiễm có thể gây ra điều gì?*
   ⇒ Badly polluted air can cause illness, and even death. Polluted water kills fish and other marine life. Pollution of soil reduces the amount of land that is available for growing food.
3. *Tại sao vấn đề ô nhiễm lại phức tạp? Cho ví dụ.*
   ⇒ Because much pollution is caused by things that benefit people. For example, exhaust from automobiles provides transportation for millions of people.
4. *Con người phải làm gì để chấm dứt hay giảm sự ô nhiễm xuống ngay lập tức?*
   ⇒ They would have to stop using many things that benefit them.
5. *Các chính phủ có thể kiểm soát sự ô nhiễm bằng cách nào?*
   ⇒ Governments can pass and enforce laws that require businesses and individuals to stop, or cut down on certain polluting activities.

III. CÁCH PHÁT ÂM VÀ NGỮ PHÁP (2,5 điểm)

a) Hãy lắng nghe và đánh dấu (✓) ở khung bên phải, chú ý tới cách phát âm của phần từ được gạch dưới

b) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng dạng đúng của động từ trong ngoặc (nguyên mẫu có "to" hay phân từ)

Đáp án

1. ⇒ living 2. ⇒ ringing 3. ⇒ to leave 4. ⇒ to drink
5. ⇒ invited 6. ⇒ blown 7. ⇒ posted

IV. VIẾT (2,5 điểm)

Hãy viết một đoạn văn 120 từ nói về các biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng các gợi ý bên dưới.

Bài viết gợi ý

We are trying to find solutions to environmental pollution problem. People should stop cutting down trees for timber. Instead they should plant more trees and forests. They should reduce using cars and motorbikes that cause noise and air pollution. We should prevent farmers from using fertilizers and pesticides that damage the soil. People should not litter on the land and in the water. We should prohibit factories from dumping industrial wastes into rivers and lakes. It is high time governments over the world had measures that require companies and individuals to stop or cut down on polluting activities.

Unit 12 THE ASIAN GAMES

(ĐẠI HỘI THỂ THAO CHÂU Á)

I. TỪ VỰNG

solidarity	[ˌsɔli'dærəti]	<n>	: sự thống nhất, tình đoàn kết
participant	[pɑ:'tisipənt]	<n>	: người tham gia

The most important achievement we can gain from that sports event are the friendship and solidity among the participants. *(Thành tựu quan trọng nhất mà chúng ta đạt được từ sự kiện thể thao này là tình hữu nghị và tình đoàn kết giữa những người tham gia.)*

aspect	['æspekt]	<n>	: khía cạnh, lĩnh vực
official	[ə'fiʃl]	<n>	: công chức, nhân viên

Vietnamese sports officials have changed their policies in many aspects to help our country catch up with other countries in Asia. *(Các viên chức thể thao Việt Nam đã thay đổi các chính sách của mình trên nhiều khía cạnh để giúp Việt Nam có thể theo kịp các nước ở châu Á.)*

aquatic	[ə'kwætik]	<adj>	: ở dưới nước
weightlifting	['weitliftiŋ]	<n>	: môn cử tạ
wrestling	['resliŋ]	<n>	: môn đấu vật
rugby	['rʌgbi]	<n>	: môn bóng bầu dục
bodybuilding	['bɔdibildiŋ]	<n>	: môn thể dục thể hình
fencing	['fensiŋ]	<n>	: môn đấu kiếm, kiếm thuật

Aquatic sports, rugby, fencing and weightlifting are not the sports we are good at but our competitors are very strong at wrestling, and bodybuilding. *(Các môn thể thao dưới nước, môn bóng bầu dục, đấu kiếm là những môn thể thao mà chúng ta không giỏi nhưng những vận động viên chúng ta rất mạnh các môn đấu vật và thể dục thể hình.)*

appreciate	[ə'pri:ʃieit]	<v>	: đánh giá cao
disabled	[dis'eibld]	<adj>	: khuyết tật
freestyle	['fri:stail]	<n>	: (bơi) tự do, (vật) tự do

We appreciated his effort in freestyle swimming because he is a disabled person. *(Chúng tôi đánh giá cao sự nỗ lực của anh ấy trong môn bơi tự do vì anh ấy là một người khuyết tật.)*

gymnasium	[dʒim'neiziəm]	<n>	: phòng thể dục dụng cụ
gymnastics	[dʒim'næstiks]	<n>	: môn thể dục dụng cụ

We can learn and practise gymnastics at school now because we have just had a new and modern gymnasium. *(Chúng ta có thể học và luyện tập thể dục dụng cụ ở trường vì chúng ta vừa có một phòng tập thể dục dụng cụ mới và hiện đại.)*

diamond ['daiəmənd] <n> : kim cương

It is very precious because it is a real diamond ring. *(Nó rất quý vì nó là một chiếc nhẫn kim cương thật.)*

II. NGỮ PHÁP

OMISSION OF RELATIVE PRONOUNS

(LƯỢC BỎ ĐẠI TỪ QUAN HỆ)

Việc lược bỏ đại từ quan hệ chỉ được áp dụng đối với các mệnh đề quan hệ có hạn định (restrictive relative clauses), các đại từ quan hệ trong các mệnh đề không giới hạn thì không được phép lược bỏ đi.

* **Đối với các đại từ quan hệ làm chủ ngữ của động từ:**

Ta không được phép lược bỏ đại từ quan hệ nếu như nó đóng vai trò chủ ngữ của động từ trong mệnh đề quan hệ.

Ví dụ: - The woman who spoke at the meeting was very knowledgable.

Đối với câu này, đại từ quan hệ WHO là chủ ngữ của động từ SPOKE trong mệnh đề quan hệ, nếu ta lược bỏ nó đi thì câu trở nên sai ngữ pháp.

* **Đối với các đại từ quan hệ làm tân ngữ của động từ:**

Khi các đại từ quan hệ đóng vai trò tân ngữ của động từ trong mệnh đề quan hệ, ta có quyền lược bỏ chúng như trong các ví dụ sau:

Ví dụ: - The girl who / whom my brother loves is very beautiful.

⇒ The girl my brother loves is very beautiful.

- The company which my father works for has enteded quickly.

⇒ The company my father works for has entended quickly.

- The exercises that the mathematics teacher asked us to do are quite difficult.

⇒ The exercises the mathematics teacher asked us to do are quite difficult.

* **Cách phân biệt đại từ quan hệ làm chủ ngữ và đại từ quan hệ làm tân ngữ:**

Đại từ quan hệ là chủ ngữ khi mệnh đề quan hệ đó có cấu trúc như sau: ĐẠI TỪ QUAN HỆ + ĐỘNG TỪ

Ví dụ: She is among the people **who hates eating meat.**

Đại từ quan hệ là tân ngữ khi mệnh đề quan hệ có cấu trúc như sau:

ĐẠI TỪ QUAN HỆ + CHỦ NGỮ + ĐỘNG TỪ

Ví dụ: The book **which you are reading** was written by my daughter.

Lưu ý: Đại từ quan hệ WHOSE, và WHERE thì không được phép lược bỏ.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Trả lời các câu hỏi sau.

1. Đại hội thể thao châu Á được tổ chức bao lâu một lần?
2. Có bao nhiêu quốc gia tham gia Đại hội thể thao châu Á?
3. Những môn thể thao nào bạn nghĩ là Việt Nam mạnh nhất?

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

Đại hội thể thao châu Á, diễn ra cứ 4 năm một lần, được tổ chức nhằm mục đích phát triển sự hiểu biết văn hóa lẫn nhau và tình hữu nghị giữa các nước châu Á. Trong đại hội gồm nhiều môn thể thao này, những người trẻ tuổi trên toàn châu Á hội tụ lại cùng nhau thi đấu. Đây là một dịp mà sức mạnh và các kĩ năng về thể thao được kiểm nghiệm; dịp mà tình hữu nghị và đoàn kết được xây dựng và trở nên sâu đậm hơn.

Trong lịch sử 5 thập niên, đại hội thể thao châu Á đã lớn mạnh về mọi mặt. Số lượng những người tham gia tăng lên. Chất lượng của vận động viên, viên chức và phương tiện thể thao cũng được nâng cao theo thời gian. Nhiều môn thể thao mới và truyền thống đã được giới thiệu và thêm vào cho đại hội. Đại hội thể thao châu Á lần đầu tiên được tổ chức tại New Delhi, Ấn Độ vào năm 1951. Chỉ có 489 vận động viên đến từ 11 quốc gia tham gia đại hội này. Sáu môn thể thao mà các vận động viên tham gia thi đấu tại đại hội lần đầu tiên này là bóng rổ, đua xe đạp, bóng đá, thể thao dưới nước, điền kinh và cử tạ. Quyền Anh, bắn súng và đấu vật được bổ sung vào tại đại hội lần thứ hai tổ chức ở Manila, Philippin vào năm 1954; quần vợt, bóng chuyền, bóng bàn và khúc côn cầu được bổ sung tại đại hội lần thứ ba ở Tokyo, Nhật Bản năm 1958. Squash (bóng quần), bóng bầu dục, kiếm thuật và xe đạp địa hình được giới thiệu lần đầu tiên tại Á vận hội lần thứ 13 ở Băng Cốc, Thái Lan năm 1998.

Đại hội thể thao châu Á lần thứ 14 được tổ chức tại Busan, Hàn Quốc năm 2002, thu hút 9.919 vận động viên từ 44 quốc gia. Những vận động viên thi đấu và đoạt 427 bộ huy chương vàng. Các vận động viên Việt Nam tham gia đại hội lần này với tất cả lòng nhiệt tình. Nỗ lực của họ thật đáng trân trọng khi họ đoạt được hai huy chương vàng ở các môn thể dục thể hình và bi-da, và hai huy chương khác ở môn Karatedo nữ. Người ta hi vọng rằng trong tương lai không xa, Việt Nam sẽ trở thành nước chủ nhà và nhận được nhiều huy chương hơn ở nhiều môn thể thao khác nhau.

☞ Task 1

Những từ trong khung xuất hiện ở trong bài. Hãy điền vào mỗi khoảng trống bằng một từ thích hợp

Đáp án

1. ⇒ facilities
2. ⇒ aquatic
3. ⇒ enthusiasm
4. ⇒ effort
5. ⇒ advancing
6. ⇒ appreciated

☞ Task 2

Đọc lướt qua đoạn văn và điền vào bảng sau

Đáp án

1. ⇒ 1951
2. ⇒ the 2nd Asian Games in Manila, the Philippines.
3. ⇒ 1958
4. ⇒ Squash, rugby, fencing and mountain biking
5. ⇒ 2002

☞ Task 3

Hãy trả lời các câu hỏi sau

Đáp án

1. Mục đích của đại hội thể thao châu Á là gì?

⇒ The purpose of the Asian Games is to develop intercultural knowledge and friendship within Asia.

2. Có bao nhiêu vận động viên tham gia đại hội thể thao châu Á lần thứ 14?

⇒ 9,919 participants took part in the 14th Asian Games.

3. Tại Á Vận hội Busan, các vận động viên Việt Nam đoạt huy chương vàng ở những môn thể thao nào?

⇒ They won the gold medals in bodybuilding, billiards and women's karatedo at the Busan Games.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo nhóm. Hãy nêu tên các môn thể thao mà các vận động viên Việt Nam đoạt huy chương vàng tại các kì đại hội thể thao châu Á.

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Hãy hỏi và trả lời về Á Vận Hội, sử dụng thông tin ở bảng sau.

Đại hội lần thứ	Tên nước chủ nhà	Năm diễn ra	Số nước tham gia	Số môn thể thao
1	Ấn Độ	1951	11	6
2	Philipin	1954	18	8
3	Nhật Bản	1958	20	13
4	Indonesia	1962	17	13
5	Thái Lan	1966	18	14
6	Thái Lan	1970	18	13
7	Iran	1974	25	16
8	Thái Lan	1978	25	19
9	Ấn Độ	1982	33	21
10	Hàn Quốc	1986	27	25
11	Trung Quốc	1990	37	27
12	Nhật Bản	1994	42	34
13	Thái Lan	1998	41	36
14	Hàn Quốc	2002	42	38
15	Quatar	2006	45	39

Ví dụ:

A: Á Vận hội lần đầu tiên được tổ chức ở đâu và khi nào?
B: (Chúng được tổ chức) vào năm 1951 tại Ấn Độ.
A: Có bao nhiêu nước tham gia đại hội lần này?
B: 11 nước.
A: Bao nhiêu môn thể thao được thi đấu ở Á Vận hội?
B: Sáu môn.

☞ Task 2

Làm việc theo nhóm. Luân phiên nhau nói về kết quả thể thao của các vận động viên Việt Nam tại Á Vận Hội lần thứ 14, sử dụng thông tin trong bảng dưới.

BẢNG XẾP HẠNG HUY CHƯƠNG CỦA ĐOÀN VIỆT NAM TẠI Á VẬN HỘI LẦN THỨ 14, TẠI BUSAN, HÀN QUỐC

Môn thể thao	**Số huy chương**
Thể dục thể hình	1 vàng, 1 đồng
Bi-da	1 vàng, 1 bạc
Karatedo	2 vàng, 1 đồng
Bắn súng	1 đồng
Wushu	1 bạc, 1 đồng

Ví dụ:

Trong môn thể dục thể hình, các vận động viên Việt Nam đoạt 1 huy chương vàng và 1 huy chương đồng.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Hãy nhìn vào các bức tranh và trả lời các câu hỏi sau

1. Các môn thể thao này là môn gì?
2. Bạn đã bao giờ xem các môn này trên truyền hình chưa?
3. Bạn thích môn thể thao nào nhất? Tại sao?

Hoạt động trong khi nghe

Mô tả băng

Good evening. It's 10.15 and it's time for "The Asian Games Report". It's the 3rd day of the Games. Well, today's most important event was the women's 200-metre freestyle. The Japanese, Yuko was first and got the gold medal. She made a new world record time of 1 minute 58 seconds. The Japanese athletes won two gold medals yesterday, and three the day before, so in the first three days they've won six gold medals.

...Here we're in the Gymnasium. Lily, the Chinese gymnast, has just finished her display. She's got an average of 9.5 points. That's the best score today! Lily's won the gold medal!

... And this is Lee Bong-ju coming from Korea. This is the second time he competed in the long jump at the Asian Games. Last time he jumped 8.5 metres. Today he's won a gold medal for men's long jump. He jumped 8.9 metres.

... Now we're waiting for the last high jumper, Vichai coming from Thailand. The bar is at 2.30 metres and... it seems too high for him. Vichai has just jumped!...Ooh! He 's crashed into the bar! He 's landing. The bar has fallen too. He's getting up and walking away. But he's very disappointed.

Dịch nghĩa

Xin chào quý vị và các bạn. Bây giờ là 10 giờ 15 phút và là lúc dành cho chương trình "Tường thuật Á Vận Hội". Hôm nay là ngày thi đấu thứ ba. Vâng, môn thi đấu quan trọng nhất hôm nay là bơi tự do 200m nữ. Yuko, vận động viên người Nhật, đã về nhất và đoạt huy chương vàng. Cô đã lập kỉ lục thế giới mới với thời gian 1 phút 58 giây. Các vận động viên Nhật Bản đã đoạt hai huy chương vàng hôm qua và 3 huy chương vàng ngày hôm kia, như thế là trong ba ngày thi đấu đầu tiên họ đã đoạt được 6 huy chương vàng.

... Chúng ta đang có mặt tại sân thi đấu thể dục dụng cụ. Lily, vận động viên Trung Quốc vừa hoàn thành bài biểu diễn của mình. Cô đạt điểm bình quân là 9,5. Đó là số điểm cao nhất hôm nay! Lily đã đoạt huy chương vàng.

... Và đây là Lee Bong-ju đến từ Hàn Quốc. Đây là lần thứ hai anh thi đấu ở môn nhảy xa tại Á Vận Hội. Lần trước anh nhảy được 8,5 mét. Hôm nay anh đoạt huy chương vàng nhảy xa nam. Anh nhảy được 8,9 mét.

... Bây giờ chúng ta chờ đợi vận động viên nhảy cao cuối cùng, Vichai đến từ Thái Lan. Mức xà là 2,30m và.. .mức xà này có vẻ quá cao đối với anh. Vichai vừa nhảy! ...Ôi! Anh đã va vào xà! Anh vừa tiếp đất và xà cũng rơi theo. Anh đã đứng dậy và bước đi nhưng tỏ ra vô cùng thất vọng.

☞ Task 1

Hãy lắng nghe và chọn câu trả lời đúng trong số A, B, C, hoặc D

Đáp án 1. ⇒ C 2. ⇒ A 3. ⇒ B
4. ⇒ B 5. ⇒ D

☞ Task 2

Nghe lại và trả lời những câu hỏi sau

1. *Chương trình "Tường thuật Á Vận Hội" diễn ra lúc mấy giờ?*
   ⇒ It was at 10.15 p.m.
2. *Các vận động viên Nhật Bản đã đoạt được bao nhiêu huy chương vàng trong ngày thi đấu đầu tiên?*
   ⇒ They have won 6 gold medals.
3. *Lee Bong-ju đã tham gia thi đấu môn nhảy xa bao nhiêu lần rồi?*
   ⇒ He has competed in the long jump 2 times.
4. *Môn thể thao nào được nhắc đến cuối cùng trong bản tin tường thuật?*
   ⇒ High jump was the last sports event mentioned in the report.
5. *Vichai cảm thấy như thế nào sau khi hoàn thành phần thi của mình?*
   ⇒ He was very disappointed.

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Nói về một vận động viên nổi tiếng mà bạn biết.

D. VIẾT

Giả sử Việt Nam sắp sửa là chủ nhà của Á Vận Hội sắp đến. Hãy viết một đoạn văn khoảng 120 từ mô tả công tác chuẩn bị cho đại hội, sử dụng gợi ý sau.

* xây dựng	- một sân vận động quốc gia nữa, một số nhà thi đấu và bãi đỗ xe.
* nâng cấp	- Trung tâm Thể thao Quốc gia và các sân vận động địa phương (vì chúng không ở trong điều kiện tốt).
* mở rộng	- các khu vực huấn luyện và các con đường dẫn đến các nhà thi đấu.
* trang bị	- khách sạn, nhà khách với các phương tiện hiện đại (kể cả những dịch vụ đặc biệt dành cho người khuyết tật.)
* tuyên truyền quảng cáo	- công tác chuẩn bị cho Á Vận Hội trên radio và tivi
* tuyển chọn	- các tình nguyện viên phục vụ cho đại hội (các giáo viên và sinh viên đại học giỏi tiếng Anh.)
* tổ chức	- cuộc thi để tuyển chọn bài hát chính thức.

Bài viết gợi ý

To prepare for the coming Asian Games, we have a lot of things to do. First of all we will build one more National-Stadium and some sports buildings and car parks. The National Sports Centres and local stadiums are not in good condition, so they need to be immediately upgraded. And we will widen the training areas and the roads to the sports buildings. Then we have to equip all the hotels and guest houses with modern facilities to welcome foreign athletes and visitors. These hotels should also have special service for disable athletes. It is necessary to promote and advertise all the preparations for the Asian Games on the radio and TV. Finally, we need to recruit volunteers to serve the Games. These people should be university teachers and students with good English. One more important thing is that we have to hold a competition to choose an official song for welcoming the Asian Games.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp và từ vựng

Exercise 1

Hoàn chỉnh mỗi một câu sau với mệnh đề quan hệ không có đại từ, sử dụng các câu trong khung

Đáp án

1. Have you found the bike *you lost*?
2. Most of the classmates *he invited to the party* couldn't come.
3. The short stories John told were very funny
4. The dictionary *I bought yesterday* is expensive, but very interesting.
5. I didn't like the man *we met this morning*.
6. The beef *we had for lunch* was really delicious.

Exercise 2

Hoàn chỉnh mỗi một câu sau sử dụng các câu trong khung chứa mệnh đề quan hệ với giới từ.

Đáp án

1. I enjoy my job because I like the people I *work with*.
2. The dinner party *we went* to wasn't very enjoyable.
3. The house *we're living in* is not in good condition.
4. I wasn't interested in the things *they were talking about*.
5. He didn't get the job *he applied for*.
6. The bed *I slept in* was very modern.

Exercise 3

Hãy đánh dấu (√) vào các câu có đại từ quan hệ có thể lược bỏ đi.

Đáp án

√	1. The girl who we are going to see is from Britain.
	2. He works for a company that makes cars.
√	3. What was the name of the man who you met yesterday?
	4. The table that was broken has now been repaired.
√	5. Do you know the girl who he is talking to?
√	6. This is the novel that I've been expecting.

* * *

Unit 13 HOBBIES

(SỞ THÍCH)

I. TỪ VỰNG

accomplished	[ə'kɔmpliʃt]	<adj>	: có đầy đủ tài năng, hoàn hảo
guitarist	[gi'tɑ:rist]	<n>	: người chơi đàn ghi ta
tune	[tju:n]	<n>	: giai điệu

He is not an accomplished guitarist because he is only able to play simple tunes. He cannot play a complicated song perfectly. *(Anh ấy không phải là một tay ghi ta cừ khôi bởi vì anh ta chỉ chơi được những giai điệu đơn giản. Anh ta không thể chơi một bài hát phức tạp một cách hoàn hảo được.)*

admire	[əd'maiə]	<v>	: khâm phục
modest	['mɔdist]	<adj>	: đơn giản, giản dị

I really admire him because although he is a millionaire, he lives in a modest house in a small village. *(Tôi thật sự khâm phục ông ấy bởi vì cho dù ông ấy là một triệu phú ông vẫn sống trong một căn nhà khiêm tốn ở một khu làng nhỏ.)*

discard	[dis'kɑ:d]	<v>	: bỏ, loại bỏ

One day, I found in my father's discarded things a very precious book about the mysteries in Shakespeare's life. *(Một ngày nọ, tôi tìm thấy trong đống đồ vứt đi của bố tôi một cuốn sách rất quý nói về những bí mật trong cuộc đời của Shakespeare.)*

indulge	[in'dʌldʒ]	<v>	: ham mê

He indulges in the Internet so much that he uses it eight hours a day. *(Cậu ấy ham mê Internet đến độ cậu ấy sử dụng nó 8 tiếng một ngày.)*

avid	['ævid]	<adj>	: khao khát, thèm khát

Any candidate is avid for passing his axamination. *(Thí sinh nào mà không khao khát được thi đỗ.)*

stall	[stɔ:l]	<n>	: quầy (sách), sạp (báo)
classify	['klæsifai]	<v>	: phân loại
category	['kætəgəri]	<n>	: hạng, loại

I usually spend a lot of time in this second-hand book stall because they do not classify their books in categories so I don't know where look for the books I need. *(Tôi thường tốn rất nhiều thời gian trong quầy bán* *sách cũ đó vì người ta không phân loại sách của mình theo hạng mục vì thế tôi không biết phải tìm những cuốn sách mà tôi cần ở đâu.)*

overseas [,ʊəvə'si:z] <adj> : ở nước ngoài

A lot of Vietnamese overseas students accomplished very high results at famous universities in the world. *(Rất nhiều sinh viên Việt Nam ở hải ngoại đạt được các kết quả rất cao tại các trường đại học nổi tiếng trên thế giới.)*

politician [,pɔli'tiʃn] <n> : chính trị gia, chính khách

profitably ['prɔfitəbli] <adv> : có lợi, sinh lãi

I always try to spend my week end profitably. I sometimes go to historic places in my city to improve my knowledge of history or read some books to learn something about the culture of foreign countries. *(Tôi luôn luôn cố gắng sử dụng kì nghỉ cuối tuần của mình một cách hữu ích. Tôi đôi lúc đi đến các di tích lịch sử trong thành phố để trau dồi kiến thức về lịch sử của mình hoặc đọc một vài sách để học đôi điều về văn hóa nước ngoài.)*

gigantic [dʒai'gæntik] <adj> : to lớn, khổng lồ

We can say that we are enjoying a gigantic cultural heritage form our forefathers. *(Chúng ta có thể nói rằng chúng ta đang thừa hưởng một di sản văn hóa khổng lồ từ tổ tiên.)*

fairy tale ['feəriteil] <n> : chuyện thần tiên, chuyện cổ tích

cope [kʊəp] <v> : đương đầu, đối phó

This company is coping with such a serious problem that only the characters in fairy tales can solve. *(Công ti này đang đương đầu với một vấn đề nghiêm trọng đến độ chỉ có các nhân vật trong truyện thần tiên mới giải quyết nổi.)*

II. NGỮ PHÁP

CLEFT SENTENCES:
SUBJECT FOCUS
OBJECT FOCUS
ADVERBIAL FOCUS
(CÂU NHẤN MẠNH CHỦ NGỮ; NHẤN MẠNH TÂN NGỮ; NHẤN MẠNH TRẠNG NGỮ)

Trong tiếng Anh, người ta thường dùng các cấu trúc câu nhấn mạnh, tức là câu bắt đầu bằng It was để đặt trọng tâm thông tin vào chủ ngữ, tân ngữ hay trạng ngữ của câu.

*** Câu nhấn mạnh chủ ngữ:**

Khi muốn nhấn mạnh vào chủ thể hay người thực hiện hành động, ta sử dụng It was và đặt chủ ngữ của câu đó ngay sau It was. Khi đó trọng tâm thông tin rơi vào vào chủ ngữ.

Công thức: It was + subject + mệnh đề

Ví dụ: It was Ms. Doan Nghi who played the piano at the party.

Trong câu này nhân tố được nhấn mạnh là Ms. Doan Nghi hay nói cách khác trọng tâm thông tin được đặt vào Ms. Doan Nghi.

*** Câu nhấn mạnh tân ngữ:**

Khi muốn nhấn mạnh vào tân ngữ hay đối tượng của hành động, ta sử dụng It was và đặt tân ngữ của câu đó ngay sau It was. Khi đó trọng tâm thông tin rơi vào vào tân ngữ.

Công thức: It was + object + mệnh đề

Ví dụ: It was the letter that Mai sent to you.

Trong câu này nhân tố được nhấn mạnh là Mai hay nói cách khác trọng tâm thông tin được đặt vào Mai.

*** Câu nhấn mạnh trạng ngữ:**

Khi muốn nhấn mạnh vào trạng ngữ (thời gian hay địa điểm) của mệnh đề, ta sử dụng It was và đặt trạng ngữ của câu đó ngay sau It was. Khi đó trọng tâm thông tin rơi vào vào trạng ngữ.

Công thức: It was + adverbial phrase + mệnh đề

Ví dụ: It was in this house that my father lived during his childhood.

Trong câu này nhân tố được nhấn mạnh là in this house hay nói cách khác trọng tâm thông tin được đặt vào in this house .

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Những bức tranh sau giới thiệu một số thú tiêu khiển. Hãy làm việc với bạn mình và nói bạn có thú tiêu khiển nào khi có thời gian rảnh.

Hoạt động trong khi đọc

Dịch nghĩa

Có một số việc tôi thích làm khi tôi có thời gian rỗi. Chúng là những thú tiêu khiển của tôi.

Trò giải trí mà tôi thích nhất là chơi đàn ghi ta. Chú tôi, một tay ghi ta cừ khôi, đã dạy tôi cách chơi đàn. Bây giờ tôi đã có thể chơi một vài giai điệu đơn giản. Tôi thậm chí đã bắt đầu hát trong khi chơi đàn những không mấy thành công trong lĩnh vực này. Chú tôi nói rằng tất cả những gì mà tôi cần làm là tập luyện thường xuyên rồi tôi sẽ có thể làm được điều đó. Chú ấy đệm đàn cho người khác hát rất giỏi và tôi rất khâm phục chú ấy.

Một trò tiêu khiển khác nữa của tôi là nuôi cá. Tôi có một bể cá nhỏ bằng thuỷ tinh, ở đó tôi dùng để nuôi nhiều con cá nhỏ. Một số con tôi mua từ hiệu bán cá cảnh, một số con tôi bắt được ở cánh đồng gần nhà. Mấy con cá bơi tung tăng trong bể trông thật là đẹp. Tôi rất thích ngắm chúng và mẹ tôi cũng vậy.

Tôi còn sưu tầm tem nữa. Tuy nhiên, tôi không tự cho mình là một người sưu tập tem đam mê được. Thực vậy, tôi chỉ sưu tập những con tem từ những phong thư đã được vứt đi do người thân và bạn bè tôi cho tôi. Phần lớn tôi nhận được toàn tem trong nước. Thỉnh thoảng tôi kiếm được những con tem từ nhiều nơi như Nga, Mỹ, Anh, Úc, Trung Quốc và nhiều nước khác. Tôi giữ những con tem hiếm trong một album nhỏ. Tôi thường cho người khác những con tem thông thường và nếu không ai thích thích những con tem này thì tôi đơn giản vứt chúng đi.

Cũng có nhiều trò tiêu khiển mà tôi đam mê trong một thời gian nhưng chúng không thú vị bằng những thứ tôi vừa kể. Những thú tiêu khiển này thật sự khiến tôi bận rộn nhưng tôi rất mừng là có thể thực hiện được chúng.

☞ **Task 1**

Những từ sau xuất hiện trong bài. Sử dụng từ điển để tìm nghĩa của chúng sau đó dịch chúng sang tiếng Việt.

Đáp án

1. accomplished	well- trained, skilled	tài ba, tài hoa
2. accompanying	going with a singer, using a musical instrument	đệm đàn
3. modest	humble, unassuming	nhỏ, khiêm tốn
4. avid	eager	say mê, khao khát
5. discarded	thrown away	bị bỏ đi, vứt đi
6. indulge in	allow oneself the pleasure of	đam mê
7. keep me occupied	keep me busy	làm cho tôi bận rộn

☞ Task 2

Trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. *Sở thích đầu tiên của tác giả là gì?*
   ⇒ His first hobby is playing his guitar.
2. *Tác giả có phải là một tay ghi ta tài hoa không?*
   ⇒ No, he isn't.
3. *Tại sao tác giả lại khâm phục chú của mình?*
   ⇒ Because he's an accomplished guitarist and he is good at accompanying people singing by his guitar.
4. *Sở thích thứ hai của tác giả là gì?*
   ⇒ His second hobby is keeping fish.
5. *Tác giả có được cá như thế nào?*
   ⇒ He bought some from the shop and collected some from the rice field near his house.
6. *Tác giả là nhà sưu tầm tem như thế nào?*
   ⇒ He is not an avid stamp collector.
7. *Tác giả sưu tầm tem ở đâu?*
   ⇒ He collects them from discarded envelopes his relatives and friends give him.
8. *Tác giả có nhiều tem địa phương hơn hay nhiều tem nước ngoài hơn?*
   ⇒ Local stamps.
9. *Tác giả làm gì với những con tem hiếm và làm gì với những con tem bình thường?*
   ⇒ He keeps the less common ones inside a small album. The common ones he usually gives away to others or if no one wants them he simply throws them away.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo nhóm. Nói chuyện về sở thích của bạn

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Hãy nói xem những thứ nào dưới đây bạn thích hay không thích làm. Tại sao?

* bơi lội
* câu cá
* sưu tập tem
* leo núi
* chơi trò chơi điện tử
* đọc sách
* xem tivi
* tán gẫu với bạn trên điện thoại

☞ Task 2

Lan đang nói chuyện với Hương về tập sách của cô. Hãy luyện tập mẫu đối thoại này với bạn của mình.

Dịch nghĩa

Hương : Sở thích của bạn là gì, Lan?
Lan : À. Mình thích sưu tập sách.
Hương : Bạn có thể nói cho mình biết bạn sưu tập như thế nào không?
Lan : Vâng, việc này phải được tiến hành thường xuyên. Bất cứ khi nào mình tìm thấy một cuốn sách thú vị thì mình mua ngay lập tức.
Hương : Bạn thường mua sách ở đâu?
Lan : Mình mua một số sách ở hiệu sách gần nhà và những cuốn khác thì mình mua từ hiệu bán sách cũ. Đôi lúc bạn bè, bố mẹ cũng cho mình một số sách.
Hương : Bạn tổ chức bộ sưu tập của mình như thế nào?
Lan : Mình phân loại chúng ra thành hai hạng mục và xếp mỗi hạng mục vào một góc của giá sách với nhãn dán tên trên đó.
Hương : Bạn dự định sẽ làm gì tiếp theo hả Lan?
Lan : Mình nghĩ mình sẽ tiếp tục làm cho bộ sưu tập của mình càng ngày càng phong phú hơn.

☞ Task 3

Làm việc theo cặp. Thực hiện một mẫu đối thoại tương tự về sưu tầm tem. Sử dụng những đề nghị sau.

Sở thích	*tem*
cách sưu tầm tem	*mua từ bưu điện hỏi xin từ các thành viên trong gia đình, bạn bè, người thân, bưu tá kết bạn qua thư từ với người ở nước ngoài để trao đổi tem với nhau*
cách sắp xếp tem	*phân loại tem thành nhiều hạng mục: động vật, thực vật, chim, thắng cảnh, danh nhân (anh hùng, chính khách, cầu thủ, ca sĩ, v.v..)*
giữ tem ở đâu	*trong album*
lí do sưu tập tem	*mở mang sự hiểu biết: biết thêm về phong cảnh, danh nhân, động vật, thực vật*
kế hoạch cho tương lai	*sưu tầm nhiều tem hơn nữa*

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc với bạn. Hãy viết ra ba lợi ích từ việc đọc sách sau đó chia sẻ ý kiến với cả lớp

Hoạt động trong khi nghe

Mô tả băng

My Hobby

My hobby is reading. I read story books, magazines, newspapers and any kind of material that I find interesting.

My hobby got started when I was a little boy. I had always wanted my parents to read fairy tales and other stories to me. Soon they got fed up with having to read to me continually. So as soon as I could, I learned to read I started with simple ABC books. Soon I could read simple fairy tales and stories. Now I read just about anything that is available.

Reading enables me to learn about so many things. I learned about how people lived in bygone days. I learned about the wonders of the world, space travel, human achievements, gigantic whales, tiny viruses and other fascinating things.

The wonderful thing about reading is that I do not have to learn things the very hard way. For example, I do not have to catch a disease to know that it can kill me. I know the danger so I can avoid it. Also I do not have to go deep into the jungle to find out about the tigers. I can read all about it in a book.

Books provide the reader with so many facts and so much information. They have certainly helped me in my daily life. I am better equipped to cope with living. Otherwise I would go about ignorantly learning things the hard way.

So I continue to read. Reading is indeed a good hobby.

Dịch nghĩa

Thú tiêu khiển của tôi

Sở thích của tôi là đọc sách. Tôi đọc sách truyện, tạp chí, báo và bất kì loại tài liệu nào mà tôi thấy thú vị.

Sở thích của tôi bắt đầu khi tôi còn là một cậu bé. Tôi đã luôn muốn bố mẹ tôi đọc chuyện cổ tích và những chuyện khác cho tôi nghe. Chẳng bao lâu sau bố mẹ cảm thấy chán ngấy vì phải liên tục đọc cho tôi nghe. Vì vậy ngay khi có thể, tôi đã học đọc. Tôi bắt đầu với những cuốn sách ABC. Chẳng bao lâu sau tôi có thể đọc những chuyện cổ tích và các câu chuyện đơn giản. Bây giờ thì tôi đọc về bất cứ cái gì có sẵn.

Đọc khiến tôi học được nhiều điều. Tôi biết được con người sống như thế nào trong những ngày quá khứ. Tôi biết về những kì quan thế giới, về du hành vũ trụ, về những thành tựu của con người, về những con cá voi khổng lồ, về những con vi-rút nhỏ bé và những điều kì thú khác.

Điều kì diệu có được từ đọc sách là rằng bạn biết được nhiều điều mà không cần khó nhọc. Ví dụ như tôi không cần phải mắc bệnh mới biết được bệnh có thể giết chết tôi. Tôi biết mối nguy hiểm này cho nên tôi có thể tránh nó. Tôi cũng không cần phải đi sâu vào trong rừng để khám phá về hổ. Tôi có thể đọc tất cả về loài vật này trong sách.

Sách cung cấp cho độc giả nhiều sự kiện và nhiều thông tin. Sách dĩ nhiên cũng giúp tôi trong cuộc sống hàng ngày. Tôi được trang bị tốt hơn để đương đầu với cuộc sống. Nếu không thì tôi sẽ không hiểu biết mà trải nghiệm mọi chuyện một cách khó khăn.

Vì thế tôi tiếp tục đọc. Đọc quả thực là một sở thích tốt.

☞ **Task 1**

Hãy nghe và quyết định những câu nào sau đây đúng (T) và những câu nào sau đây sai (F)

Đáp án

	T	F
1. Tác giả bắt đầu thực hiện thú tiêu khiển của mình từ nhỏ.	√	
2. Bố mẹ rất thích đọc chuyện cổ tích và những chuyện khác cho cậu ấy nghe.		√
3. Tác giả không bắt đầu bằng những cuốn sách ABC.		√
4. Bây giờ cậu ấy đọc tất cả những sách có sẵn.		√
5. Đọc sách giúp cậu ấy biết được nhiều điều.	√	
6. Theo tác giả nhờ đọc sách mà cậu ấy không phải học hành vất vả.	√	
7. Tác giả biết về loài hổ nhờ vào việc đọc sách.	√	
8. Sách có thể giúp cậu trong cuộc sống hàng ngày.	√	

☞ **Task 2**

Nghe lại và điền vào các từ còn thiếu

Đáp án 1. wonderful 2. disease 3. jungle
4. certainly 5. ignorantly

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo cặp. Hãy nói về những bất lợi của việc đọc sách quá nhiều.

D. VIẾT

Hãy viết về bộ sưu tập của bạn, có thật hay tưởng tượng, theo những chỉ dẫn sau.

* tên của bộ sưu tập
* bạn sưu tập chúng như thế nào
* bạn giữ chúng như thế nào
* bạn bắt đầu sưu tập khi nào
* bạn phân loại chúng như thế nào
* tại sao bạn sưu tập chúng
* kế hoạch của bạn cho tương lai

Bài viết gợi ý

My hobby is collecting badges. I have more than 200 badges in my collection nowadays. I started collecting them when I was at secondary school – the time I became a member of the Communist Youth Federation and was given a beautiful badge of the Federation. I loved it very much and had the idea of collecting several kinds of badges. I have asked my friends and relatives for badges whenever they go to new places or foreign countries. Sometimes I buy badges when I go to the museum or come to visit any organization or society. I classify them into many categories such as badges from societies or organizations, badges from famous places, badges with some ideas to say to the world... For example, I have a small beautiful badge I bought at the Peace Museum of Nagasaki, Japan when I visited it. This badge has these words on it, "Make peace, not war. Say "No" with nuclear". Another one that I also really like is the badge which says, "I've been to Disney Land."

I put each category in a box and sometimes show them to my friends and relatives. I really like my collection because it keeps some of my good memories about the places I've been to or about the people who gave them to me. I can also study something about the world around and the outlook of different people from the words on the badges.

It is wonderful to watch them and talk about the sources of the badges. I intend to collect more badges from many different countries in the world.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Viết các câu sau theo mẫu, chú ý chủ ngữ của câu.

Đáp án

1. It was the boy who visited his uncle last month.
2. It was my mother who bought me a present on my birthday.
3. It was Huong and Sandra who sang together at the party.
4. It was Nam's father who got angry with him.
5. It was the boys who played football all day long.
6. It was the girl who received a letter from her friend yesterday
7. It was his presence at the meeting that frightened the children.

Exercise 2

Viết các câu sau theo mẫu, chú ý tân ngữ của động từ.

Đáp án

1. It is English that the man is learning.
2. It was the book that the woman gave him.
3. It was the postcard that she sent her friend.
4. It was the book that Hoa borrowed from Long.
5. It was his grandfather who(m) the little boy greeted in a strange language.
6. It was the policeman who(m) the pedestrian asked a lot of questions.
7. It was the stranger who(m) the dog barked at.

Exercise 3

Viết các câu sau theo mẫu, chú ý cụm trạng ngữ của câu.

Đáp án

1. It was in the garden that the boy hit the dog.
2. It was for tea that she made some cakes.
3. It was for him that his father repaired the bicycle.
4. It was on his birthday that she presented him a book.
5. It was in Britain that he met his wife.
6. It was from the shop that she bought that present.
7. It was at 8:00 am that the meeting started.

Unit 14 RECREATION

(THÚ TIÊU KHIỂN)

I. TỪ VỰNG

recreation	[ˌrekri'eiʃn]	<n>	: sự tiêu khiển, sự giải trí
pastime	['pɑ:staim]	<n>	: trò tiêu khiển, trò giải trí

For recreation and entertainment, our club provides a wide range of pastimes for the ship passengers who like sports and games. *(Để vui chơi giải trí, câu lạc bộ của chúng tôi cung cấp rất nhiều các trò tiêu khiển dành cho những hành khách trên tàu yêu thích thể thao và các trò chơi.)*

dull	[dʌl]	<adj>	: đần độn, tối dạ

He was said to be a dull boy but in fact, his appearance contrast with his ability – he is the best student in our class. *(Người ta nói rằng cậu ấy là một cậu bé đần độn nhưng trên thực tế vẻ bề ngoài trái ngược với năng lực của cậu ấy – cậu ấy là học sinh giỏi nhất trong lớp chúng tôi.)*

pursuit [pə'sju:t] <n> : sự đeo đuổi, thứ mình ham thích

After graduating from medical college, my pursuit is to get a master degree and find a good job in a hospital. *(Sau khi tốt nghiệp đại học y khoa, điều mà tôi đeo đuổi là lấy bằng thạc sĩ và kiếm được một việc làm tốt tại bệnh viện.)*

snooker ['snu:kə] <n> : bi da lỗ

pool [pu:l] <n> : bi da pun

dart [dɑ:t] <n> : trò phóng phi tiêu

I hate snooker and pool but really like dart because the formers take me a lot of time while the latter helps me feel relax when I'm in stress. *(Tôi ghét bi da lỗ và bi da pun nhưng lại thích phóng phi tiêu vì hai thứ đầu khiến tôi mất nhiều thời gian trong khi thứ sau giúp tôi cảm thấy thư giãn khi tôi bị căng thẳng.)*

trend [trend] <n> : khuynh hướng, trào lưu

Nowadays, there's a trend among young people of changing jobs until they find a well-paid one. *(Ngày nay trong giới trẻ có khuynh hướng thay đổi công việc cho đến khi họ tìm thấy một việc làm được trả lương cao thì thôi.)*

bricklaying ['brikleiiŋ] <n> : sự xây gạch, sự lát gạch, xây dựng

Bricklaying is a very hard job which requires you to be both strong and patient. *(Xây nhà là một công việc vất vả đòi hỏi bạn vừa phải mạnh mẽ vừa phải kiên nhẫn.)*

sophisticated [sə'fistikeitid] <adj> : phức tạp, tinh vi

stock market ['stɔk'mɑ:kit] <n> : thị trường chứng khoán

Can you explain something about the stock market to me? It is too sophisticated for me to understand. *(Anh có thể giải thích đôi điều về thị trường chứng khoán cho tôi được không? Nó quá phức tạp đến độ tôi không hiểu gì cả.)*

engrave [in'greiv] <v> : khắc, chạm

At the end of each school year, we normally have our rulers engraved and give them to each other as souvenirs. *(Cuối mỗi năm học chúng tôi thường thuê thợ khắc vào những cây thước kẻ của chúng tôi và tặng cho nhau làm vật lưu niệm.)*

qualification [ˌkwɔlifi'keiʃn] <n> : bằng cấp, trình độ chuyên môn

You must have enough qualification to do that demanding job. *(Bạn phải có đầy đủ năng lực để làm công việc đòi hỏi cao đó.)*

spectacular [spek'tækjulə] <n> : kì vĩ, ngoạn mục

hire ['haiə] <v> : thuê mướn

I hired a car and drove it around for sightseeing. The scenery in that countryside was quite spectacular. *(Tôi thuê một chiếc xe và lái đi ngắm cảnh . Phong cảnh ở miền quê đó thật là kì vĩ.)*

desert	['dezət]	<n>	: sa mạc
solitude	['sɔliʧu:d]	<n>	: sự cô đơn, nơi hiu quạnh
wilderness	['wildənis]	<n>	: sự hoang dã, sự hoang vu

I really like reading stories about the adventure of some people in the deserts, mountains or about the people who love the solitude of the wilderness. *(Tôi thật sự thích đọc những câu chuyện kể về các cuộc phiêu lưu của một số người trong sa mạc, trong rừng núi hay những người yêu thích sự đơn độc ở những vùng đất hoang vu.)*

pedestrian	[pi'destriən]	<n>	: khách bộ hành

In Japan, the pavement is not only for pedestrians but also for cyclists. *(Ở Nhật Bản, lề đường không chỉ dành cho khách bộ hành mà còn dành cho người đi xe đạp nữa.)*

II. NGỮ PHÁP

BOTH.....AND, NOT ONLY.....BUT ALSO, EITHER .....OR, NEITHER .....NOR

*** Both ..... and:**

Liên từ both .....and luôn được sử dụng trong các câu khẳng định, theo sau both và and là các đại từ hay các danh từ. Động từ sử dụng với both.....and luôn luôn được chia ở dạng số nhiều.

Ví dụ: - Both she and I were really frightened when hearing the noise from the forest.

Lưu ý: + Các danh từ hay đại từ theo sau both và and có thể đóng vai trò chủ ngữ của động từ hay tân ngữ của động từ.

Ví dụ: - Both Mai and Tân work very hard at school so they both usualy get good marks in examination.

Cả Mai và Tân đều học hành rất chăm chỉ ở trường vì thế luôn đạt điểm cao trong các kì thi. (Trong câu này, Mai và Tân là chủ ngữ của câu.)

- I like both Mai and Tan. They're are good students.

Tôi thích cả Mai lẫn Tân. Họ là những sinh viên giỏi. (Trong câu này Mai và Tân là tân ngữ của câu.)

+ Theo sau both...and có thể là các tính từ hay trạng từ:

Ví dụ:- The beach is both beautiful and romantic.

- She drives both carefully and slowly.

*** Not only .... but also:**

Liên từ not only....but also được dùng để diễn tả ý: không những.... mà còn. Theo sau not only... but also có các dạng sau:

+ Theo sau bởi các danh từ hay đại từ làm chủ ngữ:

Not only An Hien but also Doan Nghi are excellent students in my school.

+ Theo sau bởi các danh từ hay đại từ làm tân ngữ:

I want to talk to not only my student but also his parents about his study.

+ Theo sau bởi các động từ:

I not only went sightseeing in London but also tried to learn its culture.

+ Theo sau bởi các tính từ:

She is not only beautiful but also very intelligent.

+ Dạng nhấn mạnh của not only ..... but also:

Khi not only được đưa ra đầu câu để nhấn mạnh thì chúng ta phải lưu ý rằn theo sau cả not only lẫn but also đều phải sử dụng mệnh đề và phải sử dụng cấu trúc đảo ngữ đối với mệnh đề theo ngay sau not only.

- It is not only the cheapest but also the nicest watch.

⇒ Not only is it the cheapest but it is also the nicest watch.

*** Either ..... or:**

+ Either .... or dùng trong các câu khẳng định để diễn đạt ý hoặc người này hay người kia, hoặc cái này hay cái kia. Theo sau either ... or có thể là các danh từ làm chủ ngữ hay tân ngữ, các động từ nguyên mẫu hay các danh động từ:

- Either he or I have to go to the meeting this afternoon. (Trong câu này, các đại từ theo sau either ... or là chủ ngữ. Đối với trường hợp này thì động từ được chia theo chủ ngữ đặt ở sau.)
- I came there to meet either the director or the vice-director, not the secretary. (Trong câu này các danh từ theo sau either ... or là tân ngữ của động từ.)
- I like either watching TV or reading a novel before going to bed every night. (Danh động từ)
- We intend either to go to the beach or to go on a picnic in the mountains this weekend. (Động từ nguyên mẫu)

+ Either....or dùng trong các câu phủ định thường để diễn tả ý: không...mà cũng không; hay cả hai đều không...

- I don't want to talk to either Mai or her husband. (Tôi không thích nói chuyện với cả Mai lẫn chồng cô ta.)

* **Neither... nor:**

Liên từ neither...nor dùng để thay thế cho either... or trong các câu phủ định.

Thay vì nói: I don't like either horror films or action films.

Ta nói: I like neither horror films nor action films.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc theo cặp. Bạn nghĩ những hoạt động giải trí nào dưới đây người Anh hay thực hiện trong thời gian rỗi của mình?

* đọc sách	* gặp gỡ bạn bè
* xem tivi/video	* nghe nhạc
* chơi thể thao	* xem thể thao
* đi mua sắm	* dành thời gian ở ngoài trời
* ca hát	* chơi một loại nhạc cụ nào đó

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau rồi thực hiện các bài tập bên dưới

Dịch nghĩa

"Chỉ toàn học mà không chơi đùa khiến cho Jack trở thành một thằng bé đần độn", một câu ngạn ngữ Anh nói như vậy. Vui chơi giải trí là rất quan trọng đối với con người ở bất cứ nơi đâu trên thế giới này.Tuy nhiên những hình thức giải trí phổ biến lại rất khác nhau ở nhiều nước khác nhau.

Ở Anh quốc, hầu hết những hoạt động giải trí phổ biến đều diễn ra ở nhà. Xem tivi cho đến nay là trò tiêu khiển phổ biến nhất và gần như tất cả mỗi hộ gia đình đều có một cái tivi. Trên 51% các gia đình có hai cái tivi trở lên và thời gian xem tivi bình quân của người dân từ 4 tuổi trở lên là 25 giờ một tuần. Những thú tiêu khiển khác mà người ta dành thời gian bao gồm: nghe nhạc, đọc sách, tự sửa chữa nhà cửa và làm vườn.

Người Anh cũng rất thích xem và tham gia chơi thể thao. Đi bộ và bơi lội là hai hoạt động thể thao phổ biến nhất có số lượng nam và nữ tham gia ngang bằng nhau. Chơi bi da lỗ, bi da pun và phi tiêu là môn thể thao phổ biến tiếp theo dành cho nam giới. Môn thể thao có nhiều người xem nhất là bóng đá và bóng bầu dục vào mùa đông, và crickê, điền kinh vào mùa hè.

Trong những năm gần đây ở Anh phát triển một trào lưu mới, ví dụ như tham gia các khóa học vào dịp cuối tuần hay các kì nghỉ. Người ta cung cấp các loại hình khóa học rất phong phú. Khóa học có thể đơn giản như là xây gạch hay phức tạp như là tự đưa ra những quyết định về chứng khoán. Đối với những người ham mê nghệ thuật thì có những khóa học vẽ. Những người thích nhạc thì có thể tham gia khóa học hát karaoke. Những khóa học đóng giày hay khắc kính cung cấp các kĩ năng thực hành thao tác bằng tay. Những ai muốn cải thiện đầu óc của mình thì tham gia khóa học "Sống có ý nghĩa hơn". Điều kiện tham gia các khóa học cuối tuần này rất thoáng, có nghĩa là nói chung không cần phải có điều kiện gì cả ngoại trừ khả năng trả học phí mà thường là khá cao.

☞ Task 1

Những từ hay cụm từ in nghiêng trong các câu sau xuất hiện ở trong bài. Hãy vòng tròn câu trả lời đúng.

Đáp án 1. ⇒ A 2. ⇒ B 3. ⇒ B
4. ⇒ A 5. ⇒ B 6. ⇒ A

☞ Task 2

Trả lời các câu hỏi sau.

1. *Tại sao vui chơi giải trí lại quan trọng đối với con người?*
⇒ Because without them people will become dull/bored.
2. *Người Anh thích xem những môn thể thao nào?*
⇒ Football and rugby in winter, and cricket and athletics in summer.
3. *Môn thể thao nào họ thích tham gia?*
⇒ Walking and swimming.
4. *Tại sao nhiều người Anh thích tham gia các khóa học cuối tuần?*
⇒ Because this is a new kind of entertainment which gives them pleasure.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau: Hoạt động giải trí nào của người Anh được nhắc đến trong bài phổ biến ở Việt Nam? Hoạt động giải trí nào là không phổ biến?

B. NÓI

Diễn đạt sự đồng ý và không đồng ý

☞ Task 1

Sau đây là các cụm từ biểu đạt sự đồng ý và không đồng ý. Hãy viết A bên cạnh cụm từ chỉ sự đồng ý và D bên cạnh cụm từ chỉ sự không đồng ý.

Đáp án 1. ⇒ A 2. ⇒ D 3. ⇒ A
4. ⇒ A 5. ⇒ D 6. ⇒ A 7. ⇒ A

☞ **Task 2**

Học sinh lớp 11A2 sẽ có một kì nghỉ 2 ngày. Họ đang thảo luận liệu có nên đi cắm trại không. Đọc và luyện tập mẫu đối thoại sau.

Dịch nghĩa

A: Chúng ta hãy đi cắm trại đi.

B: Vâng, hãy đi nhé. Lúc đó chúng ta có thể nghỉ ngơi và vui chơi ở miền quê yên tĩnh.

A: Ồ. Mình nghĩ đó không phải là một ý kiến hay. Nếu chúng ta đi trại chúng ta phải mang theo rất nhiều trang thiết bị.

☞ **Task 3**

Làm việc theo nhóm. Hãy tưởng tượng các bạn là học sinh lớp 11A2. Tiếp tục cuộc thảo luận. Trình bày sự đồng ý hay không đồng ý của mình, sử dụng những gợi ý sau.

Lí do đồng ý	**Lí do không đồng ý**
1. có thể thưởng thích phong cảnh kì vĩ. 2. có thể tổ chức nhiều hoạt động ngoài trời. 3. có thể gần gũi với thiên nhiên. 4. có thể ngắm nhìn cây lá, hoa và động vật hoang dã. 5. có thể trở nên năng động hơn.	1. phải mang theo nhiều trang bị và thực phẩm rất nặng nề. 2. phải ăn bánh mì hai ngày, thật không thoải mái cho lắm. 3. phải thuê xe buýt tốn khá nhiều tiền. 4. phải ngủ trong lều mà thời tiết có thể xấu.

☞ **Task 4**

Hãy tường thuật cuộc thảo luận cho cả lớp nghe. Rốt cục các bạn trong nhóm có tán thành đi cắm trại không? Tại sao.

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo cặp. Bạn có thể nhìn thấy gì trong hai bức tranh trên?

Hoạt động trong khi nghe

Mô tả băng

Three American students are talking about how they would like to spend their summer holiday.

Anna: It's hot and humid in New York City in the summer and I often feel depressed then. So in July and August I often go out of the city to the west where there are some beautiful national parks and forests. I often go with my friends, and we spend about two weeks in a national park every year. We might stay at campgrounds in the park but wilderness areas are more fun. What we enjoy most is to ride our dirt bike in the desert, take showers in waterfalls and swim in lakes and rivers. And at night we sleep in our sleeping bags or tents and cook on our gas stove. It's wonderful that we can live in nature and enjoy it.

Terry: I used to go to the mountains, the desert, and other places with spectacular scenery in summer. I don't any more, although I'm still attracted to the beauty of nature. But I do think these natural places aren't as beautiful as they used to be. Now more and more people are going to these places. They leave trash in the forests, and take rocks and plants with them. They don't care about nature. I believe not only people are important to the world - nature is important, too.

Mary: Like most other people I'm very fond of natural spectacular scenery, but when I travel, I spend most of my time in cities. Why I don't want to live in nature and, enjoy it? It's the solitude of the wilderness. It's for animals and plants, not for me. I hate camping, too. I can't put up an umbrella tent in the wind I can't make a fire in the rain, and a backpack is usually too heavy for me. So I'd better stay in the cities and enjoy the comfort they offer.

Dịch nghĩa

Ba sinh viên người Mỹ đang nói về việc họ muốn sử dụng kì nghỉ hè của mình như thế nào.

Anna: Thời tiết rất nóng và ẩm ở thành phố New York vào mùa hè và lúc đó tôi thường cảm thấy buồn chán. Vì thế vào tháng 7 và tháng 8, tôi thường ra khỏi thành phố và đi về phía tây, nơi có các vườn quốc gia và các khu rừng rất đẹp. Hàng năm tôi thường đi với bạn bè và nghỉ lại ở một vườn quốc gia khoảng 2 tuần. Chúng tôi có thể ở lại nơi bãi cắm trại nhưng khu vực thiên nhiên hoang dã thì vui hơn. Thứ mà chúng tôi thích nhất là đi xe đạp trên các sa mạc, tắm ở các ngọn thác hay bơi trong hồ và sông. Ban đêm chúng tôi ngủ ở trong túi ngủ hoặc trong lều và nấu ăn bằng bếp ga. Thật là tuyệt rằng chúng tôi có thể sống trong thiên nhiên và thưởng thức nó.

Terry: Trước đây tôi thường đi lên núi, đến sa mạc hay những nơi nào đó có phong cảnh hùng vĩ vào mùa hè. Bây giờ tôi không đi nữa mặc dù tôi vẫn còn bị cuốn hút bởi cảnh đẹp của thiên nhiên. Nhưng tôi

thiết nghĩ những nơi tự nhiên này bây giờ không còn đẹp như trước nữa. Bây giờ càng ngày càng nhiều người đến những nơi này. Họ xả rác ở trong rừng, lấy đá và cây cối về. Họ không quan tâm gì đến thiên nhiên. Tôi tin rằng không chỉ con người mới quan trọng đối với thế giới này mà thiên nhiên cũng quan trọng vậy.

Mary: Cũng giống như hầu hết mọi người, tôi rất thích những phong cảnh thiên nhiên kì vĩ, nhưng mà khi tôi đi du lịch thì tôi lại sử dụng hầu hết thời gian của mình ở thành phố. Tại sao tôi không muốn sống trong thiên nhiên và thưởng thức nó? Đó chính là sự cô đơn giữa vùng thiên nhiên hoang vu. Những chỗ đó dành cho động vật và cây cỏ chứ không phải cho tôi. Tôi cũng ghét cắm trại. Tôi không thể dựng nổi một chiếc lều trong gió, tôi không thể nhóm lửa dưới trời mưa và ba lô trên lưng bao giờ cũng quá nặng đối với tôi. Vì thế tốt nhất tôi nên ở lại thành phố và hưởng thụ sự tiện nghi ở đó.

☞ **Task 1**

Lắng nghe và quyết định câu nào sau đây đúng (T) và câu nào sai (F).

Đáp án

	T	F
1. Anna không thích thời tiết mùa hè.	√	
2. Anna thường nghỉ hai tuần trong một vườn quốc gia hàng năm.	√	
3. Terry chưa bao giờ đi lên núi hay đến sa mạc vào mùa hè cả.		√
4. Terry bị thu hút bởi vẻ đẹp của thiên nhiên.	√	
5. Mary thích sự đơn độc ở những vùng đất hoang vu.		√
6. Mary thích cuộc sống tiện nghi ở trong thành phố.	√	

☞ **Task 2**

Trả lời các câu hỏi sau.

1. *Các hoạt động nào mà Anna và các bạn thích làm nhất trong vườn quốc gia?*

   ⇒ Riding their dirt bike in the desert, taking showers in waterfalls and swimming in lakes and rivers.

2. *Họ ngủ ở đâu?*

⇒ In sleeping bags or tents.

3. *Theo Terry, tại sao những nơi tự nhiên đó không đẹp bằng trước đây?*

⇒ Because more and more people are coming to these places and leave trash in the forests and take rocks and plants with them.

4. *Terry nghĩ cái gì cũng rất quan trọng đối với thế giới?*

⇒ He thinks nature is also important in the world.

5. *Mary trải qua hầu hết các mùa hè của mình ở đâu?*

⇒ In cities.

6. *Tại sao Mary không thích cắm trại?*

⇒ Because she can't put up an umbrella tent in the wind or make a fire in the rain or carry a heavy backpack.

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo cặp. Liệt kê 3 ưu điểm của một kì nghỉ đi cắm trại.

D. VIẾT

☞ Task 1

Tuần trước lớp 11A2 đi cắm trại ở Ba Vì. Dưới đây là một số hoạt động trong kì nghỉ hai ngày của họ. Hãy xếp chúng với những bức tranh đúng.

Đáp án.

Các hoạt động	Tranh
1. hát hò và nhảy múa quanh lửa trại.	**g**
2. xe buýt rời trường lúc 5 giờ sáng.	**a**
3. dựng lều trại	**b**
4. ngắm nhìn thiên nhiên hoang dã trong rừng.	**c**
5. nấu ăn trên ngọn lửa tự nhóm.	**f**
6. bơi trong hồ.	**d**
7. chơi các trò chơi.	**h**
8. rời địa điểm cắm trại lúc 4 giờ chiều hôm sau.	**i**
9. đi câu cá.	**e**

☞ Task 2

Tưởng tượng bạn là một học sinh lớp 11A2, viết một đọn văn kể về kì cắm trại của lớp bạn. Sử dụng thông tin ở Task 1.

Bài viết gợi ý

Last weekend, my class went on a two-day camping trip to Ba Vi. We gathered at the school gate at 4 in the morning and the bus left at 5 o'clock. Three hours later we reached the camping side inside the national park. We unloaded our equipment and started put the tent up. After that we went around to watch wildlife in the forest. The scenery there was really spectacular and all of us were attracted by the beauty of the nature. Then we returned to the tent and cooked meals on an open fire. The girls in my class proved to be excellent cooks. In the afternoon, some of us went swimming in the late near the camping side with the permission of our form teacher. I was among them. The water in the lake was very clear and fresh. We felt really relaxed having a swim there. The other students played a quiz game in front of the tent.

After dinner, we made a big campfire. We sang and danced around the fire until late at night and went back into the tent to sleep. The following days, we went fishing at the lake and the girls continued to go sightseeing in the forest. We left the camping site at 4 in the afternoon. All of us were tired but very happy because we spent two days together and enjoy the nature. I think I will come there again next time.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Nối các câu sau, sử dụng both...and, either...or hay neither...nor.

Đáp án

1. Both Jim and Carol are on holiday.
2. George neither smokes nor drinks.
3. Neither Jim nor Carol has (got) a car.
4. The film was both long and boring.
5. That man's name is either Richard or Robert.
6. I've got neither time nor money to go on holiday.
7. We can leave either today or tomorrow.
8. Helen lost both her passport and her wallet at the airport.
9. ... they are both clean and easy to park
10. ... I either go to the cinema or stay at home and watch TV.

Exercise 2

Đổi các câu sau thành các câu bị động để nhấn mạnh.

Đáp án

1. It was Christina who was given a lot of flowers by fans.

2. It was the policeman who was asked for direction to the post office.
3. It was his house that was talked a lot about.
4. It was a bicycle that was bought for him for/ as his birthday.
5. It was his home town that was described in his novel.
6. It was the children who were frightened.
7. It was her glasses that were broken.
8. It was my younger sister who was kissed at the party by the Prince
9. It was this story book that was given to me for / as a birthday present by my father.
10. It is Tet that is celebrated as the greatest occasion in a year by Vietnamese people.

TEST YOURSELF E

I. NGHE (2,5 điểm)

Mô tả băng

Television is one of man's most important means of communication. It brings pictures and sounds from around the world into millions of homes. A person with a television set can sit in his house, and he can watch the president make a speech or visit a foreign country; he can see a war happening and watch statesmen try to bring about peace. Through television, home viewers can see and learn about people, places, and things in far-away lands. Television also provides more entertainment programs than any other kind. The programs include plays or dramas, light comedies, sporting events, and motion pictures. So television now plays an important role in many people's lives. It is more convenient as well as cheaper for people to sit comfortably at home than to go out.

Dịch nghĩa

Tivi là một trong những phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nó mang cả hình ảnh lẫn âm thanh từ khắp mọi nơi trên thế giới đến tận hàng triệu gia đình.Một người cùng với chiếc tivi có thể ngồi ở nhà mình xem chủ tịch nước đang đọc diễn văn hay viếng thăm một nước ngoài; người ấy cũng có thể nhìn thấy chiến sự đang diễn ra hay một chính khách đang nỗ lực mang lại hòa bình. Qua tivi những người xem ở nhà có thể nhìn thấy và biết được về con người, những địa danh và những điều ở những đất nước xa xôi. Tivi cũng cung cấp chương trình giải trí nhiều hơn bất kì loại hình nào khác. Những chương trình

này bao gồm kịch, các vở hài kịch nhẹ nhàng, các sự kiện thể thao và phim truyện. Vì thế tivi bây giờ đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của nhiều người. Sẽ thuận tiện hơn và rẻ tiền hơn khi ngồi thoải mái ở nhà xem tivi so với ra ngoài đi chơi.

Nghe và điền vào những câu sau.

Đáp án

1. Television brings pictures and sounds from around the world into millions of homes.
2. A person sitting in his home can watch the president make a speech or visit a foreign country.
3. Home viewers can see and learn about people, places, and things in far-away lands.
4. The entertainment programmes consist of plays or dramas, light comedies, sporting events, and motion pictures.
5. People find it more convenient as well as cheaper to sit comfortably at home than to go out.

II. Đọc hiểu (2,5 điểm)

Hãy đọc đoạn văn sau và quyết định những câu nào sau đây là đúng (T) và những câu nào sau đây là sai (F).

Dịch nghĩa

Linda sống một mình ở Luân Đôn, cùng với bộ sưu tập tuyệt vời của bà. Bà đã sưu tầm tất cả những kỉ vật của hoàng gia kể từ năm 1960 khi bà xem đám cưới của công nương Margaret trên tivi. Những đồ vật đầu tiên mà bà mua được là một chiếc đĩa có hình khuôn mặt nữ hoàng ở giữa, và một vài cốc nước dùng trong ngày đăng quang đi kèm với nó. Và bây giờ bà có rất nhiều thứ: tranh ảnh, các bức vẽ, gạt tàn thuốc, hàng trăm chiếc cốc, tách trà, khăn trải khay trà, hộp bánh bích qui, áp phích, sách, cờ, giá đựng bánh mì nướng, chén đựng trứng, giá đỡ nến... Trên thực tế, bà có trên 4000 quà lưu niệm của hoàng gia. Bà phải mất nhiều thời gian để giữ mọi thứ sạch sẽ và lau chùi cho chúng. Bà thường sắp xếp, tạo một khu vực đặc biệt cho một trong những thứ đồ của hoàng gia. Việc đó khiến bà vui vẻ hàng giờ liền và các vị khách đến viếng, chủ yếu là khách nước ngoài, không bao giờ cảm thấy chán khi bà nói chuyện về gia đình hoàng tộc. Không phải bao giờ Linda cũng dễ dàng sưu tầm được những thứ mà bà muốn. Một lần nọ bà đang ở trong một cửa hàng và người bán hàng đang uống trà bằng chiếc cốc đăng quang rất đẹp của mình. Bà đề nghị mua chiếc cốc đó nhưng ông ta chả mấy quan tâm. Vì thế bà phải đi ra ngoài đến một cửa hàng gần đó, mua một chiếc cốc rất *đắt tiền để đổi chiếc cốc đăng quang của ông ta. Bà chỉ muốn đưa chiếc cốc về đúng vị trí của nó.*

Đáp án

	T	F
1. Linda đã sưu tầm các kỉ vật của hoàng gia từ năm 1960.	√	
2. Những thứ đầu tiên bà mua được là những chiếc cốc trong lễ đăng quang và chiếc đĩa của nữ hoàng.		√
3. Bà đã sưu tầm được trên 4.000 món đồ lưu niệm của hoàng gia.	√	
4. Các du khách nước ngoài không bao giờ cảm thấy chán với các cuộc nói chuyện của bà về hoàng gia.	√	
5. Bà mua chiếc cốc đăng quang từ cửa hàng nọ và đặt nó về đúng ngôi nhà của nó.	√	

III. CÁCH PHÁT ÂM VÀ NGỮ PHÁP (2,5 điểm)

a) Nghe và đánh dấu (✓) vào ô đúng, chú ý đến cách phát âm phần gạch dưới của từ.

b) Hoàn chỉnh những câu sau bằng that hoặc who. Nếu nơi nào có thể lược bỏ that thì viết nó trong ngoặc đơn.

Đáp án

1. who	2. that	3. (that)	4. who
5. who	6. that	7. (that)	

IV. VIẾT (2,5 điểm)

Hãy viết một đoạn văn khoảng 120 từ về một trong những thú tiêu khiển của bạn.

Bài viết gợi ý

My hobby is reading. I read story books, magazines, newspapers and any kind of material that I find interesting. I started reading when I was a little girl. I used to ask my father to read fairy tales. Then I learned to read. At first I read simple books, then stories. Now I read everything. I love reading novels. I can even read short stories in English, especially I'm interested in reading funny stories. Through reading, I can learn about many things: how people live, how things go on everywhere in the world. Books provide me with necessary information and facts. I don't have to learn things the hard way. The books have certainly helped me so much in my daily life. Books would be my life-long friends. I would never stop reading them in my life.

Unit 15 SPACE CONQUEST

(CHINH PHỤC VŨ TRỤ)

I. TỪ VỰNG

conquest	['kɔŋkwest]	<n>	: sự chinh phục
orbit	['ɔ:bit]	<n>	: quỹ đạo
cosmonaut	['kɔzmənɔ:t]	<n>	: phi hành gia, nhà du hành vũ trụ

I remember that a Russian cosmonaut was the first person who made the first space conquest but I forget how long he could stay in the orbit of the earth. *(Tôi nhớ rằng một nhà du hành vũ trụ Nga là người đầu tiên thực hiện chuyến chinh phục không gian đầu tiên nhưng tôi quên không nhớ ông có thể ở trong quỹ đạo trái đất bao lâu.)*

weightlessness	['weitlisnis]	<n>	: tình trạng không trọng lực

I cannot imagine how the astronauts eat, especially drink water in weightlessness. *(Tôi không thể tưởng tượng được các nhà du hành vũ trụ ăn, đặc biệt là uống nước như thế nào trong tình trạng không trọng lượng.)*

precisely	[pri'saisli]	<adv>	: một cách chính xác

You are a good stuntman. I hope you can drive this car at high speed and stop it precisely in front of the camera. *(Anh là một diễn viên đóng thế giỏi. Tôi hi vọng anh có thể lái chiếc xe này với tốc độ cao và dừng nó chính xác ngay trước camera.)*

psychological	[,saikə'lɔdʒikl]	<adj>	: thuộc về tâm lí
tension	['tenʃn]	<n>	: sự căng thẳng

If you want to pass your examination, you must learn how to deal with the psychological tension successfully. *(Nếu như bạn muốn thi đỗ, bạn phải học cách đối phó một cách thành công với sự căng thẳng về tâm lí.)*

failure	['feiljə]	<n>	: sự thất bại
feat	[fi:t]	<n>	: kì công

Don't let your failure defeat you easily. Stand straight up and keep in mind that one day you will make a feat in this field. *(Đừng để thất bại dễ dàng hạ gục bạn. Hãy đứng thẳng dậy và luôn nhớ trong đầu rằng một ngày nào đó bạn sẽ tạo ra kì tích trong lĩnh vực này.)*

tragic	['trædʒik]	<adj>	: bi thảm, đầy bi kịch

I went to the cinema with my sister last night. The film hero was really brave and generous so his tragic death at the end of the film

made my sister cry a lot. *(Tôi đi xem phim với chị tôi tối qua. Nhân vật chính trong phim thực sự dũng cảm và độ lượng vì thế cái chết đầy bi thảm của anh ấy vào cuối phim đã khiến chị tôi khóc rất nhiều.)*

honour	['ɔnə]	<v>	: vinh danh
challenge	['tʃælindʒ]	<n>	: thử thách, thách thức
mission	['miʃn]	<n>	: nhiệm vụ, sứ mệnh

He overcame all the challenges and finished that "impossible" mission excellently. He deserved to be honoured as a national hero. *(Anh ấy đã vượt qua tất cả các thử thách để hoàn thành nhiệm vụ "bất khả thi" đó một cách xuất sắc. Anh ấy xứng đáng được tôn vinh như là một anh hùng dân tộc.)*

experiment	[iks'perimənt]	<n>	: cuộc thí nghiệm
spacecraft	['speis'krɑ:ft]	<n>	: tàu vũ trụ
launch	[lɔ:ntʃ]	<v>	: phóng (tên lửa)

Before a spacecraft is launched into the outer space, the scientists must do many experiments to make sure that there will be no little mistake. *(Trước khi một tàu vũ trụ được phóng lên ngoại tầng không gian, các nhà khoa học phải thực hiện nhiều cuộc thử ngiệm để bảo đảm rằng sẽ không có lỗi nhỏ nào xảy ra.)*

appoint	[ə'pɔint]	<v>	: bổ nhiệm
navy	['neivi]	<n>	: hải quân

His uncle was appointed (as) director of the corporation but he refused because he wanted to join the navy. *(Bác của anh ấy được bổ nhiệm làm giám đốc công ti nhưng ông từ chối vì ông muốn gia nhập hải quân.)*

resign	[,ri'zain]	<v>	: từ chức

He was not sacked by the manager, he just resigned because he thought that his health was not good enough to continue the job. *(Ông ấy không phải bị giám đốc sa thải, ông ấy chỉ từ chức vì nghĩ rằng sức khỏe của ông không tốt để tiếp tục công việc đó.)*

II. NGỮ PHÁP

COULD & BE ABLE TO
TAG QUESTIONS

(COULD VÀ BE ABLE TO
CÂU HỎI ĐUÔI)

*** COULD**

Could dùng trong quá khứ để:

+ đề cập đến một khả năng chung chung.

Ví dụ: I could walk when I was one year old.

+ diễn tả sự cho phép.

Ví dụ: When I was a university student, I could go out as late as I want.

Could dùng trong ngữ cảnh hiện tại để:

+ diễn tả một khả năng hay điều không chắc chắn.

Ví dụ: He could be the one for you.

+ đưa ra một yêu cầu một cách lịch sự.

Ví dụ: Could you open all the windows for me?

+ đưa ra một đề nghị.

Ví dụ: We could go on a picnic this afternoon.

+ xin phép hay cho phép.

Ví dụ: Could I use your computer for a moment?
Yes. You could (can) do it.

+ diễn tả sự bất đắc dĩ, miễn cưỡng.

Ví dụ: I couldn't possibly leave her alone while she's in this state.

+ dùng với dạng so sánh của tính từ để diễn tả một khả năng hay một điều không thể.

Ví dụ: I could be fitter.
He couldn't study harder.

* BE ABLE TO

Be able to dùng một cách trịnh trọng để diễn tả một khả năng.

Ví dụ: I'm not able to come to your party tonight.

Be able to dùng ở thì quá khứ đơn dùng để diễn tả một nỗ lực thành công trong quá khứ (tương tự như ***managed to***)

Ví dụ: He was able to rescue the baby from the blaze last night.

Be able to có thể sử dụng ở nhiều thì khác nhau, ở dạng nguyên mẫu hay danh động từ trong khi đó ***can, could*** thì không thể.

* TAG QUESTIONS

Câu hỏi đuôi gồm có hai phần: phần phát biểu (statement) và phần đuôi (tag). Khi thành lập câu hỏi đuôi, ta cần lưu ý các qui tắc sau:

- Nếu ở phần phát biểu, động từ ở dạng phủ định thì phần đuôi phải là khẳng định và ngược lại:

Ví dụ: You agree with me, don't you?
You don't take sugar, do you?

- Nếu ở phần phát biểu người ta sử dụng động từ **Be** hay các trợ động từ (**auxiliaries**) thì phần đuôi cũng sẽ sử dụng **Be** hay các trợ động từ (**auxiliaries**).

Ví dụ: She is very beautiful, isn't she?

You can't speak Spanish, can you?

- Nếu ở phần phát biểu động từ được chia ở thì nào thì ở phần đuôi cũng được chia theo thì ấy.

Ví dụ: He won't come to the meeting, will he?

*** Một số hình thức đặc biệt của câu hỏi đuôi:**

- Câu hỏi đuôi của ***I am*** là ***aren't I.***

Ví dụ: I am your boss, aren't I?

- Câu hỏi đuôi của câu mệnh lệnh là ***will you***

Ví dụ: Go out, will you?

Give the letter to your mother when you've read it, will you?

Don't tell him, will you?

- Câu hỏi đuôi của ***Let's...*** là ***shall we***

Ví dụ: Let's forget it, shall we?

Let's go to the concert, shall we?

- Câu hỏi đuôi với ***There:***

There are two people waiting for us outside, aren't there?

- Câu hỏi đuôi với ***this/that:***

This/ that book is expensive, isn't it?

- Câu hỏi đuôi có các từ mang nghĩa phủ định như ***never, no, nobody, hardly, scarcely, little...***

Nobody had bothered to plant new ones, had they?

You never help me, do you?

He had seldom seen a child with so much talent, had he?

There's hardly any tea left, is there?

We hardly know each other, do we?

- Câu hỏi đuôi với các từ ***nothing, nobody, somebody...***

Nothing else matters to him apart from his job, does it?

No one was at home, were they?

Nobody has been told, have they?

Everyone's ready to leave now, aren't they?

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Làm việc với bạn. Trả lời các câu hỏi sau.

Gợi ý

1. Ai là người đầu tiên bay vào vũ trụ?

⇒ The first human to fly into space is Yuri Alekseyevich Gagarin.

2. Bạn có thể kể tên những người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng không?

⇒ The first humans to set foot on the moon are Neil Amstrong and Buzz Aldrin.

3. Ai là người Việt Nam đầu tiên bay lên vũ trụ?

⇒ The first Vietnamese to fly into space is Pham Tuan.

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc bài viết về Yuri Alekseyevich Gagarin, người đầu tiên bay vào vũ trụ và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

1. Lúc 9 giờ 7 phút sáng, giờ Matxcơva vào ngày 12 tháng 4 năm 1961, Yuri Gagarin bước lên con tàu vũ trụ Vostok 1. Khoảng chừng 12 phút sau đó, con người đầu tiên đã ở trong quỹ đạo của trái đất với vận tốc hơn 17.000 dặm một giờ. Chuyến bay của ông kéo dài 108 phút.

2. Nhà du hành vũ trụ Xô Viết 27 tuổi này đã trở thành người đầu tiên ăn và uống trong trạng thái không trọng lượng. Từ khung của sổ trên vũ trụ, Gagarin đã có thể nhìn thấy quả đất theo cách mà chưa từng có ai làm được trước đó. Những lời nói đầu tiên phát ra từ trên vũ trụ là: "Tôi nhìn thấy trái đất rồi. Nó thật đẹp!"

3. Trước chuyến bay lịch sử của Gagarin, vẫn tồn tại nhiều sự hoài nghi to lớn. Không ai biết chính xác điều gì sẽ xảy ra đối với một người khi ở trong vũ trụ. Cơ thể con người sẽ phản ứng như thế nào trước sự thay đổi cùng cực của nhiệt độ? Trí óc của con người sẽ đương đầu với sự căng thẳng về tâm lí như thế nào? Chỉ vì một sơ suất về kĩ thuật, Gagarin có thể sẽ không bao giờ trở về lại Trái Đất.

4. Chuyến bay của Gagarin thành công đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới và khiến ông trở thành một anh hùng. Trong tờ điện tín gửi đến Matxcơva, tổng thống Mỹ John F. Kenedy viết rằng, "Nhân dân Hoa Kì xin chia sẻ niềm hân hoan với nhân dân Liên Xô về chuyến bay an toàn của nhà du hành vũ trụ đầu tiên là con người dấn thân bay vào vũ trụ.

Chúng tôi chúc mừng anh và các nhà khoa học, các kĩ sư Xô Viết, những người đã khiến cho kì tích này trở thành hiện thực ..."

5. Gagarin lẽ ra đã có thể thực hiện một chuyến bay nữa nếu như vụ tai nạn bi thảm đó không xảy ra. Ông mất trong một vụ rơi máy bay khi đang thực hiện một chuyến bay luyện tập thông thường và tháng 3 năm 1968. Sau khi ông mất, thành phố Gzhatsk, quê hương ông được đặt tên lại là thành phố Gagarin và Trung tâm Đào tạo Phi hành Gia ở Star City, Nga, được đặt tên theo vị anh hùng dân tộc này.

☞ **Task 1**

Hãy xếp tiêu đề với các đoạn văn.

Đáp án

Paragraph 1 ⇒ B. The lift-off *(Cuộc phóng tàu vũ trụ)*
Paragraph 2 ⇒ D. A view on Earth *(Nhìn thấy trái đất)*
Paragraph 3 ⇒ E. Uncertainties *(Những hoài nghi)*
Paragraph 4 ⇒ C. Congratulations *(Những lời chúc mừng)*
Paragraph 5 ⇒ A. The tragic accident *(Tai nạn bi thảm)*

☞ **Task 2**

Đọc lại đoạn văn và trả lời các câu hỏi.

Đáp án

1. *Gagarin bao nhiêu tuổi khi ông trở thành người đầu tiên bay lên vũ trụ?*
   ⇒ He was 27 then.
2. *Ông ở trên vũ trụ bao lâu?*
   ⇒ He was in space for 108 minutes.
3. *Những câu hỏi nào được nêu ra trước chuyến bay vào vũ trụ của Gagarin?*
   ⇒ They were what would happen to a human being in space or how the body would react to the extreme changes in temperature or how the mind would deal with the psychological tension.
4. *Tốc độ của con tàu vũ trụ khi bay quanh quỹ đạo trái đất là bao nhiêu?*
   ⇒ It was more than 17,000 miles per hour.
5. *Tại sao Gagarin không thể thực hiện một chuyến bay vào vũ trụ mới?*
   ⇒ Because he died in a plane crash on a routine training flight in March, 1968.
6. *Sau khi Gagarin mất, điều gì đã được thực hiện để tôn vinh vị anh hùng dân tộc này?*

=> After his death, his hometown of Gzhatsk was renamed Gagarin, and the Cosmonaut Training Center at Star City, Russia, was given the name of this national hero.

Hoạt động sau khi đọc

Hãy hoàn chỉnh bài tóm tắt sau bằng cách điền vào các khoảng trống bằng những từ hay cụm từ trong khung.

Đáp án

1. cosmonaut 2. in space 3. lasted 4. success
5. gravity 6. view 7. impossible 8. named after

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Hãy đọc mẩu tin dưới đây sau đó đặt câu hỏi và trả lời.

Đáp án **gợi ý**

1. What is the name of China's first manned spacecraft?
2. What is the name of the astronaut?
3. How old was he when he flew into space?
4. How important is the successful flight to China?
5. How many countries in the world have been able to carry out independently manned space activities? What are they?

☞ Task 2

Làm việc theo nhóm. Thay phiên nhau nói về những sự kiện quan trọng trong lĩnh vực khám phá vũ trụ.

4 tháng 10, 1957 * vệ tinh nhân tạo đầu tiên: Sputnik
* đánh dấu bước khởi đầu của Thời đại Vũ trụ
* được Liên Xô sản xuất

3 tháng 11, 1957 * sinh vật đầu tiên bay vào vũ trụ
* con chó tên Laika
* ở trên tàu Sputnik 2

12 tháng 4, 1961 * con người đầu tiên lên vũ trụ
* Yuri Gagarin, phi hành gia người Nga
* 27 tuổi
* chuyến bay 108 phút

16 tháng 6, 1963 * người phụ nữ đầu tiên bay vào vũ trụ
* Valentina Tereshkova
* phi hành gia người Nga

20 tháng 7 năm 1969 * những người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng

* Neil Amstrong và Buzz Aldrin, các phi hành gia người Mỹ

23 tháng 7, 1980 * người Việt Nam đầu tiên bay vào vũ trụ
* Phạm Tuân
* bay cùng V.V. Gorbotko, phi hành gia người Nga
* ở 8 ngày trên quỹ đạo

29 tháng 10, 1998 * người già nhất bay vào vũ trụ
* John Glenn, một phi hành gia người Mỹ
* ở tuổi 77

15 tháng 10, 2003 * người Trung Quốc đầu tiên bay vào vũ trụ
* Yang Liwei, 38 tuổi
* ở 21 giờ trong vũ trụ

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Làm việc theo nhóm. Xếp các bức tranh với các ghi chú của chúng

Đáp án

Picture a ⇒ 2 Picture b ⇒ 5 Picture c ⇒ 3
Picture d ⇒ 1 Picture e ⇒ 4

Hoạt động trong khi nghe

Bạn sẽ nghe một cuộc nói chuyện về con người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng, một trong những sự kiện lịch sử quan trọng nhất của thế kỉ 20. Hãy nghe và thực hiện các bài tập bên dưới.

Mô tả băng

In a speech to the Congress in 1961, the US President Kennedy challenged the nation to put a man on the moon before the end of the decade. After the president's speech, NASA's Apollo programme was developed to meet the challenge.

On July 16, 1969, the Apollo 11 was launched. The astronauts on board of the spacecraft were Neil Armstrong, Buzz Aldrin and Michael Collins.

On July 20, 1969, Neil Armstrong became the first man on the moon. He was followed by Aldrin 40 minutes later. To walk on the moon's surface, the astronauts needed to wear a spacesuit with a portable life support system. This controlled the oxygen, temperature and pressure inside the spacesuit.

Armstrong and Aldrin spend a total of two and a half hours on the moon's surface. They performed a variety of experiments and collected soil and rock samples to return to Earth. An American flag was left on the moon's surface as a reminder of the achievement.

The crew of Apollo 11 returned to Earth on July 24, 1969. They successfully completed their historic mission. It is regarded as one of the greatest human efforts in the history of mankind.

Dịch nghĩa

Trong một bài phát biểu trước quốc hội vào năm 1961, Tổng thống Mỹ Kenedy đã ra lệnh cho đất nước đưa một người lên mặt trăng trước khi chấm dứt thập niên này. Sau bài phát biểu của tổng thống, chương trình tàu Vũ trụ Apollo của NASA được phát triển để đáp lại mệnh lệnh này.

Vào ngày 16 tháng 7 năm 1969, tàu Apollo 11 được phóng lên. Những phi hành gia bay trên con tàu này là Neil Armstrong, Buzz Aldrin và Michael Collins.

Vào ngày 20 tháng 7 năm 1969, Neil Armstrong trở thành người đầu tiên có mặt tại mặt trăng. 40 phút sau Aldrin theo chân ông. Để bước đi được trên bề mặt của mặt trăng, các phi hành gia cần phải mặt bộ đồ du hành có hệ thống hỗ trợ sự sống có thể mang theo được. Hệ thống này kiểm soát lượng oxy, nhiệt độ và áp suất bên trong bộ đồ du hành.

Armstrong và Aldrin đã trải qua tổng cộng là 2 tiếng rưỡi đồng hồ trên bề mặt của mặt trăng. Họ thực hiện một vài thí nghiệm và thu lượm mẫu đất và đá để mang về trái đất. Một lá cờ của Mỹ được cắm lại trên bề mặt của mặt trăng như là một minh chứng cho thành tựu này.

Phi hành đoàn tàu Apollo quay trở về trái đất ngày 24 tháng 7 năm 1969. Họ đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử của mình một cách thành công. Nó được xem là một trong những nỗ lực vĩ đại nhất của con người trong lịch sử nhân loại.

☞ **Task 1**

Nghe và quyết định những câu nào sau đây đúng (T) và những câu nào sau đây sai (F).

Đáp án

	T	F
1. Trong một bài phát biểu với báo chí, tổng thống Mỹ Kenedy yêu cầu quốc gia phải đưa con người lên mặt trăng.		√
2. Có 11 phi hành gia trên con tàu lên mặt trăng.		√
3. Các phi hành gia đặt chân lên bề mặt của mặt trăng cùng một lúc.		√
4. Để đi trên mặt trăng, các phi hành gia phải mang một cái va li đựng oxy bên trong.		√

5. Một lá cờ của Mỹ được cắm trên bề mặt của mặt trăng sau đổ bộ xuống mặt trăng.	✓	

☞ Task 2

Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau.

Đáp án

1. *Chương trình nào được phát triển để đáp lại lệnh của tổng thống Kenedy?*
   ⇒ NASA's Apollo programme was developed to meet President Kennedy's challenge.
2. *Tàu Apollo 11 được phóng lên khi nào?*
   ⇒ The Apollo 11 was launched on July 16, 1969.
3. *Hệ thống hổ trợ sự sống có thể mang theo được dùng để làm gì?*
   ⇒ The portable life support system was used for controlling the oxygen, temperature and pressure inside the spacesuit.
4. *Các phi hành gia ở trên bề mặt mặt trăng bao lâu?*
   ⇒ The astronauts stayed on the surface of the moon for two and a half hours.
5. *Họ làm gì khi họ ở trên bề mặt của mặt trăng?*
   ⇒ While they were staying on the surface of the moon they performed a variety of experiments and collected soil and rock samples to return to Earth.
6. *Các phi hành gia quay trở về trái đất lúc nào?*
   ⇒ They returned to the Earth on July 24, 1969.

Hoạt động sau khi nghe

Thảo luận các câu hỏi sau:

1. Theo ý bạn, lí do gì khiến con người quan tâm đến sao Hỏa và các hành tinh khác trong thái dương hệ?
2. Nếu bạn được cho cơ hội đi lên mặt trăng và bạn có thể mang theo 3 thứ. Bạn sẽ chọn những thứ gì và tại sao?

Gợi ý cho câu 1

1. The reason for human interest on Mars and other planets in the solar system can be:
   - Human beings like adventures.
   - We want to find out possibilities of life outside the Earth.
   - One day, we may send people to Mars and other planets in case the Earth is overpopulated.
   - We may conduct research on Mars and other planets for the benefits of people on Earth.
   - We may find precious minerals there.

- We may have trips to other planets for tourist purposes.

D. VIẾT

Viết tiểu sử

☞ **Task 1**

Dưới đây là một vài thông tin về Neil Armstrong, người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng. Hãy điền các tiêu đề trong khung vào các ô trống thích hợp.

Đáp án 1. ⇒ Birth 2. ⇒ Place of Birth 3. ⇒ Known as
4. ⇒ Career 5. Quote

☞ **Task 2**

Hãy viết tiểu sử của Neil Armstrong từ các thông tin cho ở Task 1

Bài viết gợi ý

Neil Armstrong is an American astronaut. He is known as the first person to walk on the moon. He was born on August 5th, 1930 in Wapokoneta in Ohio. From 1949 to 1952 he worked as a pilot in the United States Navy. Armstrong received his B.S from Purdue University in 1955. In 1962 he joined the NASA astronaut program. On July 20th, 1969, Neil Armstrong became the first human to step on the moon's surface. He was joined by Buzz Aldrin forty minutes later. Armstrong and Aldrin spent two and a half hours on the moon's surface. Armstrong received his M.S from the University of Southern California. He resigned from NASA a year later and from 1971 to 1979, he taught at the University of Cincinnati. In 1986, Armstrong was appointed vice chairman of the committee that investigated the Challenger shuttle disaster. Armstrong is also well-known for what he said when he stepped on the moon's surface: "That's one small step for man, one giant leap for mankind".

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Hoàn chỉnh các câu sau. Sử dụng Could, couldn't hay was/were (not) able to.

Đáp án

1. couldn't/ wasn't able to
2. was able to
3. could/ was able to
4. was able to
5. could/ was able to
6. couldn't/ wasn't able to

Exercise 2

Hãy đọc các tình huống và viết một câu hỏi đuôi. Trong mỗi tình huống bạn đang yêu cầu bạn mình đồng ý với bạn.

Đáp án

1. It's (very) expensive, isn't it?
2. The film was great, wasn't it?
3. She has/ She has got/ She's got a lovely voice, doesn't she?
4. It doesn't look very good, does it?
5. You've had your hair cut, haven't you?

Exercise 3

Mark và Jenny đang cho một người bạn xem ảnh gia đình. Đây là một vài câu hỏi được đưa ra. Hãy hoàn thành chúng bằng cách thêm phần đuôi.

Đáp án

1. doesn't she
2. haven't you
3. wasn't it
4. didn't we
5. won't we
6. can't you
7. mustn't it

Unit 16 THE WONDERS OF THE WORLD

(NHỮNG KÌ QUAN THẾ GIỚI)

I. TỪ VỰNG

wonder	['wʌndə]	<n>	: kì quan
pyramid	['pirəmid]	<n>	: kim tự tháp
Egyptian	[i'dʒipʃn]	<adj>	: thuộc về Ai Cập
mysterious	[mis'tiəriəs]	<adj>	: bí ẩn

Egyptian Pyramids are among the man-made wonders of the world. They are also famous for the mysterious stories around them. *(Các kim tự tháp Ai Cập nằm trong số các kì quan thế giới do con người tạo ra Chúng còn nổi tiếng bởi những câu chuyện đầy bí ẩn xung quanh chúng.)*

burial	['beriəl]	<n>	: việc chôn cất
chamber	['tʃeimbə]	<n>	: hầm, khoang, hốc

Under this castle, there is a large burial chamber where her ancestors were buried after they died. *(Bên dưới tòa lâu đài này có một hầm mộ rất lớn nơi mà các vị tổ tiên của bà ấy được chôn cất khi họ qua đời.)*

rank [ræŋk] <v> : xếp hạng

surpass [sə:'pa:s] <v> : vượt, trội hơn

For many years, this kind of motorbike ranked as the fastest in the world but two months ago, the new style of Yamaha motorbikes surpassed it in speed. *(Trải qua nhiều năm, loại xe môtô này được xếp hạng là xe nhanh nhất thế giới nhưng cách đây vài tháng, một kiểu xe mới của Yamaha đã vượt qua nó về tốc độ.)*

approximately [ə'prɔksimətli] <adv> : xấp xỉ, khoảng chừng

There are approximately two hundred scientists from Asia attending the conference and they are all shocked by the result of that young scientist's experiments. *(Có xấp xỉ 200 nhà khoa học của châu Á đến dự hội thảo này và tất cả đều sửng sốt bởi kết quả của các cuộc thí nghiệm của nhà khoa học trẻ đó.)*

theory ['θiəri] <n> : lí thuyết, giả thiết

construction [kən'strʌkʃn] <n> : sự xây dựng, việc xây dựng

In theory, we can build our house as high as we want but in reality such construction is impossible. *(Theo lí thuyết, chúng ta có thể xây nhà cao chừng nào mà ta muốn nhưng trên thực tế việc xây dựng như thế là không thể thực hiện được.)*

spiral ['spaiərəl] <adj> : có dạng xoắn, xoắn ốc

ramp [ræmp] <n> : đường dốc

After going on a spiral ramp, we reach a small room in the middle of the tunnel. *(Sau khi đi trên một đường dốc hình xoắn ốc, chúng tôi đến một căn phòng nhỏ ở giữa địa đạo.)*

proceed [prə'si:d] <v> : được tiến hành, tiến triển

plateau ['plætʊə] <n> : bình nguyên

When the construction of a big hotel proceeded on this plateau, many inhabitants here protested violently. *(Khi công việc xây dựng khách sạn trên cao nguyên này đang được tiến hành, dân chúng ở vùng này phản đối kịch liệt.)*

bank [bæŋk] <n> : bờ (sông)

The tourists like this hotel because it is located on the river bank so they can have a good view of this beautiful river from their room windows. *(Du khách thích khách sạn này vì nó tọa lạc trên bờ sông vì thế họ có thể nhìn thấy được quang cảnh rất đẹp của con sông này từ cửa sổ phòng họ.)*

mandarin ['mændərin] <n> : vị quan, quan lại

ancient ['einʃənt] <adj> : cổ, cổ xưa

dynasty ['dinəsti] <n> : triều đại

When you visit Hue, the ancient capital of Vietnam, you can see many statues of the mandarins in Nguyen Dynasty. *(Khi bạn thăm Huế, cố đô của Việt Nam, bạn sẽ nhìn thấy nhiều bức tượng của các vị quan trong triều Nguyễn.)*

giant ['dʒaiənt] <n> : người khổng lồ

magnificence [mæg'nifisns] <n> : vẻ nguy nga tráng lệ

This castle is very famous for its magnificence. Some people rumoured that it was built by a giant but I do not believe. *(Tòa lâu đài này rất nổi tiếng về vẻ tráng lệ của nó. Một số người đồn đại rằng nó được xây dựng bởi một người khổng lồ nhưng tôi không tin.)*

architecture ['ɑ:kitektʃə] <n> : kiến trúc

I like the architecture of your house very much. Which architect planned it for you? *(Tôi rất thích lối kiến trúc của căn nhà bạn. Kiến trúc sư nào đã thiết kế cho bạn vậy?)*

dedicate ['dedikeit] <v> : thờ, thờ tự

illustrate ['iləstreit] <v> : minh họa, tượng trưng cho

This temple dedicated to the Goddess of this area. The sacred objects in it illustrate her power. *(Ngôi đền này thờ vị nữ thần của vùng này. Những linh vật trong đền tượng trưng cho sức mạnh của nữ thần.)*

II. NGỮ PHÁP

IT IS SAID THAT....
PEOPLE SAY THAT....

Khi ta gặp các câu chủ động có chủ ngữ là ***they / people*** chỉ chung chung và theo sau là các động từ như: ***say, know, acknowledge, assume, believe, claim, consider, feel, find, think, suppose, understand...***thì ta đổi chúng sang bị động bằng một trong hai cách sau đây:

*** Sử dụng chủ ngữ giả IT:**

- People said that he was the most famous person in our town.

⇒ It was said that he was the most famous person in our town.

Trong trường hợp này, ta sử dụng chủ ngữ giả **It** cùng với dạng bị động của động từ **say** còn mệnh đề phía sau giữ nguyên không thay đổi.

*** Sử dụng chủ ngữ thật:**

- People said that he was the most famous person in our town.

⇒ He was said to be the most famous person in our town.

Trong trường hợp này, ta đưa chủ ngữ thật ra trước làm chủ ngữ của cấu trúc bị động với động từ **say**, động từ chính trong mệnh đề thứ hai được chuyển thành nguyên mẫu có 'to'.

* **Lưu ý:** Khi hành động trong mệnh đề thứ hai xảy ra trước hành động trong mệnh đề kia thì ta sử dụng dạng Perfect của bị động.

Ví dụ: - People believed that he had studied hard at university.

⇒ He was believed to have studied hard at university.

III. DỊCH VÀ CHÚ GIẢI BÀI TẬP.

A. ĐỌC HIỂU

Hoạt động trước khi đọc

Dưới đây là hai kì quan thế giới do con người tạo ra. Hãy xem chúng và trả lời các câu hỏi.

1. Bạn có thể kể tên hai kì quan thế giới này không?
2. Bạn nghĩ chúng nằm ở đâu?
3. Bạn biết gì về chúng?

Hoạt động trong khi đọc

Hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các bài tập bên dưới.

Dịch nghĩa

KIM TỰ THÁP GIZA VĨ ĐẠI

Kim tự tháp Giza vĩ đại được Faraon Ai Cập Khufu xây dựng vào khoảng năm 2560 trước Công nguyên. Mục đích của kim tự tháp làm bằng đá khổng lồ này là dùng làm lăng mộ khi ông mất và bảo vệ hầm mộ chống lại thời tiết và kẻ trộm, những kẻ có thể cố gắng trộm những kho tàng và của cải được chôn theo ở đó. Người ta tin rằng kim tự tháp vĩ đại này được xây dựng trong vòng 20 năm. Trước tiên mặt bằng được dọn dẹp và các khối đá được vận chuyển đến xếp đặt ở đây.

Khi được xây dựng, kim tự tháp này cao đến 147 mét trên một cái móng rộng 230 mét vuông. Nó được xếp hạng là tòa kiến trúc cao nhất trái đất hơn 43 thế kỉ, và chỉ bị vượt qua về chiều cao vào thế kỉ thứ 19 sau Công nguyên. Tòa kiến trúc này gồm khoảng 2 triệu khối đá, mỗi khối nặng khoảng 2,5 tấn. Người ta cho rằng những khối đá ở 3 kim tự tháp đủ để xây một bức thành cao 3 mét, dày 0,3 mét xung quanh nước Pháp.

Mặc dù người ta không biết các khối đá được sắp đặt như thế nào nhưng có rất nhiều giả thiết được đưa ra. Một giả thiết cho rằng một đường dốc thẳng hoặc có hình xoắn ốc được xây dựng để đưa đá lên khi kim tự tháp đang được tiến hành xây. Một giả thiết khác cho rằng các khối đá được nâng lên và đặt xuống sử dụng hàng ngàn cánh tay đòn khổng lồ.

Ngày nay, Kim tự tháp Giza vĩ đại được dựng tường rào xung quanh cùng với những kim tự tháp khác trong khu du lịch trên bình nguyên Giza nằm về phía bờ tây của dòng sông Nin. Cũng nằm trong khu vực này có viện bảo tàng lưu giữ Sun Boat (Chiếc thuyền mặt trời) bí ẩn mới chỉ được phát hiện vào năm 1954 gần cạnh phía nam của kim tự tháp. Chiếc thuyền này được cho là đã được sử dụng để chở xác của vua Khufu trong chuyến đi cuối cùng của ông trên trái đất trước khi ông được chôn bên trong kim tự tháp.

☞ **Task 1**

Những từ này xuất hiện trong bài văn. Điền vào mỗi khoảng trống một từ thích hợp

Đáp án

1. tomb
2. wonder
3. ramp
4. chamber
5. mysterious
6. spiral

☞ **Task 2**

Trả lời những câu hỏi sau

Đáp án

1. *Kim tự tháp Giza vĩ đại tọa lạc ở đâu và được xây dựng khi nào?*
   ⇒ It is situated on the west bank of the River Nile and was built around the year 2560 B.C.
2. *Kim tự tháp này cao và rộng bao nhiêu?*
   ⇒ It was about 147 meters high on a base of 230 meters square.
3. *Mục đích của kim tự tháp bằng đá khổng lồ này là gì?*
   ⇒ The purpose of this huge stone pyramid was to serve as a tomb when the Egyptian Pharaoh Khufu died and to protect the burial chamber from the weather and from thieves who might try to steal the treasures and belongings there.
4. *Người Ai Cập cổ đại xây dựng kim tự tháp này như thế nào?*
   ⇒ It is thought that ancient Egyptians used straight or spiral ramps or huge weight arms to lift and place the blocks of stone.
5. *Theo đoạn văn, con thuyền đó được cho là được sử dụng để làm gì?*
   ⇒ The boat is believed to have been used to carry the body of Khufu in his last journey on earth before being buried inside the pyramid.

☞ Task 3

Đọc lướt qua đoạn văn và phát biểu những từ sau đề cập đến vấn đề gì?

Đáp án

- Who (line 4) refers to the thieves.
- It (line 8) refers to the Great Pyramid
- It (line 9) refers to the Great Pyramid
- Each (line 12) refers to the block of stone.

Hoạt động sau khi đọc

Làm việc theo cặp. Thảo luận câu hỏi sau: Bạn thích kì quan thế giới nào hơn và tại sao?

B. NÓI

☞ Task 1

Làm việc theo cặp. Những câu sau xuất hiện trong bài đọc hiểu. Câu nào đề cập đến các sự kiện, câu nào nêu ý kiến?

Đáp án:

Facts: câu 2, câu 3, câu 4

Opinions: câu1, câu 5, câu 6, câu 7

☞ Task 2

Làm việc theo cặp. Hãy nói cho bạn mình biết về những sự kiện và ý kiến về kim tự tháp Giza vĩ đại, sử dụng thông tin trong Task 1.

☞ Task 3

Làm việc theo nhóm. Thảo luận các khả năng có thể sử dụng để trả lời cho các câu hỏi sau:

** Ai xây dựng kim tự tháp Giza vĩ đại?*

** Phải mất bao lâu để xây nó?*

** Những người xây dựng tìm thấy đá ở đâu?*

** Họ vận chuyển đá như thế nào?*

** Làm cách nào mà họ có thể xây kim tự tháp cao đến vậy?*

C. NGHE

Hoạt động trước khi nghe

Hãy nhìn bức tranh này và trả lời các câu hỏi sau:

** Bạn có thể thấy gì trong bức tranh?*

** Bạn nghĩ nó ở đâu ?*

** Bạn nghĩ nó được xây dựng khi nào?*

Hoạt động trong khi nghe

Mô tả băng

The Great Wall of China

The Great Wall of China, which is said to be visible from the moon, winds up and down across deserts, grasslands and mountains of 5 provinces. It is considered one of the greatest man-made wonders in the world thanks to its magnificence and significance. In 1987, the Great Wall was listed as a World Heritage by UNESCO.

The Great Wall as we see today was mostly built during the Ming Dynasty for defence purposes. It started in 1368 and took 200 years to complete. Some parts of the wall are much older and go back to around 200 B.C. It stretches for about 6,000 km from east to west. The wall is about 11 meters high and a stone roadway runs along the top of it.

The Great Wall is a symbol of the Chinese nation throughout history. If you prefer to see the wall in a relatively natural state, you'd better go to the northwest of Beijing. This part of the wall is the best choice for it is still in its original state. A visit to the Great Wall will certainly bring tourists great excitement in each step of the wall.

Dịch nghĩa

Vạn Lí Trường Thành

Vạn Lí Trường Thành của Trung Quốc, được cho là có thể nhìn thấy từ mặt trăng, uốn lượn lên xuống xuyên qua sa mạc, thảo nguyên và núi rừng của 5 tỉnh. Nó được xem là một trong những kì quan thế giới vĩ đại nhất do con người tạo ra nhờ sự tráng lệ và ý nghĩa của nó. Vào năm 1987 Vạn Lí Trường Thành được liệt vào danh sách Di sản Thế giới bởi UNESCO.

Vạn Lí Trường Thành như chúng ta có thể thấy ngày nay phần lớn được xây dựng vào đời nhà Minh với mục đích phòng vệ. Nó được khởi công vào năm 1368 và mất đến 200 năm mới hoàn thành. Một số phần của trường thành cổ hơn nhiều và có xuất xứ từ khoảng năm 200 trước Công nguyên. Nó trải dài 6.000 cây số từ phía đông sang phía tây. Trường thành cao 11 mét và có một lối đi bằng đá chạy dọc trên đỉnh của nó.

Suốt quá trình lịch sử, Vạn Lí Trường Thành là biểu tượng của quốc gai Trung Hoa. Nếu bạn thích xem trường thành với tình trạng tương đối tự nhiên, bạn nên đến vùng tây bắc của Bắc Kinh. Phần này của trường thành phù hợp với lựa chọn của bạn vì nó vẫn còn trong tình trạng nguyên thủy của nó. Một chuyến viếng thăm Vạn Lí Trường Thành chắc chắn sẽ mang lại sự hào hứng cho du khách qua mỗi bước đi trên trường thành.

☞ **Task 1**

Hãy nghe đoạn văn về Vạn Lí Trường Thành của Trung Quốc và điền vào các thông tin còn thiếu.

Đáp án:

Attraction of the wall:

1. the moon 2. 1987

Construction of the wall:

3. the Ming Dynasty 4. 200 5. 200B.C

Special features of the wall:

6. 6, 000 km 7. 11 meters 8. stones

☞ **Task 2**

Nghe lại và trả lời các câu hỏi

Đáp án

1. *Những người Trung Quốc cổ đã bắt đầu xây Vạn Lí Trường Thành lúc nào?*
   ⇒ The ancient Chinese started to build the Great Wall in 1368.
2. *Trường thành đi qua bao nhiêu tỉnh?*
   ⇒ Five provinces.
3. *Tại sao nó được xem là một trong những kì quan nhân tạo vĩ đại nhất thế giới?*
   ⇒ Because it can be seen from the moon.
4. *Phần nào của Trường thành là tốt nhất nên được chọn để viếng thăm?*
   ⇒ The part in the northwest of Beijing is the best choice for visit because it is still in its original state.

Hoạt động sau khi nghe

Làm việc theo nhóm. Hãy nói với bạn mình tại sao Vạn Lí Trường Thành được xem là một trong những kì quan thế giới vĩ đại nhất và nó được xây dựng như thế nào.

D. VIẾT

Dưới đây là một vài ghi chú của một du khách viếng thăm tháp Chàm Ponagar ở Nha Trang. Sử dụng các ghi chú này để viết một bài tường trình về chuyến viếng thăm.

Bài viết gợi ý

My visit to Nha Trang last year included a brief tour to Ponagar Cham Towers. This tower complex is one of the most beautiful examples of Cham architecture in central Vietnam.

The Ponagar Cham Towers consist of four towers. They are located on Cu Lao Marble Hill, two kilometers north of Nha Trang. They were built between the 8th and 13th centuries.

The remaining towers were dedicated to different gods. The largest one was built in honor of Lady Thien Y. The 22.5m tower contains her sandstone statue sitting on Buddha's throne. The 2.6 statue has 10 hands, each is holding a specific object illustrating the power of Buddha.

The tour to Ponagar Cham Towers lasted 5 hours. I was rather tired but the tour was enjoyable, memorable and informative.

E. TRỌNG TÂM NGÔN NGỮ

Ngữ pháp

Exercise 1

Viết lại các câu sau sao cho chúng có nghĩa tương tự như những câu in trước chúng.

Đáp án

1. Many people are said to be homeless after the floods.
2. The prisoner is thought to have escaped by climbing over the wall.
3. He is believed to have driven through the town at 90km an hour.
4. Two people are reported to have been seriously injured in the accident.
5. Three men are said to have been arrested after the explosion.
6. The strike is expected to begin tomorrow.
7. He is said to speak English very well.

Exercise 2

Viết lại các câu sau sao cho chúng có nghĩa tương tự như những câu in trước chúng.

Đáp án:

1. He is thought to be very clever.
2. The wanted man is believed to be living in New York.
3. He is known to be very rich.
4. The film is supposed to be very good.
5. Many people are thought to have been killed in the accident.
6. About a million puppies are thought to be born each year.
7. The factories are said to be much worse.
8. Those dogs are said to be dangerous.

* * *

TEST YOURSELF F

I. NGHE (2,5 điểm)

Mô tả băng

On October 4th, 1957 Moscow radio broadcast the news of the tremendous achievement, the former Soviet Union launched the world's first artificial satellite. The Russian word "sputnik" in one day became an international word. Since that time, the former Soviet Union has launched many other heavier sputniks and rockets to trail the path of man to the planets and the stars.

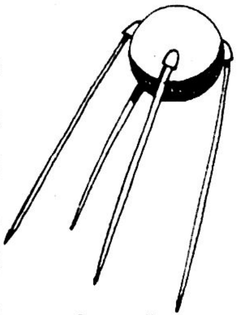

Sputnik

The whole world was waiting for the first manned space flight. Few people doubted that it would happen in the former Soviet Union. Nevertheless, the actual flight came as a complete surprise. On April 12th, 1961 a Soviet pilot, Yuri Gagarin took mankind's first step into space. This historical event has proved that man can reach out and touch the distant stars and discover the secrets of the universe...

Dịch nghĩa

Vào ngày 4 tháng 10 năm 1957 Đài phát thanh Matxcơva đưa tin về một thành tựu to lớn, Liên Xô cũ đã phóng vệ tinh nhân tạo đầu tiên trên thế giới. Từ tiếng Nga "sputnik" trong một ngày đã trở thành một từ quốc tế. Kể từ thời điểm đó đã phóng rất nhiều vệ tinh nhân tạo sputniks và tên lửa nặng hơn để mở đường cho loài người đi đến các vì sao và hành tinh khác.

Cả thế giới đang chờ đợi chuyến bay vào vũ trụ có người lái đầu tiên. Hiếm ai có thể ngờ rằng điều này lại xảy ra ở Liên Xô cũ. Tuy nhiên, chuyến bay thật sự đã đến hoàn toàn bất ngờ. Vào ngày 12 tháng 4 năm 1961 một phi công Xô Viết, tên là Yuri Gagarin đã thực hiện bước đi đầu tiên vào không gian của nhân loại. Sự kiện lịch sử này đã chứng tỏ rằng con người có thể vươn ra và với tới những vì sao xa xôi và khám phá bí mật của vũ trụ...

Nghe đoạn văn về con người trên vũ trụ và quyết định câu nào sau đây đúng (T), câu nào sai (F)

Đáp án:

	T	F
1. Vệ tinh nhân tạo đầu tiên được phóng vào ngày 4 tháng 10 năm 1957.	√	
2. Nhiều vệ tinh nhân tạo sputnik và tên lửa nặng hơn đã được Liên Xô cũ và các nước khác phóng đi kể từ thời điểm đó.		√

3. Tàu vũ trụ có người lái đầu tiên được phóng đi vào ngày 20 tháng 4 năm 1961.		√
4. Yuri Gagarin, một phi công Xô Viết, đã thực hiện bước đi đầu tiên vào không gian của nhân loại.	√	
5. Sự kiện lịch sử này chứng tỏ rằng dần dần con người có thể chinh phục vũ trụ.	√	

II. ĐỌC HIỂU (2,5 điểm)

Hãy đọc đoạn văn và trả lời các câu hỏi bên dưới

Dịch nghĩa

Trong thế kỉ thứ 19 và 20, rất nhiều khám phá quan trọng đã được thực hiện trong lĩnh vực y khoa. Chẳng hạn như vào năm 1895 một bác sĩ người Đức có tên là Roentgen đã phát minh ra máy chụp X quang. Nhà khoa học người Anh, ngài Alexander Flemming đã khám phá ra penicilin, thuốc kháng sinh đầu tiên vào năm 1928. Thuốc kháng sinh là loại thuốc điều trị chống lại bệnh tật trong cơ thể của chúng ta. Flemming đã khám phá ra penicilin hình thành trong một đám mốc trên một mẩu bánh mì cũ!

Rất nhiều cải tiến khác đã được thực hiện trong kĩ thuật y khoa. Các bác sĩ có thể cứu sống nhiều người bằng cách cấy ghép cho họ tim hay thận mới. Các bệnh viện có máy tính và những máy móc lớn khác giúp cho người bệnh sống khỏe hơn. Y khoa ngày nay rất hiện đại nhưng cũng rất truyền thống ở một số nơi trên thế giới. Ở Trung Quốc và các nước châu Á khác, bác sĩ sử dụng châm cứu, một phương pháp cổ truyền để trị bệnh và các cơn đau. Nhà châm cứu sử dụng các mũi kim để giúp cơ thể con người chống lại sự đau đớn và bệnh tật. Các bác sĩ đã sử dụng phương pháp này hàng ngàn năm, và một số vẫn còn đang sử dụng ngày nay.

1. *Nhiều khám phá cực kì quan trọng trong lĩnh vực y khoa được thực hiện khi nào?*
   ⇒ Many very important discoveries were made in medicine in the 19th and 20th centuries.
2. *Ai phát minh ra máy chụp X quang vào năm 1895?*
   ⇒ A German doctor named Roentgen developed X.ray machine in 1895.
3. *Penicilin, thuốc kháng sinh đầu tiên, được phát minh ra khi nào?*
   ⇒ It was discovered in 1928.
4. *Các bác sĩ có thể làm gì để cứu sinh mạng của con người và giúp họ sống khỏe hơn ngày nay?*
   ⇒ Doctors can save people's lives by giving them a new heart or a new kidney. Hospitals have large computers and machines that help sick people live better lives.

5. *Châm cứu là gì?*

⇒ It is a very old method of treating sickness and pain. It uses needles to help the human body fight pain and disease.

III. CÁCH PHÁT ÂM VÀ NGỮ PHÁP (2,5 điểm)

a) Nghe và đánh dấu (✓) vào hộp bên phải, chú ý phát âm của phần gạch dưới của từ.

b) Hoàn chỉnh các câu sau, sử dụng câu hỏi đuôi.

Đáp án:

1. The sea food was delicious, **wasn't it?**
2. He passed the entrance exams, **didn't he?**

c) Viết lại mỗi câu sau sao cho nghĩa của nó tương tự như câu in trước nó.

Đáp án:

1. Jane is thought to be rich.
2. She is said to have won a special prize.
3. He is said to know five foreign languages.
4. The thief is thought to have got in through the kitchen window.

IV. VIẾT (2,5 điểm)

Viết tiểu sử của Mark Twain, sử dụng các thông tin cho sẵn.

Đáp án:

MARK TWAIN (1835 - 1910)

Mark Twain was known as one of the greatest American writers. His real name was Samuel Langhorne Clemens. He was born in Missouri in 1835. He grew up on the banks of the Mississippi River. He started writing during the Civil War. He worked as a newspaperman in Nevada and California. In 1870 Mark Twain married Olivia Langdon. His wife had great influence on his books. Mark Twain was also a famous lecturer. He traveled around the country, giving talks on a variety of subjects. His best works are "Tom Sawyer" and "Huckleberry" and another book "Life on the Mississippi" which told of his adventures on the river boats of his era. His last novel was written in 1909. He died at the age of 74.

* * *

MỤC LỤC

Unit 1: Friendship 3
Unit 2: Personal experience 15
Unit 3: A Party 27
Test yourself A 39
Unit 4: Volunteer work 42
Unit 5: Illiteracy 54
Unit 6: Competitions 64
Test yourself B 75
Unit 7: World population 77
Unit 8: Celebrations 89
Unit 9: The post office 100
Test yourself C 113
Unit 10: Nature in danger 116
Unit 11: Sources of energy 125
Test yourself D 134
Unit 12: The Asian games 137
Unit 13: Hobbies 146
Unit 14: Recreation 155
Test yourself E 166
Unit 15: Space conquest 169
Unit 16: The wonders of the world 180
Test yourself F 189